**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

*Nguồn:* [*http://vnthuquan.net/*](http://vnthuquan.net/)
Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

**MỤC LỤC**

[MÙA HOA BAN TÂY BẮC](%22%20%5Cl%20%22bm2)

[LỄ HỘI GẦU TÀO](%22%20%5Cl%20%22bm3)

[LỄ HỘI CẦU AN BẢN MƯỜNG](%22%20%5Cl%20%22bm4)

[HỘI ĐOỌC MOONG CỦA NGƯỜI MƯỜNG XÃ PHONG PHÚ](%22%20%5Cl%20%22bm5)

[LỄ HỘI CÚNG RỪNG](%22%20%5Cl%20%22bm6)

[LỄ HỘI LẬP TỊCH](%22%20%5Cl%20%22bm7)

[HỘI CHÙA HƯƠNG](%22%20%5Cl%20%22bm8)

[LỄ HỘI LIM](%22%20%5Cl%20%22bm9)

[HỘI BẠCH HẠC](%22%20%5Cl%20%22bm10)

[HỘI ĐỀN AN DƯƠNG VƯƠNG](%22%20%5Cl%20%22bm11)

[HỘI PHỦ GIẦY](%22%20%5Cl%20%22bm12)

[LỄ HỘI ĐỀN BÀ TẤM](%22%20%5Cl%20%22bm13)

[LỄ HỘI LÀNG MIÊNG HẠ](%22%20%5Cl%20%22bm14)

[LỄ HỘI ĐỀN BA XÃ](%22%20%5Cl%20%22bm15)

[LỄ HỘI CHUYỂN MÙA](%22%20%5Cl%20%22bm16)

[LỄ HỘI ĐUA THUYỀN](%22%20%5Cl%20%22bm17)

[HỘI ĐỔ GIÀN](%22%20%5Cl%20%22bm18)

[LỄ HỘI ĐẦM Ô LOAN](%22%20%5Cl%20%22bm19)

[LỄ BỎ MÃ CỦA NGƯỜI GIA RAI MTHUR](%22%20%5Cl%20%22bm20)

[LỄ HỘI BỎ MẢ CỦA NGƯỜI BANA KONKƠĐEH](%22%20%5Cl%20%22bm21)

[LỄ ĂN CƠM MỚI](%22%20%5Cl%20%22bm22)

[HỘI ĐUA VOI](%22%20%5Cl%20%22bm23)

[HỘI DINH THẦY](%22%20%5Cl%20%22bm24)

[LỄ HỘI DINH CÔ](%22%20%5Cl%20%22bm25)

[LỄ HỘI CHÙA BÀ](%22%20%5Cl%20%22bm26)

[LỄ HỘI CHÙA NGỌC HOÀNG](%22%20%5Cl%20%22bm27)

[HỘI CHÙA ÔNG BỔN](%22%20%5Cl%20%22bm28)

[LỄ HỘI BÀ CHÚA XỨ](%22%20%5Cl%20%22bm29)

[LỄ KỲ YÊN ĐÌNH CHÂU PHÚ](%22%20%5Cl%20%22bm30)

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc

**MÙA HOA BAN TÂY BẮC**

Hằng năm, cứ vào dịp tháng 2 âm lịch, thời tiết nắng ấm, ở vùng Tây Bắc hoa ban bắt đầu nở trắng núi, trắng rừng. Lúc này cũng là thời kỳ lúa chiêm gặp mưa xuân, xanh mơn mởn trên các cách đồng lúa nước.
Về loài hoa đặc trưng của núi rừng Tây Bắc, truyền thuyết của người Thái kể rằng: Thuở ấy, có một chàng trai tên là Khum đem lòng yêu cô gái tên là Ban. Khum vừa giỏi làm nương, lại có tài săn bắn. Ban thì khéo tay dệt vải lại có giọng hát làm say đắm nhiều chàng trai. Thế nhưng, cha nàng Ban vì ham giàu nên đã đem gả nàng cho con trai nhà tạo mường, vốn là một thanh niên lười nhác, lại có tật gù lưng.
Mặc cho cô gái hết lời van xin, người cha vẫn không từ bỏ ý định, và ông đã bàn bạc cùng với nhà tạo mường sửa soạn làm lễ cưới cho hai người. Trong bước đường cùng, nàng Ban đã chạy sang bản của Khum gặp chàng để cầu cứu. Nhưng chẳng may khi đến nhà Khum, thì được tin chàng đã theo cha đi mua trâu ở bản xa. Nàng bèn lấy chiếc khăn piêu của mình, buộc vào nơi cầu thang nhà người rồi bươn bả đi tìm chàng. Nàng đi hết núi này, rừng khác, gọi tên người yêu đến khản cả giọng, nhưng chàng ở xa nào có nghe thấy. Cuối cùng kiệt sức nàng ngã gục sau khi vượt qua một dãy núi cao.
Nơi nàng nằm xuống sau đó mọc lên một cây hoa mang búp trắng như búp tay người con gái. Và chẳng bao lâu, loài hoa ấy mọc lan ra khắp núi rừng Tây Bắc, và hằng năm cứ mỗi độ xuân về, hoa nở trắng như bông. Người ta đặt tên loài hoa đó là hoa ban.
Về phần Khum, sau khi về đến nhà, thấy chiếc khăn piêu của người yêu vắt nơi cầu thang, biết là có chuyện chẳng lành, bèn vội vã đi tìm nàng. Dò hỏi bà con bên bản người yêu, Khum biết được là nàng đã bỏ nhà ra đi, còn đi đâu thì không rõ. Thế là chàng trai lên đường đi tìm người yêu, đi mãi hết mường này, bản khác mà vẫn không tìm thấy bóng người yêu. Cuối cùng, chàng kiệt sức, ngã xuống. Sau khi chết, chàng hoá thành con chim sống lẻ loi trong rừng, và cứ đến mùa hoa ban nở, lại hót vang như tiếng gọi người yêu tha thiết từ năm nào.
Sơn La, cứ xuân sang, hoa ban nở trắng trên các sườn núi, thì nam nữ thanh niên trong các bản mường lại rủ nhau đi hội chơi núi, hái hoa mừng xuân. Đây cũng là dịp nam nữ thanh niên vui chơi, ca hát, đánh đàn tính, thổi kèn, múa xoè, trao và đón nhận tình yêu.
Từ sáng tinh mơ của ngày hội, tiếng trống, tiếng chiêng, âm vang truyền lan núi rừng. Các bếp nhà sàn bập bùng lửa đỏ: đồ xôi, luộc gà, thái măng; có nhà mổ lợn bày cỗ. Rượu cần từng vò lớn, nhỏ được bê ra để chuẩn bị đãi khách. Đó là những công việc phần lớn thuộc về lớp trung niên và người già. Còn những chàng trai, cô gái thì áo quần, khăn váy chỉnh tề, gọi nhau í ới và cùng đổ ra đường dẫn đến những cánh rừng có nhiều hoa ban nở. Họ chọn những cành hoa đẹp nhất, vừa hé nụ đều nhất để tặng người yêu và biếu bố mẹ. Theo quan niệm của người Thái, hoa ban không chỉ tượng trưng cho tình yêu, mà còn là biểu tượng của lòng hiếuu thảo, biết ơn.
Cũng trong ngày hội này, trên dòng Nậm Na, thường diễn ra các cuộc hát giao duyên của nam nữ trên thuyền. Thuyền trôi nhẹ trên dòng nước; các cô gái duyên dáng che ô ngồi ở mũi thuyền, bên cạnh những bó hoa ban tươi thắm vừa mới hái, cất lên tiếng hát những bài dân ca mượt mà, giãi bày cảm xúc và tâm trạng riêng tư, trong khi các chàng trai ngồi ở phía đuôi thuyền, vừa lái thuyền, vừa đánh đàn tính, thổi sáo.
Người Thái ở huyện Mai Châu (Hoà Bình) lại có thủ tục mở hội Xên bản, xên mường. Hội mở vào dịp hoa ban nở, nên còn có tên là hội Hoa ban. Hội tổ chức định kỳ hằng năm, nhưng quy mô to hay nhỏ còn tuỳ thuộc vào thời tiết có liên quan đến sự được, mất của mùa màng năm đó. Vào khoảng tháng giêng, người Thái rất chú trọng đến tiếng sấm đầu năm. Theo quan niệm lâu đời của đồng bào ở đây, tiếng sấm là dấu hiệu linh thiêng, là "lời phán quyết của vua trời" có liên quan đến cuộc sống của bản mường, của mùa màng năm đó.
Hội Xên bản, xên mường mở vào mùa hoa ban nở là hội cầu mùa, cầu phúc của người Thái. Họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về một cuộc sống bình yên, no ấm nơi bản mường, đồng thời cũng là dịp thi tài, vui chơi, trai gái tìm hiểu, tâm tình qua tiếng hát, tiếng đàn...

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc

**LỄ HỘI GẦU TÀO**

Gầu tào là lễ hội quan trọng của người Hmông. Lễ hội mở ra nhằm một trong hai mục đích cầu phúc hoặc cầu mệnh. Một gia chủ nào đó không có con, thưa con hoặc sinh con một bề, sẽ làm lễ nhờ thày cúng bói xin cho mở hội Gầu tào nhằm cầu mong có con - đó là hội cầu phúc. Một gia chủ khác bị ốm đau bệnh tật, con cái yếu ớt, thậm chí có con bị chết, mùa màng, vật nuôi lụi dần, cũng nhờ thầy cúng bói xin mở hội Gầu tào - đó là hội cầu mệnh.
Ngay từ cuối tháng chạp, khi được thầy cúng bói xin mở hội, gia đình mở hội cầu phúc phải nhờ anh trai, chị dâu (những người có con cả trai, cả gái) chặt cây mai cao to, không cụt ngọn, ngọn dài có lá về dựng nêu. Riêng gia chủ cầu mệnh, mong mọi người trong gia đình đều được khỏe mạnh xin đuổi hết bệnh tật ốm đau, làm ăn tấn tới thì phải cử hai thanh niên khỏe mạnh trong dòng họ chặt cây mai về dựng nêu.
Lễ dựng nêu được tổ chức từ ngày 26 đến ngày 29 tết. Địa điểm trồng cây nêu (cũng là địa điểm mở hội) một quả đồi gần đường đi, tương đối bằng phẳng, đánh bớt gốc cây, dọn sạch các bụi cây lúp xúp. Cây nêu được chôn ngay trên đỉnh đồi. Nếu lễ hội được chia làm ba năm (tổ chức suốt ba năm liền) thì mỗi năm chỉ dựng một cây nêu bằng cây mai. Nhưng nếu lễ hội chỉ tổ chức gộp một lần thì phải chôn dựng ba cây nêu theo hình tam giác cân ở giữa đỉnh đồi. Trên gần ngọn nêu treo 3 miếng vải lanh màu đen, trắng, đỏ khác nhau. Ở Pha Long (Mường Khương) chỉ treo một miếng vải đỏ và dải vải đen. Ở Sa Pa lại chỉ treo một dải vải đỏ. Phía dưới sợi vải, treo lủng lẳng bầu rượu ngon và một dây tiền giấy bằng giấy bản. Khi dựng xong cây nêu, gia chủ còn làm lễ cúng ở ngay chân cột nêu mời tổ tiên các thần phù hộ cho có con, mọi thành viên đều khỏe mạnh, bằng an kế tục việc làm ăn, làm mặc theo dòng họ. Khi cây nêu được dựng lên, các làng gần, làng xa biết rằng tết năm nay sẽ mở hội Gầu tào. Mọi người nô nức chuẩn bị dự hội.
Thời gian mở hội thường trong khoảng từ ngày mồng một đến ngày 15 tháng giêng. Nếu hội tổ chức 3 năm liền thì mỗi năm tổ chức 3 ngày liền, hội làm gộp một năm sẽ tổ chức 9 ngày. Ở Sa Pa, sáng ngày mồng một tết làm lễ mở hội. ở Mường Khương mở hội vào ngày mồng 3 tết. Sau phần cúng khai hội của thầy cúng, mọi người cùng tham gia các cuộc thi trò chơi.
Sáng sớm ngày khai hội, mọi người tụ tập đến bãi mở hội. Khắp bãi đã dựng thêm nhiều lều lợp lá cây cho người già ăn uống chúc tụng. Bãi bằng nhất được dọn ra cho trẻ em đánh quay. Những dây ống hát được chăng lên khắp triền đồi. Nơi bắn nỏ, bắn cung, sân múa khèn, đường đua ngựa cũng được qui định và bài trí đơn giản.
Mỗi sân bãi đều đã cắt cử người quán xử (chủ sự). Gia chủ là người có quyền tối cao thống lĩnh toàn hội. Bên cạnh gia chủ, sẽ có hai đến ba trung niên hay ông già thạo đường ăn nói thay mặt gia chủ giải quyết mọi sự. Nếu gia chủ là người ít nói năng, chậm chạp thì có thể nhờ và ủy quyền cho một người thay mặt mình. Ngoài ra cần có xừ quan (quản lý) chăm lo việc ăn uống, có hấu pầu tờ (quản củi đuốc), hấu pầu giê (trông nom xay giã dần sàng) cùng với xừ quan. Tại đây khi làm những thủ tục lễ bái, hầu hết là dùng những từ hoa mỹ (pàng lỳ) thanh cao, những câu ví mỹ miều, những câu tục ngữ (lù txà) khoa trương. Ngày nay rất ít người biết hết những câu, từ, bài sử dụng trong hội.
Khách ngoài họ, khách đường xa đến, người thì ống gạo, người thì thồ ngô, người thì hũ rượu, người xách đôi gà, ai mang đến đều phải vào làm lễ cầu chúc cho mọi người yên vui khang đường, tiếp nữa là cầu chúc cho mùa màng bội thu, lợn gà đầy chuồng, đầy sân. Chủ nhà nói lời cảm tạ và biết ơn ghi sâu lòng hiếu thảo hào phóng của khách. Khách gần khách xa, người già, người trẻ ai thích chơi trò gì thì làm đến sân ấy. Đám hội nào cũng nườm nượp. Xừ quan, quan xử cùng gia chủ và các bậc triết nhân thánh hiền, thầy mo chữ sau những cuộc đón khách trọng thể, họ công bố mở hội bằng một lễ nhẹ nhàng, rồi đến khai mạc từng đám chơi.
Đám bắn thi cung nỏ qui định tiêu điểm bằng một lá nhỏ, hiện một hột ngô, trước là tĩnh sau là động, di chuyển nhanh như chim bay hay sóc lặn bụi. Lần lượt từng người một vào bắn, có thể dàn hàng ngang bắn đồng thời, nhưng rồi vẫn phải từng người phân thắng bại. Người thiện xạ sẽ được ban tổ chức ban thưởng một bầu rượu ngon.
Đám chọi quay thu hút hết các em nhỏ và cả những người vào tuổi thanh niên. Quay to, quay nhỏ, đủ cỡ được trưng ra. Trò chơi trẻ em thì nhiều vô kể ngay cạnh bãi quay, vặn gậy, nhảy sào, mimi nào tẩu si (như trò bịt mặt bắt dê của nhiều dân tộc khác), chơi đu quay, nhảy ngựa, đánh yến, đánh cầu. Song nổi bật nhất, hào hứng nhất vẫn là trò đánh quay. Con quay làm bằng gỗ cứng: đinh, lim, chò chỉ và có 2 loại quay.
Ở các làng Hmông phía Tây sông Hồng (Bát Xát, Sa Pa) các bạn trẻ thường dùng con quay đẽo tròn, phần trên gọt tròn, nhắm và có núm, phần dưới hơi nhọn, ngay đỉnh nhọn có đóng một chiếc đinh. Chiếc quay nặng từ 0,2 đến 0,5 kg. Ở miền Đông sông Hồng, lại dùng quay to, nặng hơn, tùy sức lực và ý thích từng người. Ai có những con quay từ nửa cân (0,5kg) trở lên đều được mọi người trầm trồ thán phục, coi như loại siêu nặng. Con quay ở miền Đông phần trên phẳng, phần dưới hơi nhọn, dáng thô, nặng hơn quay miền Tây. Dây đánh quay thường được tết bằng sợi lanh, dài 1 sải, sải rưỡi tùy theo chiếc quay to hay nhỏ.
Đánh quay có 2 hình thức chủ yếu: thi quay tít và chọi quay. Đầu tiên các bạn trẻ thường thi quay tít. Một vòng tròn được vạch trên đất bằng cách vạch người đứng thi từ 5 -7m, mọi người đứng dàn hàng ngang ở vạch thi đấu, khoảng cách vừa phải để khi vung tay khỏi va chạm vào nhau. Chủ trò hô lên một tiếng, những con quay lao vút vào vòng quay phát ra những tiếng kêu vo vo, vù vù quay tít, con quay nào quay lâu nhất sẽ được mọi người trầm trồ khen ngợi. Con nào nhảy chồm chồm vượt ra khỏi vòng tròn rồi đổ lăn chiêng ra là chưa đạt, chủ nhân của nó tiu nghỉu, có khi phải đẽo lại chiếc khác. Có nơi người chủ quay còn dùng dây quất vào cạnh tròn của con quay, tạo ra một lực tiếp tuyến để nuôi quay quay được tít lâu hơn. Loại quay tròn có núm, người ta có thể hất lên cho quay trong lòng bàn tay.
Trò chơi quay bao giờ cũng thu hút được nhiều người chơi, nhiều khán giả hâm mộ. Ai có con quay trước thì phải thả ra khoảng trống trước mặt để làm mồi, con quay mồi đang nhảy nhót, quay vù vù. Một người khác vung tay lên, một con quay từ trên bổ xuống giáng mạnh vào con quay mồi. Có con quay bị giáng mạnh còn bị vỡ toác. Tiếng xuýt xoa khen ngợi nổi lên. Nếu chọi không trúng, thì con quay chọi lại phải thay thế con mồi.
Ở Bắc Hà - Lào Cai, chọi quay được tiến hành ở ba bậc (mỗi bậc cách nhau 5m). Người thua cuộc ở bậc 1 sẽ làm mồi ở các bậc tiếp theo. Chọi quay ở từng bậc, đòi hỏi người chơi vừa phải nhìn cho tinh, liệng trúng đích, vừa phải khỏe để liệng quay ở độ nhất định xa.
Thi quay, chọi quay, tạo cho cánh tay thêm rắn chắc, con mắt thêm tinh nhanh, làm cơ sở để khi đến tuổi trưởng thành, luyện tập môn võ ném quả cân xa 15 - 25m vẫn trúng đích diệt kẻ thù.
Đám múa khèn thật là trịnh trọng, được coi như môn tài tử cao sang nhất. Mọi người quây quanh người múa, buông tay, nghiêng mình kính cẩn chiêm ngưỡng những tài hoa xuất chúng. Người múa đi những đường lượn, đường vòng, nước đi, nước lùi, khi thì như con nai in trên thảm cỏ, khi thì như cơn gió mát lướt nhẹ qua rừng cây, khi thì như con công đứng chụm chân xòe cánh, lăn tròn, lộn nhào, quay tít ngón chân, chân vỗ hoặc tay vỗ chân kia... Kết thúc bài, người múa lại thổi bài mời mọc rồi người khác bước ra sân, bái chào, không để cho trang khèn bị đứt quãng. Người vừa biểu diễn xong, bước ra khỏi sân bao giờ cũng được đón những đôi chén rượu với một sự trọng vọng khâm phục đặc biệt.
Đám hát gầu plềnh, hát tình ca, đối đáp, trao duyên, hát vui hội hè thường có mặt những thanh niên trai gái đang độ thanh xuân. Họ hát để thi thố tài nghệ, và cũng nhân thể tìm hiểu nhau. Những bài hát thường là sáng tác tức thì. Đám hát không thiếu những người đã định nơi chốn bởi vì đã được luật hội cho phép và cấm kỵ không được ghen tuông, ích kỷ; hơn nữa đám hát luôn có người kiểm soát nên ai có vô ý sắp lại gần nhau sẽ có ngay chiếc gậy trúc của người kiểm soát trỏ vào giữa nhắc luật, và hai người phải dãn cách. Song nhiều chiếc gậy thường mải xem thổi khèn hoặc lử đử lừ đừ với bầu rượu nên có quên nhiệm vụ là điều dễ hiểu.
Trong đám hát, những người đã định nơi chốn thường lui tới bên những chiếc ống hát. Từ ống mai đầu này tới ống mai đầu kia cách khoảng 100 - 200m là một sợi tơ tằm vàng óng nối liền, mỗi ống bắc trên một cây cọc cao vừa tầm người đứng. Khi người đầu này hát thì người đầu kia áp tai lắng nghe, giọng hát truyền qua nguyên vẹn trên sợi dây.
Những người chơi nhị thổi sáo bịt và sáo lưỡi đồng, gẩy đàn môi thì tùy thích nhập đám hoặc chơi riêng một mình. Trên khắp các triền núi, tiếng kèn lá bay bổng vang trời gọi mời nhau. Các cụ bà cũng kéo nhau ra hội móm mém kể chuyện này chuyện nọ hoặc chăm chút lời ăn tiếng nói, bước đi đứng, nếp váy áo cho con cháu. Các cụ ông rạng rỡ mặt mày bên những mâm rượu và chủ trì cho những cuộc lễ một cách cung kính. Một ngày ba bữa ăn sắp cơm, nước đầy đủ.
Xưa kia còn có chum rượu cần to tướng, đặt ngay tại gốc cây nêu, vại to, vại nhỏ để trong những căn lều, những gốc cây, bụi cỏ có chiếc vò thì đựng rượu chua, chum thì rượu cân, có vại thì rượu nếp thơm, đều có cần, ai muốn uống bao nhiêu tùy thích (và không sợ bẩn vì nơi linh thiêng không ai dám làm bậy làm bẩn). Đêm đến, khách xa, người cao tuổi được mời về nhà gia chủ. Tại bãi hội, những đống lửa được đốt lên, mọi người tiếp tục cuộc vui. Ngày đầu tiên, sau khi làm lễ khai hội, nếu nhà thày mo ở gần thì mọi người kéo vào nhà thày làm lễ nhảy (đha thàng). Đám nhảy đồng thời cũng sẽ tiếp diễn cho đến hết hội. Những năm không có hội, mọi người vẫn kéo đến nhà thày mo cùng nhảy đồng (nhảy tập thể tốp nam hoặc tốp nữ).
Hình thức, động tác nhảy rất đơn giản, một tốp nam hoặc một tốp nữ, thường là thanh, thiếu niên, đứng thành một hàng ngang trước bàn thờ. Cuộc nhảy mở đầu do thày mo đánh chiêng. Chiêng đánh phía sau lưng tốp nhảy. Khi cả tốp nhảy đã đồng loạt run rẩy, thày tránh ra, cả tốp cùng nhảy lùi, rồi nhảy tiến theo 4 hướng. Tiến, lùi mãi đến lúc mệt, đối với nam, lần lượt quì lạy trước bàn thờ, lạy 3 lạy theo 3 hướng. Đối với nữ thì chạy ra ngoài hoặc ra phía bếp lò. Thông thường lúc đang nhảy, có thể vồ bắt một người cùng nhảy cho vui. Cá biệt có người khi đánh chiêng, không run lên được, cứ đứng trơ ra. Thày mo sẽ phải ra tay bằng cách đệm quẻ bói dưới chân, đốt một thẻ giấy, lấy tro hòa nước, phun vào người, khi làm những động tác ấy, đều phải khấn th eo bài cúng đến phương sách ấy, buộc người đó phải nhảy, và đôi khi không thể dừng được, thày phải khấn thì mới dừng. Đó là những người hay thích thách đố thày.
Nhảy đồng mang tính chất của sa man giáo, dường như vô nghĩa, song thực chất ý nghĩa của nó là cầu mong sức khỏe, sinh sản, cầu mong mùa màng tốt tươi, cầu mong đất trời thuận hòa, cầu mong thần linh ma quái không gây ra những điều oan trắc. Nhảy đồng còn tựa như được thôi miên, hồn được lìa khỏi xác, khiến người được bay bổng vào cõi mơ.
Hết thời hạn hội, gia chủ làm lễ kết thúc, cây nêu được hạ xuống. Thày mo đốt thẻ giấy, hốt than cho vào gáo nước, vừa đi vừa cầu khấn. Sau mỗi đoạn khấn vái, thày lại hấp một ngụm nước phun ra xung quanh. Gia chủ cầm bầu rượu hạ từ trên cây nêu đi theo sau thày mo, cũng hẩy rượu ra khắp nơi. Mảnh vải đỏ thì mang về treo trong nhà cầu mong hồng phúc đời đời. Trường hợp nếu là hội cầu phúc, ông chủ hội chọn một đôi trai gái, một đôi nam nữ đứng tuổi đông con và họ hàng rước nêu về gia chủ gác ở đằng sau nhà hoặc làm giát giường mong sớm có con. Nếu mở hội cầu mệnh thì rước cây nêu đến gác ở chỗ vách đá khô ráo.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc

**LỄ HỘI CẦU AN BẢN MƯỜNG**

Lễ hội cầu an cho bản mường (xên bản, xên mường) của người Thái, đặc biệt là người Thái Mai Châu, Thuận Châu, Mộc Châu; người Mường... là một sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng rất quan trọng đối với cộng đồng người ở Tây Bắc. Lễ hội thường được tổ chức vào cuối tháng giêng, đầu tháng hai âm lịch hàng năm (dịp tết Nguyên đán), gắn với tục giết trâu hiến sinh cầu và tạ thần linh, được biểu hiện qua tiếng sấm, tức lời phán quyết của vua trời, qua hình tượng thủy thần, thuồng luồng...
Lễ hội có liên quan đến đời sống vật chất, tinh thần, tâm linh của cả bản mường, đến mùa màng, sức khỏe và sự làm ăn của cộng đồng năm ấy, nên được tổ chức rất trọng thể, vui vẻ, thu hút sự tham gia của đông bào ở địa vực lớn (bản, mường).
Lễ hội cầu an cho bản mường của một số tộc ít người sở dĩ thu hút được sự tham gia tổ chức, đóng góp... của các bản, mường là bởi, trước hết nó gắn với nghi lễ hiến sinh thờ thần nước, nguồn nước, vị thần gắn bó chặt chẽ với đời sống tâm linh của cộng đồng. Thứ nữa, theo quan niệm lâu đời của người dân bản mường, nếu không tổ chức lễ cúng trong toàn bản, toàn mường, không hiến lễ vật (trâu, cặp trâu) cho tổ tiên và các vị thần linh thì cuộc sống vật chất và tâm linh của con người trong cộng đồng sẽ gặp những trắc trở, không thuận lợi, thần không phù hộ cho được nhân khang, vật thịnh, cộng đồng bình an. Chính vì thế mà để được bình yên, cộng đồng người Thái, Mường... nơi Tây Bắc xa xôi này sử dụng một thế ứng xử rất quen thuộc của các cư dân Việt và cư dân các tộc ít người trên đất Việt, là hiến tế lễ vật (trâu, bò, heo, gà... thảng hoặc kể cả người nữa) cho thần linh, mà ở đây là thủy thần, thần nước, thần nguồn nước... dưới dạng con thuồng luồng, con giải, con giao long... Các nghi lễ này ngày càng nhạt dần đi, ngắn gọn thêm, nhường chỗ cho các trò bách hý mang tính hội hè. Dù thế, qua nghi thức hiến sinh rất ngắn gọn trên, những nhà khoa học, văn hóa thạo giải mã sẽ đọc được rất nhiều biểu t ượng gắn với cội nguồn văn hóa vốn có.
Vậy là, để cầu bình an, cầu được mùa, mường bản tổ chức lễ hội xên mường, xên bản (hội hoa ban). Thường thì người ta tổ chức lễ cầu an cho mường trước, sau đó lần lượt làm lễ hội cầu an cho bản hoặc liên bản.
Lễ hội này không chỉ bộc lộ khát vọng an lành cho cuộc sống, mối quan hệ khăng khít giữa thần và người mà còn biểu hiện khát vọng sinh sôi qua sự mong muốn là cầu khẩn mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi. Dần dà, lễ hội này còn mang tính chất tạ ơn thần linh đã cho mùa màng bội thu, đem sự no ấm đến cho mọi người. Chính vì thế, ngày nay, qui mô lễ hội (to hay nhỏ, kéo dài hay thu gọn... ) một phần lớn tùy thuộc vào thời tiết liên quan đến sự được mất của mùa màng năm tới, nhưng còn phụ thuộc vào sự được mất, nhiều ít của mùa màng vừa rồi, sau khi thu hoạch.
Lễ hội này thường được tổ chức tại một bãi rộng, nơi có nguồn nước (mở nước), nhiều khi là nguồn nước thiêng, hoặc ở cạnh rừng (bìa rừng) trong hai hoặc ba ngày. Từ địa vực mà sự hiến sinh gắn với một biểu hiện của thần linh hay bản thân thần linh (sấm, mưa, thuồng luồng, thổ công, thổ địa...).
Nhiều người cho biết, ở Mộc Châu, lễ hội này được tiến hành ở đầu nguồn nước thuộc một bản được chọn (thường là bản Mòn). Đây là nguồn nước thiêng, gần rừng thiêng, nơi cư trú của thần thuồng luồng đầy uy lực ở người Thái Mai Châu, thì lễ hội lại được tổ chức ở bãi rộng gần đình như các lễ hội ở châu thổ, đồng bằng. Có nơi, người ta tổ chức lễ ở các miếu thờ thổ công, thổ địa của bản, của gia đình, ở vườn và ở đầu ruộng. Thường thì ngay từ dịp tết Nguyên đán, mọi thứ dùng cho lễ hội đã chuẩn bị xong.
Lễ hội thường kéo dài trong 3 ngày (có nơi hai ngày một đêm, có nơi một ngày một đêm). Nghi lễ cúng kiếng cơ bản là hiến sinh trâu (nơi là một cặp trâu đực to, trắng - đen, nơi thì một con, nhiều nơi cúng cả gà, lợn). ở Mộc Châu, trong lễ xên bản, xên mường, người ta hiến tế cặp trâu đen - trắng cỡ từ mười tuổi trở lên. Hai trâu, nhưng trâu trắng mới thực sự mang năng lượng thiêng để thành lễ vật tế thần (ở đây là thủy quái thuồng luồng, con ma to nhất dưới nước mà bà con thường gọi là phi ngược). Có lẽ nghi thức thờ, hiến sinh hai trâu là mới hơn nghi thức hiến sinh một trâu mộng rớt phổ biến. Bởi theo bà con cho biết, trước kia, dân một mường khác phải đem trâu trắng là các đồ cúng lên cúng tại bản Mòn này. Từ đó nảy sinh lễ cúng liên mường (xên liên mường) mà đồ cúng và trâu hiến sinh tăng thêm về số lượng. Suy tưởng này, thực ra, mới chỉ là giả thiết.
Người chịu trách nhiệm chính trong tổ chức lễ hội cầu an bản mường là a nha, nhưng người trực tiếp điểu hành buổi lễ lại chính là ông thầy cúng (mo mường). Dân chúng trong mường, ngoài bản, bất kể già trẻ gái trai đều có nghĩa vụ tham gia, đóng góp tùy sức mình và được quyền tham dự lễ hội của mường.
Nghi lễ giết trâu ở đâu hết sức đơn giản, không quan trọng và hệ thống như nghi lễ đâm trâu, ăn tr âu ở Tây Nguyên. Trước ngày hội chính thức, tức là khoảng 2-3 giờ chiều ngày hôm trước, người ta đã làm lễ giết trâu. Trước khi thịt trâu, ông mo mường và ông mò phăn (tức ông thầy chém, được dân mường chọn ra) làm lễ vái thần linh, tổ tiên rồi cầm dao nhọn làm động tác chém dữ (mang tính nghi lễ) vào cổ các con trâu dùng tế lễ, miệng thì thầm những câu như thần chú (thực ra, nhiều người cho rằng các ông chỉ nói lời kính báo với thần linh, tổ tiên: trâu tế thần đã sẵn, dân bản, dân mường đã thịt trâu dâng các vị rồi đây nhé, xin các vị về mà nhận lấy. Sau đó, các ông lui ra, dành chỗ cho các thanh niên khỏe mạnh vào chém trâu, thịt trâu...
Bắt đầu ngày hội, người ta làm nhiều mâm cỗ cúng (mỗi mâm cỗ tượng trưng cho một bản lớn, xưa, có tạo bản đứng đầu, các bản nhỏ không được tượng trưng bằng mâm cỗ) đặt cạnh nguồn nước thiêng của mường. Đặc biệt, mâm cỗ của ông a nha, đặt ở giữa, dùng cúng tổ tiên (mâm cúng chính thức) phải đầy đủ các bộ phận của con trâu hiến tế (đầu, đùi, thân, móng, đuôi...) cùng tất cả các bộ phận của một con lợn.
Những mâm còn lại của các bản, ngoài thịt trâu, cơm rượu... còn phải có gà vịt, đặt ở hai bên mâm cúng chính, dành để cúng các vị thần khác. Khi buổi lễ bắt đầu, mo mường quì trước các mâm cỗ, phía sau là a nha, tạo bản, dân mường quì lễ. Trong không khí trang nghiêm, linh thiêng, ông mo trang trọng, xuất thần đọc bài cúng đã thông thuộc, mời tổ tiên (ông cha bà cố nội ngoại tiếng Thái là Pao pu pang cải), thần đất (Chau đỉn), chủ nguồn nước (Chau nặm bo), thổ công thổ địa... về nhận lễ vật, dùng cỗ, vui vẻ với cộng đồng dân cư bản mường; đồng thời cầu mong tổ tiên thần linh ban phúc, phù trợ cho bản mường bình lên, làm ăn suôn sẻ, con người khỏe mạnh, ngô lúa sinh sôi, gia súc gia cầm đàn đàn, lớp lớp. Khấn xong, mo mường và các vị chức sắc cùng dân bản mường vái lạy tổ tiên và các vị thần. Trong lúc đó, mo mường ném hai quả trứng (một đỏ, một trắng) và một nắm cơm nhỏ xuống nguồn nước. Cuộc lễ kết thúc, mọi người bắt đầu vào cuộc ăn uống cộng cảm, vui chơi thể thao, văn nghệ...
Cuộc ăn uống cộng cảm diễn ra hết sức vui nhưng đúng lễ nghi. Các ông mo mường, a nha, tạo bản... ăn làm phép ở mâm cỗ chính, rồi đi từng mâm; ở mỗi mâm các ông ăn một miếng thịt, uống một hớp rượu. Kế đó, cả bản mường ăn uống vui vẻ cho bằng hết các mâm, không được bỏ thừa hay đem về.
Để chuẩn bị cho việc diễn ra những trò bách hý trong hội lễ, ngay từ sáng tinh mơ của ngày đầu tiên, bên cạnh vị trí cúng lễ (mặt bằng, có thể là bàn đá cạnh nguồn nước), người dân bản đã sửa sang, dọn dẹp mặt bằng, rộng cách nơi hành lễ khoảng trên dưới 100m. Mọi hoạt động hội hè, trò chơi, văn nghệ, thể thao... đều được diễn ra nơi đây. Trời về chiều, trong tiếng trống, tiếng chiêng dìu dặt lúc khoan lúc nhặt, dân làng tổ chức xòe vòng, xòe đôi, xòe đơn thật hào hứng. Bên mâm rượu tập thể, những nam thanh nữ tú hát giỏi múa hay, biết nhiều, nhanh nhẹn trong ứng đối vừa ăn uống, chọc ghẹo, vừa hát đối đáp giao duyên. Họ hát giới thiệu, khen ngợi nhau, bày tỏ chí hướng, tỏ lòng với nhau... trong men rượu, men tình... Bên cạnh đó, dăm bảy đôi nam nữ (thường là những đôi đã ngầm kết nhau, tổ chức múa sạp, thi bắn nỏ, bắn súng hỏa mai. Nhiều nơi còn có tục đi săn tập thể vào ngày kết thúc lễ hội. Dưới sự chỉ huy của một thợ săn giỏi nhất mường, được dân bản bầu lên, mọi người lao mình vào cuộc săn một cách hào hứng. Thú rừng săn được sẽ chia đều cho mọi người cũng như lũ chó tham gia cuộc săn... Cứ như thế cuộc vui kéo dài trong hai, ba ngày. Sau đó, bản nào về bản ấy. Bản nào giàu có, nhiều khả năng vật chất thì mời mo mường, a nha về bản mình, tiếp tục mổ lợn, giết gà tiệc tùng vui vẻ, hoặc tổ chức cầu an cho bản (xên bản).
Như vậy các nghi lễ chính trong lễ hội cầu an bản mường vừa bộc lộ tín ngưỡng thờ phụng thủy thần (thần nước, thần nguồn nước, sấm báo mưa) vừa thể hiện tín ngưỡng gắn với thời săn bắn, hái lượm nguyên thủy. Tuy nhiên, bằng vào tục hiến sinh trâu, có thể thấy nghi lễ chính là cầu thần nước, cầu tổ tiên cho làng bản bình an, làm ăn phát đạt, người vật phát triển. Tục đi săn, nhiều khi, là hệ quả kéo theo, ngày càng mang tính hội hè nhiều hơn. Vết tích nghi lễ tín ngưỡng qua tục săn bắn tỏ ra rất mờ. Dù sao, đó cũng là sự kéo theo hay xếp lớp văn hóa, thường gặp trong văn hóa dân gian.
Về lễ hội cầu an cho bản mường, có tư liệu khác cho rằng đối tượng thiêng được chú ý là tiếng sấm (bóng dáng của nhiên thần, thần sấm, chớp - pháp lôi, pháp điện). Ngoại việc bộc lộ sự ngưỡng vọng, khẩn cầu thần nước cho mùa màng sinh sôi, con người phồn thịnh, có lẽ cũng còn những tín hiệu biểu trưng khác cần phải bóc tách và lý giải. Dù sao, việc chú trọng đến tiếng sấm đầu năm, với tư cách bóng dáng hay bản thân một nhiên thần (đại diện cho trời), một mặt chứng tỏ sự gắn bó đến mức nhiều khi lệ thuộc vào thiên nhiên, nhiên thần của cư dân và mùa màng tộc Thái, mặt khác cho thấy kinh nghiệm sống, kinh nghiệm làm ăn phong phú của cư dân ở đây.
Qua một vài chi tiết thoáng qua, có tính gợi mở sau đây: "Người Thái Mai Châu cho rằng hễ năm nào nghe tiếng sấm rền từ phía thượng nguồn sông Mã, thì năm đó ắt có đại hạn... Người ta mổ ít lợn, gà làm lễ tế thần để cầu mưa, rửa lá lúa, xua đuổi thần trùng... Ngược lại, hễ nghe tiếng sấm đầu năm rền ở phía thượng nguồn sông Đà, thì mọi người đều phấn khởi, tươi vui. Họ tin rằng năm đó sẽ mưa thuận gió hòa, triển vọng mùa màng sẽ bội thu, thóc ngô đầy bồ đầy kho, mọi người khỏe mạnh, ít ốm đau" (60 lễ hội truyền thống Việt Nam - Thạch Phương, Lê Trung Dũng – Nxb Khoa học xã hội), có thể thất thần linh cũng được phân loại tốt xấu gắn với hoàn cảnh cụ thể, sự vật cụ thể, nguồn nước cụ thể (sông Mã, sông Đà...).
Kinh nghiệm làm ăn thực tiễn có tác động không nhỏ đến suy niệm và đời sống tâm linh cư dân miền núi. Điều này gắn với việc thờ thuỷ quái đã nêu, song có vẻ gián tiếp hơn. Tuy nhiên, về mặt diễn trình, lễ hội cầu an bản mường có khác nhau ở một số chi tiết hội.
Như vậy, ngoài sự khác biệt đôi chút ở nghi lễ hiến tế, hầu như, các hoạt động của lễ hội cầu an bản mường đều giống nhau, ở chỗ đây là dịp để mọi người tụ họp, gặp gỡ với tổ tiên, thần linh, gặp gỡ với nhau trong cả sinh hoạt vật chất lẫn hành động tâm linh; vừa bộc lộ niềm thành kính, ngưỡng vọng thánh thần, vừa thể hiện sức mạnh của con người; vừa cầu phúc cho một cuộc đời hạnh phúc, an bình, vừa bộc lộ khả năng vui chơi, thi tài... Có thể nói, lễ hội cầu an bản mường là một hoạt động văn hóa tín ngưỡng đặc sắc của các tộc Thái, Mường... ; một sinh hoạt văn hóa dân gian tổng thể; một nguồn vui không thể thiếu của cư dân ít người nơi rẻo cao Tây Bắc xa xôi, mỗi khi mùa hoa ban trắng nở.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc

**HỘI ĐOỌC MOONG CỦA NGƯỜI MƯỜNG XÃ PHONG PHÚ**

Trước đây rừng còn nhiều, sau tuần vui tết, người Mường ở xóm Lý, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình lại chính thức bước vào một mùa làm ăn mới. Ngày ấy người Việt gọi là ngày hạ nêu.
Nếu người Việt tổ chức nêu vào mồng 7 tháng giêng thì hạ nêu của người Mường Tân Lạc là ngày 6 tháng giêng, bởi quan niệm trong dân gian cách tính ngày của người Mường xưa lùi một ngày so với người Việt. Ngày mồng 1 tết của người Việt coi là ngày 30 của người Mường, thế nên, ngày hạ nêu của người Việt cũng là ngày hạ nêu của người Mường mà chỉ khác nhau về cách gọi.
Ngày hạ nêu có lễ khai sơn (lễ mở cửa rừng). Sau lễ khai sơn mọi người bắt đầu vào rừng hái lượm và săn bắt thú. Trong ngày này, một trong những sinh hoạt cộng đồng rất vui, nhiều nơi tổ chức, đó là Hội Đoọc Moong. Tiêu biểu là hội Đoọc Moong của người Mường xóm Lý.
Đoọc nghĩa đen là đâm, mở rộng nghĩa là săn. Ngôn ngữ Tày - Thái cổ có một âm tương tự là toọc nghĩa là đóng, mở rộng nghĩa là trồng. Moong còn gọi là Muông, là từ chỉ các loài thú 4 chân. Hội Đọc Moong là hội đi săn các loài thú rừng.
Buổi sáng đó, người trong Mường hay Quềl (đơn vị cư trú) ở Mường Lồ (xã Phong Phú ) không phân biệt trẻ giở trai gái, ai có thể trèo đồi, leo núi được cùng kéo nhau đi. Một người săn giỏi (trùm săn) của mường cùng các cụ già có kinh nghiệm bàn định hướng xuất phát làm ăn và chọn điểm săn. Sau đó, mọi người tưng bừng reo hò cùng ông trùm săn theo hướng đã định đến một quả đồi hay một khu rừng. Mọi người toả ra vây quanh khu rừng đó. Những thợ săn giỏi có súng kíp hoặc nỏ cứng, nhanh chân tìm chỗ đón lõng ở các khe, các lối mòn thú hay đi. Những người khác khép kín dần vòng vây, họ hò, reo, hú đuổi thú, tay cầm cây lao hoặc cầm một cây gậy nhỏ. Nhiều người cầm cồng (chiêng), loài cồng nhỏ (chiêng boòng beeng) đánh theo điệu đi săn. Những chú chó săn của mường theo hiệu lệnh của cồng săn vượt lên sục sạo các bụi rậm đánh hơi thú.
Tiếng cồng săn dập dồn, tiếng hò reo vang rộn, tiếng chó sủa chói tai cuốn hút bước chân người, tất cả tạo thành một âm hưởng sôi động của cuộc sống cộng đồng bước vào mùa làm ăn mới. Thú rừng bị vòng vây khép kín dồn dần vào một nơi. Trước là bị chó tấn công sau là người ùa đến dùng gậy nhọn, cây lao chặn đánh. Cũng có khi không đợi đến lúc bị dồn vào một chỗ những con thú ranh mãnh phóng ngược lại hướng tiến của con người. Lúc ấy, mọi người không bỏ vây mà chỉ số ít người tách ra đuổi theo con thú. Thường chỗ con thú thoát được lại là chỗ đã có người nấp đón chỉ đợi thú chạy vào tầm ngắm là nổ súng tiêu diệt.
Hội Đoọc Moong rất vui, thu hút nhiều người tham gia. Nếu buổi săn hôm đó được thú, làng Mường vui mừng đánh cồng, gõ phách. Họ khiêng con thú đến một miếu lớn bằng gỗ, dựng ở xóm Lý, thờ Đức Tản Viên. Hậu cung có tượng người (Thánh Tản Viên) bằng đá. Mọi người mổ con thú săn được dâng lễ tế Thánh Tản. Ông mo thay mặt dân xã mặc áo thụng, đội mũ tai én làm lễ khấn Thánh Tản phù trợ mùa màng tươi tốt. Nhỡ không được thú gì, dân Mường tỏ ý buồn cho việc xuất hành đầu năm mới không may. Dân làng đành phải chọn một con bò hay thú rừng tế Thánh Tản. ở miếu thờ Thánh Tản có tục không giết trâu để tế thần. Có điều khi chọn nơi săn, các cụ đã tấu trình kỹ lưỡng, một khi đã kéo dân chúng đi Đoọc Moong thì thế nào cũng phải săn bắn được thú. Thế nên, khu rừng được chọn thường là nơi cấm săn bắt trong năm để nhiều thú về ở. Sau lễ tế Thánh Tản, mọi người tự mang cơm và rượu cần đến vui mừng suốt ngày tới tận đêm khuya.
Ngoài con thú được dâng lễ Thánh Tản, hễ phường săn có bắt thêm được con thú nào khác, làng có lệ chia phần như sau: Người nào giết chết con thú sẽ được hưởng một đùi sau cùng đầu con vật, vị trí cắt lấy đầu tính bằng cách tóm cái tai con vật vít xuống phía cổ, đầu nhọn tai đến đâu thì cắt phần cổ đến đó.
Sau đấy, họ mổ con vật ra lấy thịt chia đều cho tổng số người và chó. Mọi người quan niệm phần của một đầu người tương đương với phần của một đầu chó.
Cũng có khi trong cuộc săn một con thú như lợn rừng, hoẵng, cheo cheo v.v... chạy ra liền bị mấy người đuổi đánh và đâm chết. Khi con vật chết hẳn, một người hô to không đâm nữa, mọi người tự nguyện giơ cây lao của mình ra phía trước, căn cứ vào đầu con thú và đùi sau chia đều cho những người đó. Nếu ai đó, dù rằng anh đánh con vật ngã quị xuống, hiềm vì ngọn lao của anh không có máu thì vẫn coi là anh không trực tiếp giết con vật đó. Lệ Mường quy định thế nên nhiều người chạy tới sau, tiếc công sức đuổi thú, cho dù con thú đã bị đâm chết, anh ta cũng cố lao tới chấm đầu nhọn của mình cho có máu con vật để hưởng vinh quang và phần thịt chia. Lệ này giúp chúng ta hiểu thêm cơ sở ra đời câu phương ngôn của người đi săn là "Rây máu ăn phần".
Người giết được con thú cốt yếu là nhận về sự vinh quang, cảm phục của người trong mường chứ lợi lộc chẳng là mấy, bởi lẽ khi nhận phần đem về nhà, người giết được thú phải tốn kém nhiều rượu thịt để khoản đãi dân mường đến chúc mừng anh ta. Có điều: sống ở làng sang ở nước, dù là tốn kém nhưng người giết được thú lấy làm vui mừng lắm, cho là gia đình có phúc lớn, tin trong năm
làm ăn gặp nhiều may mắn. ... Cuộc săn chấm dứt bằng hiệu lệnh cồng. Đã thành thói quen, hễ nghe điệu cồng đó thì người và chó bỏ vị trí trở về mường. Càng gần làng mường họ càng reo hò, chào đón thắng lợi đã giành được.
Hội Đoọc Mong ngàn đầu năm mới không thuần tuý chỉ là ngày Hội đi săn mở mở rộng ý nghĩa thành ngày hội văn hoá chứa đựng nhiều yếu tố sinh hoạt cộng đồng hấp dẫn như đánh chiêng, leo núi, vui hò, uống rượu cần, thi tài bắn nỏ, bắn súng, đâm lao... giúp con người Mường hiểu biết lẫn nhau và sống gắn bó với nhau hơn trong một cộng đồng làng xóm chan chứa nghĩa tình.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc

**LỄ HỘI CÚNG RỪNG**

Hàng năm, cứ mỗi độ xuân về, cùng với hội tết nhảy của người Dao; hội gầu tào - sải sán của người H Mông; hội xuống đồng của người Giáy, Tày... người Nùng lại tấp nập mở hội cúng rừng.
Hội cúng rừng được tổ chức ở hai khu rừng cấm khác nhau, vào hai thời điểm khác nhau: đó là hội cúng rừng ở đầu bản vào ngày 30 tháng giêng và hội cúng rừng cấm giữa đồng vào ngày mồng 2 tháng 7 âm lịch.
Hội cúng rừng đầu xuân ngày 30 tháng giêng được tổ chức ở khu rừng đầu bản. Đây là hội chính nên được tổ chức một cách chu đáo tỉ mỉ và chặt chẽ. Cách đây vài chục năm, hội này do các già làng đứng ra tổ chức. Sau hội được giao cho ban quản trị hợp tác xã cùng đội sản xuất lo liệu và hiện nay giao cho các trưởng phó thôn chủ trì, các thầy cúng thầy mo chỉ làm các thủ tục lễ nghi.
Từ trước đó hàng tuần, các cụ ông và bà con dân bản tổ chức quyên góp tiền nong mua lợn gà, vàng hương, gạo nếp làm rượu cẩm. Ban tổ chức tập hợp bà con dân bản phân việc cho các bộ phận: hậu cần, tiếp tân lễ nghi phục vụ thầy cúng - thầy mo, bộ phận phát dọn cỏ làm sạch môi trường khu rừng cấm. Đặc biệt, trong bộ phận hậu cần, người ta chọn một bà già vừa đức độ vừa có kinh nghiệm làm hũ rượu cẩm để cúng thần linh.
Từ sáng sớm ngày 30 tháng giêng, trong khi đợi các bộ phận phát dọn, tiếp tân chuẩn bị, các thầy mo - thầy cúng xúc miệng bằng nước muối, rửa mặt bằng nước trầm hương và điểm tâm ngụm rượu, mặc quần áo dài mới, chân đi giày, đầu vấn khăn xếp chuẩn bị tiến hành các nghi lễ cúng rừng. Trong khi cúng, không được ai ăn uống, vệ sinh bừa bãi, ô uế môi trường.
Bàn thờ cúng đặt ở hai gốc cây cổ thụ gọi là cây bố và cây mẹ (tiếng Nùng là chapôq- chamêq). Thức ăn đặt trên lá chuối để trên một cái giá hai tầng, mâm trên và mâm dưới. Cỗ mâm trên gọi là mâm đất nước gồm một con gà sống lông đỏ đẹp; một con lợn đực đen tuyền; 7 chén rượu xếp hàng ngang- chén giữa đội đáy một chén khác; một bát nước; một nhúm muối, 7 con ngựa giấy đen; một cái ô bằng giấy đen che lư hương (lư hương được bện bằng cỏ); 7 nén nhang; 7 bát cơm và 7 xâu thịt tổng hợp. Đặc biệt có một bát thịt gồm thịt nạc, gan, tim, tiết, gọi là bát bảo hộ đất nước. Cỗ mâm dưới gọi là mâm bảo vệ bản làng. Mâm này gồm một con gà sống gáy; một miếng thịt lợn, 5 xâu thịt lợn tổng hợp; 5 chén rượu và 5 bát cơm. Chén giữa cũng đội đáy chén khác; 5 con ngựa bằng giấy. Khác với mâm cỗ trên, mâm dưới có một bát thức ăn chay. Có hai thầy cúng, thày mo thay mặt nhân dân thôn bản úp mặt vào cây quỳ lạy 4 phương trời, 2 lần mỗi lần 3 lại mang nghĩa đón nguồn nước mẹ về phù hộ độ trì cho bà con dân bản an cư lạc nghiệp, mọi sự bình lên.
Rượu để cúng là rượu nếp cẩm. Sau khi khai lễ lần thứ nhất, quì lạy 4 phương trời, thì mổ lợn gà làm các thức ăn theo thủ tục để bàn) thờ, hết hai lần cúng thì các thầy cúng và hai người tiếp tân cùng nhau ăn uống điểm tâm, xem bói xương gà. Trong khi thày cúng quay lại khấn vái, những người khác có thể xem nhưng không được nói tiếng dân tộc khác để pha tạp tiếng mẹ đẻ. Các thầy cúng và người phục vụ không được ăn uống gì cả, kể cả vệ sinh cũng phải ra ngoài khu rừng cấm. Sau khi làm hết các thủ tục thờ cúng, xem bói xương gà, trưởng ban tổ chức mới dùng loa đi mời toàn thể dân bản tới dự hội.
Hội được quy tụ ở ven khu rừng cấm và sinh hoạt tại chỗ. Người đại diện gia đình đến dự hội phải là con trai, bất kỳ già trẻ đều được. Đến dự hội ai cũng phải ăn mặc chỉnh tề, không được để đầu trần chân đất và tự đem bát đũa cơm rượu đóng góp theo nhu cầu của mình.
Các gia đình ở thôn bản khác và đồng bào dân tộc khác trong khu vực cũng được phép dự hội miễn là tuân thủ các quy định chung của ban tổ chức mà tục lệ đề ra như: phải có trách nhiệm đóng góp theo quy định chung, trong lúc dự hội cũng như sau lễ hội phải tuân thủ các lệ làng trong phạm vi khu vực như:  không thả rông gia súc; gia cầm phá hoại mùa màng người khác; không chặt phá cây rừng bừa bãi, khi làng bản có gia đình nào tai bay vạ gió đói rét, bệnh tật, thiên tai hạn hán hoặc cưới xin, tang gia đau buồn phải có trách nhiệm giúp đỡ, đoàn kết lẫn nhau trong lúc hoạn nạn, khó khăn.
Mọi người ăn uống tập trung như một hội thề, không phân biệt già trẻ, giàu nghèo vì tất cả thức ăn đều nấu chung thành một chảo (như chảo thắng cố) và chia sẻ đều nhau. Các thầy cúng cũng cùng ăn uống với mọi người trong không khí chan hoà tình cảm gia đình. Mọi người vừa ăn uống vừa chuyện trò vui vẻ. Giữa tiệc hội, thầy cúng trịnh trọng thông báo những điều hay điều gở của xóm làng qua bộ xương gà, đầu gà, chân gà cho dân bản hay để cùng nhau đề phòng, tránh những đều tai bay vạ gió..., cầu chúc cho dân bản lao động sản xuất được mùa và sống bình lên hạnh phúc. Các thầy kêu gọi mọi người hãy đoàn kết chung lưng đấu cật thi đua sản xuất trên đồng ruộng, nương rẫy, phát triển chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm; cầu thần rừng phù hộ độ trì che chở cho mọi người đều được thanh tịnh bình an, mùa màng tươi tốt có cuộc sống an khang thinh vượng đồng thời lêu cầu mọi người thực hiện tốt các quy định về lệ làng đã được dân bản bàn bạc, nhất trí đề ra trong lễ hội. Cuối buổi lễ hội, thầy cúng tuyên bố ăn tết 3 ngày không ai được vi phạm tục lệ. Nếu ai mang vạc cuốc cày bừa, dao hay chị em phụ nữ có mang đội nón qua làng trong những ngày tết sẽ bị phạt vạ.
Sau các thủ tục lễ nghi, các thày cúng ra về, dân bản vẫn còn rượu chè ca hát linh đình. Có tốp thì chơi trò Leng hao tức là hai tốt gần giống như "oẳn tù tì"; có đám thì hát Sán côx tức sơn ca nhưng chủ yếu là hát dân ca Lưnx cha chinw (tiếng hát làm ăn) trong đó có đoạn:
Một năm 12 thángTháng giêng lá mục(1) tànTháng hai lá mục nhúLá mục nhú mỏ quạLá gianh ngọn lưỡi mácMọi lá cây đều mọcMuôn thứ hoa đua nởChim rừng hát vang rừngChim rừng ca vang núiVe ở nương kêu nhiềuĐánh thức người ngủ muộnDậy lấy nước đựng bầuDậy lấy thóc tra nươngBáo làm ăn mùa mớiKẻ có ngựa sửa chuồngNgười chống loạn sửa súngKẻ làng chơi sửa nhịNgười làm ăn sửa đồ(2).
Tuy rượu chè ca hát say sưa, nhưng cuối hội không ai quên dành một phần thức ăn về cho gia đình cùng vui hưởng phúc lộc của rừng. Sau đó các gia đình làm các loại bánh trái đã chuẩn bị sẵn như bánh khúc, bánh dày, bánh chưng rồi mổ gà cúng gia tiên, rủ con cháu họ hàng, mời làng xóm ngoài bản thân quen cùng xum vầy ăn tết ba ngày. Nam thanh nữ tú, trẻ em thiếu nhi lại trưng diện những bộ quần áo mới lộng lẫy đi tham dự các trò chơi vui xuân như đánh quay, đánh yến, đánh đu, làm leng hao, chơi cờ gỗ. Từ khắp góc bản đến giữa làng chỗ nào cũng nhộn nhịp, nghe thấy những tiếng con quay đôm đốp chạm nhau, đu quay kêu kẽo kẹt tiếng vỗ ta y cổ động ầm ĩ của những người thắng cuộc trong hội leng hao, cờ gỗ... Sau 3 ngày chơi tết, ăn uống vui xuân thoả thích, nghe tiếng
chim ngủ muộn kêu vang động núi rừng, không ai bảo ban thúc giục, bà con dân bản tiếp tục một năm làm ăn mới vì sự sinh tồn của mỗi con người, gia đình và cả làng bản.
Truyền thuyết của người Nùng kể lại rằng: con người vốn có tổ tiên, sinh ra nhiều thế hệ con cháu nối tiếp nhau khai thiên lập địa, đoàn kết bên nhau lập làng, dựng bản giữa trời đất thiên nhiên trù phú. Nhờ rừng núi mênh mông, thời tiết thuận hoà, đất đai màu mỡ, cây cỏ hoa lá xanh tươi con cháu mới xây dựng cho mình cuộc sống ấm no hạnh phúc.
Cũng như con người, đất trời rừng núi là tổ tiên, linh hồn của vạn vật. Nó bảo vệ, che chở cho thế giới thiên nhiên luôn tồn tại và phát triển. Vì vậy, cùng với việc thờ cúng gia tiên trong các ngày lễ tết cổ truyền, để đền đáp công ơn của tổ tiên thì cũng phải cúng núi rừng, cầu rừng phù hộ che chở cho mùa màng, gia súc gia cầm luôn được phát triển tốt tươi không bị mưa gió vùi dập, sâu bọ phá hoại, bệnh dịch giết hại gia súc; cầu núi rừng và tổ tiên phù hộ cho người Nùng tránh khỏi mọi tai bay vạ gió, loạn lạc lâm nguy. Rừng núi non nước được dân thờ cúng như tổ tiên dân tộc. Nguyên do của lễ hội chứng rừng là thế.
Hội cúng rừng còn được những gia đình gặp rủi ro, ốm đau, bệnh tật, mùa  màng thất bát tổ chức. Lễ vật cúng rừng ở gia đình đơn giản hơn, gồm một con lợn, một con gà sống gáy và một chai rượu. Thầy cúng phải khấn 3 bài cúng
là:
- Mời thần rừng xuống trình tấu,
- Xin thần rừng giúp cứu dân độ thế,
- Mổ lợn gà nạp lễ.
Ví dụ trong bài cúng mời thần rừng trình tấu đề cứu giúp gia chủ có đoạn:
Hỡi chủ gỗ sung, cội gỗ sông!Kính bốn phương trời bốn phương đấtDù ở phương đông phương namCũng kính mời tới phương đông phương nam...Ông ở xa, suối sâu không qua đượcKhói hương này cũng đi quaÔng ở xa, đường dốc không biết điKhói hương này đi báo phải vềÔng ở gần lời hoa tiếng ngọtNô tỳ này đi kính mời phải vềThày mo này đi tìm phải gặpMời về dẫm trước bànMời về ngồi lên ghếĐừng để bàn này vắngKhông để ghế kia vẻ...
Sau khi cúng xong, gia chủ mời đại diện của bản cùng họ hàng ăn uống. Trong ngày lễ này những người trong gia tộc cũng phải tuân thủ những điều cấm kỵ như trong hội cả bản.
Hội cúng rừng cấm giữa đồng hoặc ngay trước bản tổ chức vào ngàn mồng 2 tháng 7 âm lịch - đầu mùa lúa chín. Rừng cấm này chỉ bảo hộ vụ lúa ở ruộng đồng.
Mâm lễ vật cúng ở rừng này cũng giống mâm cúng ở vùng rừng cấm đầu bản, song có một điều khác là mâm cúng dưới ở rừng cấm này có thêm một con vịt, vì bà con thường chăn vịt ở gốc cây lúa.
Quá trình tổ chức hội này cũng giống như hội chính. Song trong quá trình tổ chức, nếu nhà nào đang có ruộng lúa bị sâu hại hoặc bị úa vàng khô gọi là bị phạm thần lửa, tiếng Nùng gọi là Sriuw phay, thì cũng cúng tại chỗ. Trong mâm cúng không có xâu thịt mà chỉ có bát thịt tinh chất và xôi vàng, dùng rượu trắng chứ không phải dùng cơm nếp cẩm với nghĩa chúc mừng và cầu mong lúa chín rộ. Lúc ăn hội, chỉ có nam giới đi dự, bất kỳ già hay trẻ. Những người có vợ chửa thì không được đi dự mà chia phần về nhà vì người ta tin rằng nếu đi thì lúa sẽ bị mắc bệnh đốm lá. Những người đi dự không đội mũ thì ruộng sẽ có sâu ăn lúa và ai đem theo ớt đi ăn ruộng lúa sẽ chết khô. Vì vậy trong khi đi ăn cỗ, mọi người phải tuân thủ theo quy định chung của lệ làng là không được nói tiếng dân tộc khác, không được để đầu trần chân đất, không được ăn mặc quần áo rách, không được đem ớt, cơm cháy, rượu khê. Nước chấm món ăn cộng đồng chỉ có muối, mì chính, rau thơm. Lúc ăn có thể nói tục chứ không được chửi bậy.
Như vận hội cúng rừng của người Nùng ngoài ý nghĩa là hội cầu mùa, cầu đất trời thiên nhiên phù hộ cho con người một cuộc sống an khang thịnh vượng, còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bảo vệ cảnh thiên nhiên kỳ thú... của làng bản.

(1) Lá mục: Lá loại cây tên là "mayx mucq"(2) Đồ: Đồ dùng lao động sản xuất

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Bắc - Việt Bắc

**LỄ HỘI LẬP TỊCH**

Người Dao Họ (thuộc bản Khe Mụ, xã Sơn Hà huyện Bảo Thắng, Lào Cai) là một cộng đồng không lớn so với cư dân trong xã, trong số 40 gia đình sống ở xã Sơn Hà thì người Dao Họ chỉ có 10 nóc nhà (gia đình). Về địa vực cư trú, họ ở không sâu.
Tới phố Lu, theo đường sắt hoặc đường bộ (quốc lộ II), đến Khe Mụ chỉ còn khoảng 6 km, người dân bản vẫn ra chợ phố Lu mua bán những nhu yếu phẩm cho mình. Người Dao Họ ở Khe Mụ sống ven theo các triền núi thấp bên các khe suối hoặc thung lũng hẹp. Khe Mụ trước kia gọi là Khe Lau, theo dân bản vì trước đây có rất nhiều cây lau, sau này khi có nhiều người Kinh đến sinh sống và gọi là Khe Mụ. nghĩa của từ này là gì không ai rõ. Đây cũng không phải là đất ở lâu đời của người Dao Họ, mà những người Dao Họ ở đây vốn gốc từ Gia Phú- Thái Niên do tránh sự o ép của Pháp mà chạy về đây sinh sống. Lúc đầu chỉ có người Dao Họ ở đây, sau này người kinh ở miền xuôi lên sinh sống và cứ đông dần như ngày nay. Trong kho tàng văn hoá của người Dao Họ, thì lễ lập tịch đóng một vai trò quan trọng trong đời một con người. Lễ lập tịch (hay còn gọi là cấp sắc) của người Dao Họ giống như lễ thành đinh của các d ân tộc ở nước ta và trên thế giới. Đó là nghi lễ đánh dấu một giai đoạn của cuộc đời con người, giai đoạn từ tuổi thiếu niên lên tuổi trưởng thành, được cộng đồng công nhận có vị trí trong đời sống và sinh hoạt của người Dao Họ. Hơn thế nữa, đó không chỉ là sự công nhận chính của cộng đồng, mà còn là sự chấp nhận của thần linh cho chàng trai đó có đầy đủ mọi tiêu chuẩn của một thành viên chính thức của cộng đồng.
Để làm được một lễ lập tịch cần phải chi phí khá tốn kém về mặt kinh tế, do đó không phải ai cũng có thể làm được, dù rằng đó là điều mong ước của mọi gia đình. Bởi vì, khi chưa làm lễ này thì người đàn ông cho đến khi chết vẫn chỉ là người thường, không có vai trò gì trong cộng đồng. Đến những nơi thiêng liêng anh ta không được quyền vào, không được coi trọng trong các buổi hội hè, ăn uống, mà chỉ là người phục vụ bình thường.
Gia đình định làm lễ lập tịch cho con cần phải chuẩn bị gạo, thịt, tiền để làm cỗ cúng thần, mời các thầy cúng và bà con dân làng. Tuy rằng mọi người đến đều có quà mừng, nhưng phần chủ yếu vẫn là do gia đình tự lo.
Làm lễ lập tịch gồm có hai loại Tam Thanh và tam nguyên. Tam Thanh đơn giản hơn Tam Nguyên, nhưng người làm Tam Nguyên xong sẽ ở thứ bậc cao hơn so với Tam Thanh. Làm Tam Thanh hay Tam Nguyên là do truyền thống của từng gia đình. Nếu trước kia trong gia đình ông bố làm Tam Thanh thì nay cũng chỉ làm Tam Thanh cho con. Nếu bố trước kia đã làm Tam Nguyên thì nay con cũng phải làm Tam Nguyên. Tam Nguyên đòi hỏi tốn kém và các nghi lễ phức tạp, do vậy không phải ai cũng làm được, mà chỉ những người có điều kiện.
Con trai từ 13 tuổi trở lên, nếu gia đình có điều kiện, là làm được. Có người đến chết vẫn chưa làm được thì lúc đó đình đám không được tham gia, không được vào lán thờ chỗ người ta đang làm nghi lễ mà chỉ được ở ngoài rìa. như vậy, việc làm hay không làm lễ lập tịch có một ranh giới rất rõ ràng. Đó không chỉ với những người đang cùng chung sống mà còn với thần linh của cộng đồng.
Khi gia đình đã quyết định làm lễ lập tịch cho con, phải lựa ngày tốt đến gặp ông thầy để em tuổi có được ngày, được tháng, được năm hay không. Sau đó về nhà, 20 ngày sau tiếp tục xem chân giò, nếu chân giò mà đẹp, tức là làm được - thần linh đã đồng ý. Gia đình lấy một tờ giấy, viết tên tuổi chàng trai, tên tuổi của thầy và ngày tháng gia đình sẽ làm và mời thầy đến. Việc mời thầy phải trước ít nhất 7 ngày để thầy chuẩn bị tìm những người giúp việc và xem sách dạy các bước làm, sắm sửa các đồ trang trí để đến ngày đó mang tới gia đình. Điều này rất quan trọng bởi vì đối với người Dao Họ, mỗi một bước làm trong mọi nghi lễ đều có sách quy định. Vả lại việc trang trí trong một buổi lễ rất công phu, nào là viết sớ, dán tranh thờ, trang trí bàn thờ, đồ thờ và các vật hành lễ. Do đó cần phải có sự chuẩn bị trước hết sức tỉ mỉ.
Về phía gia đình một mặt tiếp tục chuẩn bị lễ vật, mời anh em họ hàng gần xa, mặt khác nhờ bà con anh em ở gần đến dựng lán thờ. Lán thờ là nơi sẽ tiến hành các nghi thức chính thức cho lễ lập tịch. Lán được xây dựng trên một khoảng đất bên cạnh hoặc ở ngoài xa nhà ở một chút, theo đúng kiểu một ngôi nhà thu nhỏ. Đặc biệt là một bên mái được khoét trống ở giữa nhưng thẳng từ vách lên chứ không phải ở giữa mái. Nơi đó sẽ dựng một bàn thờ ngoài trời. bàn thờ được dựng trên 4 cọc.
Toàn bộ lán thờ được thưng kín bằng vách xung quanh, chỉ để một cửa ra vào. Trên khắp bốn vách được dán kín bởi rất nhiều tranh thờ, giấy màu, các tờ sớ và những hình cắt dán rất công phu. Theo chiều dọc của lán thờ có dựng 4 khối cọc thẳng nhau theo nóc lán, xung quanh bốn khối cọc (mỗi khối gồm nhiều cọc tre nhỏ bó lại) được dán kín bằng giấy màu, sớ .v.v ... Theo suy nghĩ của người Dao họ, đó là nơi nhốt các ma để chúng không quấy phá con người trong ngày lễ. Có thể nói hầu hết các nghi lễ quan trọng đều được tiến hành tại đây và nó là trung tâm của những ngày lễ. Việc dựng lán thờ là một việc làm hết sức công phu, nên gia chủ phải báo trước để thầy cúng chuẩn bị. Đến ngày ông thầy đến trang trí lán thờ, mọi việc ông đều dựa trên luật tục đã quy định mà bàn bạc, thoả thuận cùng gia chủ cho hợp lý, chứ không bao giờ độc đoán bắt gia chủ phải nhất nhất tuân theo ý của mình. Đây cũng là nét văn hoá đáng chú ý.
Làm lán thờ đã xong, nhà chủ chọn lấy vài người thân cận đi lấy dây để đan võng. Đó là một tấm lưới được đan bằng những cây leo trong rừng để đỡ chàng trai sau khi đã hoàn thành các nghi lễ Tam Nguyên từ trên trời trở lại với cộng đồng. Người đi lấy dây làm võng không cần phải lựa chọn kỹ, nhưng loại dây leo để làm võng phải được lựa chọn rất kỹ. Đó là loại dây leo dài, dẻo và chỉ chọn những cây leo vắt qua ngòi nước hoặc suối và thật xoắn. Loại cây leo đó gọi là tay thảy mảy, đã được truyền từ đời nọ qua đời kia, dùng để bện võng. Thường thường những người đi tìm dây leo là những người đã rất thông thạo, biết ở chỗ nào có nhiều loại dây đó. Người ta đến lấy và cuộn thành bó khiêng về bóc hết vỏ, chỉ lấy ruột rồi tước ra để thành đống sẵn đó.
Làm bàn địa cũng là một việc quan trọng. Bàn địa là nơi thực hành những nghi lễ cuối cùng của người lập tịch Tam Nguyên. Tại đây, sau khi đã làm xong các nghi lễ, người thụ lễ sẽ buông mình rơi xuống tấm lưới võng do mọi người cầm đỡ ở dưới, biểu tượng cho một cuộc thử thách dài, qua hết các đoạn đường và từ trên trời trở về với cộng đồng.
Nơi đặt bàn địa là vị trí cao ráo, thoáng ở đầu bản. Tại đó người ta dựng 4 chiếc cọc bằng bốn đoạn gỗ to, khoẻ và chắc chắn. Trên đầu bốn cọc ấy được đặt một chiếc bàn hướng về phía đông, đó cũng là nơi người làm lễ lập tịch phải rơi xuống. Bàn gỗ được cột chặt vào bốn góc ở độ cao từ 2,5 m đến 3 m. Một chiếc thang dài 3m được đặt phía tây gắn vào mép bàn. Thang gồm 12 bậc, tượng trưng đường đi lên trời. Trước khi làm bàn địa, người ta sắm một mâm lễ vật gồm hương, gạo, trứng, rượu. Thầy cúng đặt mâm lễ ấy trên chỗ đất sẽ làm bàn địa. Trên mâm lễ còn có một con dao găm. Sau khi thầy cúng khấn vái xong liền cầm con dao găm vạch ra mấy vạch ở chỗ sẽ chôn cọc, tựa như thần linh đã mách bảo chỗ phải đặt bàn địa. Sau đó, thầy cúng cầm chiếc rìu, sẽ dùng để chặt cây làm cọc, dâng lên trước mâm lễ và khấn, rồi cầm rìu ra chặt vào các cây đã để sẵn cạnh đó. Thầy cúng tiếp tục khấn một vài lời nữa và lấy con dao găm trên mâm ra đo độ dài của cọc để lấy kích thước. lấy xong ông thầy khấn tiếp vài lời nữa rồi mọi người bắt tay vào việc.
Điều đáng chú ý ở đây là việc thực hành nghi lễ cúng này có hai người. Một ông thầy đứng ở trước mâm lễ đọc tất cả những lời khấn, còn một ông khác ngồi đối diện sát mâm thực hiện những bước đã kể trên theo lời khấn của ông thầy đứng trước mâm. Khi xong các nghi thức, những người đàn ông, mỗi người góp một tay để làm bàn địa, người đào hố, người chặt cây, người buộc thang... Chẳng mấy chốc mà chiếc bàn địa đã dựng xong. Các thầy cúng kiểm tra lại độ chắc chắn của thang, của bàn rồi mọi người dùng lá chuối phủ lên. Việc làm bàn địa kết thúc.
Trong lúc ở dưới đầu bản làm bàn địa thì trên nhà gia chủ, người ta gây mối để đan võng. mối gây như một chiếc chôn quang, xung quanh chiếc võng tròn kiểu chôn quang này, cách đều từng đoạn, người ta buộc sẵn các sợi dây dài ra các phía, để sau này cứ theo các đoạn dây ấy mà đan tiếp vào làm thành một tấm lưới võng. Gây mối xong, người ta dồn tất cả đống dây leo đã tước sẵn ấy thành một đống, buộc gọn lại, đợi đến lúc đem ra chỗ bàn địa để đan võng. Trong lúc mọi người gây mối để đan võng, có nhạc của chiêng và trống kèm theo.
Lễ lập tịch của người Dao Họ ở Khe Mụ kéo dài tới ba ngày và có thể hơn nữa. Nhiều nghi lễ và sinh hoạt tín ngưỡng được tiến hành trong thời gian đó. Người ta thường kết hợp làm cả lập tịch cho Tam Thanh, Tam Nguyên và làm chay (hay còn gọi là làm ma khô) vào cùng một lần. Như vậy sẽ đỡ tốn kém hơn. Người ta quy định rõ cho từng ngày trong thời gian diễn ra lễ lập tịch phải làm những gì. Theo lời kể của các già làng thì trước đây, thời gian làm lễ rất dài và gồm nhiều nghi lễ phức tạp. Những nghi lễ mà chúng tôi quan sát được vào tháng 3 năm 1996 gồm một số lớp như sau:
- Lễ trình trước bàn thờ tổ tiên.
- Các nghi lễ ở trong lán thờ.
- Các nghi lễ ở ngoài bàn địa.
Trong số này, dài nhất và phức tạp nhất là các nghi lễ diễn ra ở trong lán thờ. Đây là nơi hành lễ chính thức và gồm rất nhiều lễ như lễ cúng cầu, lễ múa gà, lễ cân lợn, làm bùa, lễ dẫn đường cho Tam Thanh và Tam Nguyên .v.v...
Về thời gian, trong ba ngày thì ngày đầu tiên thực hiện những nghi lễ mở đầu cho lễ lập tịch, cúng tổ tiên, thần linh để báo cho biết, mời họ về dự và giúp đỡ đuổi tà ma; đón khách đến thăm hỏi dự lễ, chuẩn bị lán thờ. Ngày thứ hai tiếp tục trang trí lán thờ, dán tranh, viết sớ, yểm bùa trừ tà ma, làm bàn địa, đan võng và cúng lễ trong lán thờ đến hết đêm. Sang ngày thứ ba thì từ lúc chưa sáng đã tiến hành múa gà, cân lợn và kết thúc các nghi lễ trong lán thờ để sau đó thực hiện các nghi lễ cuối cùng là nghi lễ nhảy võng từ trên bàn địa. Sau nhảy võng là kết thúc lễ lập tịch. Nếu gia đình nào kết hợp làm chay thì sau lễ nhảy võng một lúc người ta sẽ tiến hành làm chay.
Chúng tôi xin trình bày ở đây lễ nhảy võng của người làm Tam Nguyên. Đó cũng là giai đoạn kết thúc của một lễ lập tịch của người Dao Họ. Trước hết phải thưa rằng Nhảy võng là do chúng tôi tự đặt ra để chỉ nghi lễ mà người con trai làm Tam Nguyên phải tiến hành ở giai đoạn cuối của lễ lập tịch. Đó là khi anh ta buông mình rơi từ trên bàn địa xuống tấm lưới to do nhiều người đàn ông khác từ dưới căng ra và đỡ. Võng ở đây chính là một tấm lưới to được đan bằng loại cây leo, đã được trình bày ở trên. Người Dao Họ quan niệm rằng việc họ hứng tấm lưới ấy ra chờ đón người con của cộng đồng, sau khi đã trải qua mọi thử thách, được thần đất, thần gió, được tổ tiên và các vị thần linh khác che chở, nay đã chính thức được làm một người con của gia đình, dòng họ, một thành viên của cộng đồng với đầy đủ phẩm chất của nó.
Vào sáng ngày thứ ba, sau khi những nghi lễ đã kết thúc, tại lán thờ lúc này, người ta choàng cho người làm Tam Nguyên một chiếc áo dài đỏ, một chiếc khăn thêu trùm lên đầu. Hầu hết tất cả các thầy cúng có mặt tại đây để tiến hành nghi lễ. Bảy ông thầy, một người cầm dao, một số tay không, đi xung quanh Tam nguyên, vừa vỗ tay vừa tung dao chém vào khoảng không. Sau đó, họ cầm mỗi người một ngọn nến đi vòng quanh Tam Nguyên. Hết vòng, tất cả cùng chụm tay vào trán Tam Nguyên, lầm rầm đọc thần chú, rồi cùng áp tay vào bụng, vào chân Tam Nguyên đọc thần chú. Một ông thầy đứng bên ngoài đọc to các lời khấn. Tiếp đến tất cả các ông thầy cùng nhau ngồi xuống trước bàn thờ để đọc lời khấn. Đọc xong, một ông thầy trang phục giống như Tam Nguyên, đầu đội mũ có đuôi, trán có đeo một bức tranh vẽ một vị thần, nối với Tam Nguyên bằng một tấm vải ở trước bụng, dắt tam nguyên đi vòng quanh chiếc cột ở giữa lán thờ. Các thầy có mặt cùng nhau đọc những lời khấn viết sẵn trên giấy và chuẩn bị đi xuống bàn địa.
Đoàn người dẫn tam nguyên xuống bàn địa gồm có: Người đi đầu tiên cầm hai kiếm, vừa đi vừa múa. Theo sau là một người cầm thước, một người cầm kiếm và một người đeo mặt nạ. Rồi tiếp đến hai người với những chiếc tua vải ở tay vừa đi vừa múa. Kế đến là một ông thầy dẫn Tam nguyên đi. Ông này đi giật lùi, mặt đối mặt với Tam Nguyên để dẫn đường. Lần lượt theo sau là một ông thầy đội mũ, mặc áo đỏ, tay ôm sách; một người cầm hương, một người đọc lời
khấn trong lúc đi. Hai người khiêng võng cùng dàn nhạc và mọi người đi theo. Đến bàn địa, tất cả đi quanh bàn địa thuận chiều kim đồng hồ. Phía trước mặt bàn địa, về hướng đông, có đặt một chiếc bàn hương và một bức tranh thánh, phía đối diện bàn này ở hướng tây, sau chân thang lên bàn địa, cũng đặt một bàn hương như thế. sau khi ba vòng đi quanh thang kết thúc, nến được thắp và cắm dọc hai bên của 12 bậc thang lên bàn địa. Tam Nguyên cùng ông thầy dẫn đường bước lên bậc đó. Các ông thầy cúng khác ngồi hết lên các bậc thang còn lại phía trên. Sau đó tất cả các ông thầy trên đó từ từ đi xuống, một ông thầy khác từ dưới đất bước lên thang vừa đi vừa khấn, vừa xua tay và gạt hết những cành lá chuối che trên đó xuống. Một ông thầy đứng trước chân thang đọc lời khấn. Một ông khác tiếp tục trèo lên thang. Khi lên tới bàn, ông ta đứng dậy làm những động tác thần chú và múa ở trên đó. Một tay ông cầm tua vải, tay kia cầm một chiếc gậy bằng gỗ, một đầu vót nhọn, một đầu là con dao. Sau khi múa xong, ông ta không đi xuống theo bậc thang, mà nhảy xuống. Lúc đó ông thầy đang đứng đọc khấn trước chân thang tiếp tục lên. Tay ông cầm con dao có đeo một vòng tiền xu ở cán, khi lên tới bàn ông lấy tay vạch trên mặt bàn và thì thầm đọc lời niệm chú. Kết thúc ông ta cũng nhảy xuống. Một điều đáng lưu ý là cả hai ông này mỗi khi nhảy xuống đều vỗ hoặc xoa tay vào cột ở bàn địa rồi mới nhảy. Mặt bàn khá cao so với mặt đất nên các ông đều trèo thả chân rồi mới nhảy chứ không nhảy thẳng từ trên mặt xuống.
Khi ông thầy cầm dao có vòng tiền kết thúc nghi lễ của mình thì ông thầy dẫn Tam Nguyên bắt đầu lên. hai thầy trò cùng lên cầu thang song song với nhau, mỗi người một bên. Vừa đi vừa cúi xuống dùng tua vải xua xua hai bên như để dẹp đường. Đến cạnh bàn, ông thầy cũng niệm chú rồi đỡ Tam Nguyên lên mặt bàn. Ông ta lấy ra những mảnh vải trắng và đen (do ông chủ nhà sắm sẵn và đưa lúc ông thầy còn đứng dưới chân cầu thang bắt đầu kẹp vào ba khe ngón tay giữa của Tam Nguyên, mỗi khe ba cặp. Những tấm vải dùng quấn ở bụng của cả thầy lẫn trò được cởi ra và luồn xuống khe thang. Ông thầy nhảy xuống khỏi thang vào bàn địa bị chặt đứt và thang được đem đi. Trên bàn lúc này chỉ còn Tam Nguyên ngồi xuống, quay lưng về hướng đông (nơi sẽ rơi xuống, mắt nhìn về hướng tây nơi ông thầy sẽ chủ huy cuộc nhảy võng. Ông thầy cầm con dao khi nãy bây giờ ngồi cách bàn địa khoảng 5m, bắt đầu hành lễ. Ông ta hô lên hai tiếng ê, ê báo cho Tam Nguyên biết cuộc lễ bắt đầu. Sau đó, ông ta hô tiếp một lần đồng thời nhổm người lên một ít, hô lần thứ hai đứng khom và hô lần thứ ba đứng thẳng người lên. Xong việc này, ông dang tay phải sang phải và cũng hô ba lần, mỗi lần hô là một lần nâng dần lên, đến câu thứ ba thì giơ thẳng lên đầu. Hết bên phải chuyển sang bên tay trái. Cứ mỗi lần hô và làm động tác này thì Tam Nguyên ở trên bàn cũng nhìn mà làm theo, và xong một bên tay thì Tam Nguyên thả một cặp hai miếng vải đen trắng ở một kẽ tay. Cứ như vậy sau sáu lần thì số mảnh vải kẹp ở tay cũng hết. Xong việc thả các mảnh vải, theo lời hô của thầy, Tam Nguyên đứng thẳng và ngồi xuống, hai tay bó vào gối. Lại ba lần hô, Tam Nguyên theo đó mà chụm chân và xoay dần ra mép bàn phía đông. Trong lúc đó, mọi người ở dưới cùng nhau trải võng cho căng ra. Trên mặt võng trải 12 cái chăn đan chéo nhau, đồng thời lấy gạo vãi khắp mặt võng. Số chăn phải xếp sao cho để lúc người Tam Nguyên nhảy xuống thì tất cả các đầu chăn phải chụm lại phủ kín toàn bộ người nhảy võng.
Tam Nguyên cứ nhích dần, nhích dần. Đến lần hô thứ ba thì buông mình rơi xuống võng theo đằng lưng xuống trước. Khi xuống tới nơi, tất cả các chăn phủ kín Tam Nguyên. Anh ta không được động đậy mà vẫn giữ nguyên tư thế ngồi bó gối. Chỉ đến khi các thầy xông vào, lấy tay đập vào đầu gối, lúc ấy Tam Nguyên mới được bỏ tay ra và duỗi thẳng người và chân. các thầy cởi áo của mình ra đắp cho Tam Nguyên. Người ta bắt đầu đọc những lời thần chú. Sau đó người ta nâng Tam Nguyên ngồi dậy, các thầy lần lượt vào dùng dấu bùa đóng (tượng trưng) và niệm chú cho Tam Nguyên, bón trứng và cơm cho Tam Nguyên. Người ta đem đến một cuộn vải và chiếc ống nứa để dốc tiền vào lòng Tam Nguyên để kiểm tra âm dương rồi xé cho Tam Nguyên hai đoạn vải.
Mọi thủ tục như vậy là xong. Giờ đây chàng trai ấy coi như đã được cấp sắc là Tam Nguyên. Và anh ta đã trở thành một ông thầy Tam Nguyên mới và hoà vào dòng các thầy múa ba vòng xung quanh bàn địa. Trong lúc vừa múa các thầy cùng nhau chặt võng ra nhiều mảnh và đem vứt ra bốn phía. Lễ kết thúc, mọi người lại nhảy múa trở về nhà trong tiếng nhạc rộn rã.
Những người hôm qua dựng bàn địa nay lại tự tay phá nó ra, ngoài những người đó không ai được làm. Lán thờ được dỡ và đem ra khỏi khu vực nhà ở để đốt đi.
Lễ lập tịch của Dao Họ là một lễ hội vừa phong phú vừa phức tạp, trong đó chứa đựng rất nhiều các các phong tục, tín ngưỡng của dân tộc Dao Họ. Nó là một hiện tượng văn hoá tổng hợp gồm nhiều loại hình múa, nhạc, lễ và đặc biệt là số lượng lớn những bài cúng do các thầy cúng đọc từ các sách đã được quy định từ lâu đời, có ý nghĩa rất quan trọng đến đời sống vật chất vào tâm linh của tộc người này.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**HỘI CHÙA HƯƠNG**

Người Việt Nam, mấy ai lại không biết tới hội chùa Hương. Phan Huy Chú một học giả lỗi lạc đầu thế kỷ XIX từng đánh giá hội chùa Hương là hội vui bậc nhất ở cõi trời Nam.
Hội chùa diễn ra trên địa bàn xã Hương Sơn, trong địa phận huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây: Xã gồm sáu thôn (Tiên Mai, Phú Yên, Hội Xá, Đục Khê, Yến Vĩ, Hạ Đoạn). Đầu thế kỷ XIX, các thôn này thuộc tổng Phù Lưu thượng, huyện Hoài An, trấn Sơn Nam thượng(1).
Hương Sơn nay là xã lớn nhất của huyện Mỹ Đức, dân số chừng 1,2 vạn người, diện tích khoảng 30km2, chiều dài 6km, bề rộng 5km, nằm ven bờ sông Đáy, có dãy núi đá vôi Hương Tích nhấp nhô, những dòng suối chảy men chân núi, những cánh đồng màu mỡ mở rộng trông ra châu thổ. Cảnh thiên nhiên ấy thật như ca dao địa phương miêu tả:
Một vùng non nước bao laRằng đây lạc quốc hay là Đào NguyênHương sơn là chốn non tiênBồng lai mà thấy ở miền nhân gian
Hàng năm, khách thập phương (trong đó có rất nhiều đoàn khách quốc tế) trẩy hội về quần thể di tích Hương Sơn tới hàng chục vạn người (2). Những hôm cao điểm khách về hội tới vạn người. Điều đó, phản ánh sức hút của hội chùa đến nhường nào.
Hội trải dài trên ba tuyến:
+ Tuyến Hương Tích (tuyến chính)
+ Tuyến Tuyết Sơn
+ Tuyến Long Vân
1. Hội chùa Hương, lễ hội dài nhất nước
Ngày xưa, các cụ nói hội chùa tự mở và tự đóng. Thường là sau tết Thượng Nguyên (rằm tháng giêng) khách đã đông đúc về hội đến khoảng rằm tháng ba thì vãn khách.
Ngày nay, hội chùa mở sớm hơn, Ban tổ chức hội lấy ngày mồng sáu tháng giêng để khai hội. Ngày này vốn là ngày lễ khai sơn (lễ mở cửa rừng) của người làng Yến Vĩ và Phú Yên. Lễ mở cửa rừng của làng Yến Vĩ tổ chức ở đền Ngũ Nhạc, xưa, đền thờ sơn thần (ông Hổ), một tín ngưỡng linh vật. Sau đó có sự hòa trộn với nhân thần để ra đời vị thần tên là Hùng Lang con ông Hùng An một vị tướng thời Hùng Vương có công dẹp giặc Ân trừ bạo cho nước (3).
Còn làng Phú Yên làm lễ mở cửa rừng ở đền Hạ cũng thờ sơn thần. Lễ khai sơn vốn là nghi lễ nông nghiệp của người Việt cổ tạ thần núi, tạ chúa sơn lâm mong trong năm làm ăn gặp nhiều may mắn, mưa gió thuận hòa, con người an khang tráng kiện, không bị thú dữ ăn thịt. Nay lễ này còn sót lại ở một số vùng người Mường. Đối với cư dân ở đồng bằng, lễ khai sơn không còn nữa mà có lễ hạ cây nêu (mồng bảy tháng giêng) chấm dứt một tuần vui tết để bắt tay vào mùa làm ăn mới.
Mâm lễ của làng Yến Vĩ dâng sơn thần phải có một mặt lợn cạo sạch để sống, còn làng Phú Yên là con chó thui, chỉ những khi không kiếm được chó thì thay bằng khúc cổ lợn, đấy là những thứ sơn thần hay ăn. Sau những nghi thức cúng tế, làng Yến Vĩ cử một cụ ông (vợ chồng ăn ở thuận hòa, đã từng sinh con đẻ cái mau ăn chóng lớn) bước vào rừng cầm dao chặt đứt một cành cây, vài sợi dây leo; làng Phú Yên cũng cử một cụ ông đẹp lão, có kinh nghiệm làm rừng, dùng dao chặt đứt một cành cây rừng. Sau lễ khai sơn, dân chúng hai thôn mới chính thức đi rừng.
Ngày nay, nghi thức mở cửa rừng hàm chứa ý nghĩa mới, đồng nghĩa với mở cửa chùa. Do biến động về địa lý nên đền Trình của chùa Hương, xưa là ở đình của làng Đục Khê, gần con sông Đáy, nay chuyển vào đền Ngũ Nhạc của thôn Yến Vĩ (nơi diễn ra lễ mở cửa rừng) và có tên gọi mới là đền Trình.
Ngày mồng sáu tháng giêng là lễ khai hội; khách du lịch, các tín đồ rất đông. Ngày hội có lễ dâng hương tưởng nhớ vị tướng của vua Hùng do nhà chức trách địa phương đảm nhiệm. Hôm ấy, dân Yến Vĩ tổ chức múa rồng ở sân đền Trình, bơi thuyền múa rồng trên dòng suối Yến.
Sau lễ mở cửa chùa du khách trẩy hội trên ba tuyến đó đông dần, mà cao điểm nhất là ngày 18 tháng hai âm lịch. Tương truyền là ngày khánh đản Đức Quan Thế Âm, nghĩa là ngày sinh của bà Chúa Ba ở chùa Hương.
Hội cứ đông vui tấp nập đến tháng ba. Khi cái nắng đầu hè oi bức thì cái thú leo núi chẳng còn hấp dẫn du khách nữa, hội vãn dần. Cứ theo tiến trình ấy thì hội chùa Hương diễn ra suốt ba tháng xuân, hết quí đầu của vòng luân hồi Xuân - Hạ - Thu - Đông của trời đất. Nói thế, gọi là khép hội chùa, chứ lễ chùa, du lịch thắng cảnh Hương Sơn thì đâu đã hết. Mồng một, hôm rằm và các ngày chủ nhật những tháng sau đó, khách vẫn thường lui tới với đất danh thắng  Hương Sơn.
2. Quần thể Hương Sơn, một đại kỳ quan của đất nước
Trước hết phải ghi nhận chùa Hương là một danh thắng nổi tiếng. Tạo hóa khéo bày đặt ở vùng này những dãy núi đá gồ ghề bên cạnh sự mềm mại của các dòng suối. Màu sắc xám đanh, già dặn, dãi dầu của đá trơ ra bên màu xanh non tơ của cây lá. Quần thể núi non tạo ra những dáng hình kỳ thú. Dáng núi tựa hai con rồng đá tranh hòn Ngọc ốc ở cánh đồng Đục Khê. Núi nổi trên cánh đồng nước ở gần đền Trình tạo thành hình bốn con vật (rồng, sư tử, rùa, phượng) linh thiêng trong tâm thức người Việt. Lại có núi ông Sư và Vãi, núi Mâm Xôi, núi Con Gà. Tuyến Tuyết Sơn có dãy núi như chiếc thuyền rồng, như đầu sư tử.
Sự hấp dẫn của Hương Sơn không chỉ ở bề ngoài, mà còn ở bên trong. Đó là vẻ đẹp sâu lắng, giàu triết lý dân gian của các hang động. Du khách đến chùa Hương có cái thú ngồi thuyền chiêm ngưỡng bầu trời, cảnh bụt, khoái cảm nhìn sông ngắm núi như thấy một góc của non sông đất nước vừa thơ, vừa thực thu gọn trong tầm mắt và cũng ảo huyền như lạc vào cõi bồng lai tiên cảnh. Sau đấy là thú vui trèo núi, thật dân dã trong tay cây gậy lụi, cứ theo con đường núi lấm tấm hoa dại, lây lan thơm gợi mùi hoài cổ, lạ lẫm một dáng cây, thoảng nghe tiếng chim rừng, uống một bát chè lão mai, ăn một quả mơ đặc sản của Hương Sơn, thật như ngỡ mình đang thoát thực để tận hưởng đến viên mãn cái đẹp của thiên nhiên đất nước, để thêm yêu cuộc đời.
Hang động ở Hương Sơn là yếu tố cấu thành quan trọng để quần thể Hương Sơn trở thành danh thắng nổi tiếng. Đây là một hình thức bắt nguồn từ thời kỳ tối cổ của loài người, dần dần hình thức này hội nhập với tôn giáo thích ứng để biến thành một miền thánh địa. Hiện nay cả người Kinh và người miền núi cũng còn sử dụng nhiều hang làm chùa - như nhiều chùa Mường, rồi chùa Bà Đen (Tây Ninh), chùa Non Nước (Đà Nẵng)... Cả ba tuyến du lịch (Hương Tích, Long Vân, Tuyết Sơn) đều khai thác các vị trí động đá để thu hút khách. Ven suối có hang Sơn Thủy Hữu Tình, hang Long Vân, hang Cá. Trên núi có hang Hồng Sơn, hang Sũng Sàm, hang Trú Quân, có động Tiên, động Tuyết Sơn, động Hương Tích. ở Hương Sơn thường chùa đi liền với hang, hay gọi đúng tên là chùa hang (chùa ở trong hang) như chùa Tuyết Sơn, chùa Cá, chùa Cây Khế, chùa Hinh Bồng, chùa Tiên, chùa Giải Oan... Trong tất cả các hang động, nổi bật hơn cả là động Hương Tích và động Tuyết Sơn.
Động Hương Tích đã to lại rộng. Người xưa coi động Hương Tích là miệng con rồng. Theo quan niệm dân gian, đã đi chùa Hương mà chưa tới động Hương Tích coi như chưa tới chùa Hương. Du khách đến Hương Tích lặng người chiêm ngưỡng những nhũ đá - những tác phẩm tuyệt mỹ mà tạo hóa phải thầm lặng hàng triệu năm bồi hoàn mới thành khối, thành hình lạ lùng đến thế. Bởi vậy vào năm Canh Dần (1770) Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm, người có tài văn chương tuần thú qua vùng Hương Sơn, đề thơ ở động chùa Tiên, sau lên thăm động Hương Tích đã đặt bút cho khắc năm chữ: "Nam thiên đệ nhất động" (động đẹp nhất trời Nam). Điều đó, chứng tỏ không phải ngày hôm nay mà cách đây hơn hai thế kỷ non nước Hương Sơn đã nổi tiếng.
Sau động Hương Tích là động Tuyết Sơn. Động này Phan Huy Chú đã từng giới thiệu trong sách Lịch triều hiến chương loại chí: "Tuyết Sơn ở huyện Hoài An, có nhiều lớp núi cao, trong núi có động rất đẹp. Trong động có nhũ đá nhủ xuống, trùng trập hiện ra, coi như vảy rồng. Trên ngọn núi có tượng phật bằng đá, lại có những cây thông mọc từng hàng, coi như một dãy tán. Cảnh trí xanh tốt, âm u". Chỗ nhũ đá như ổ rồng được đặt tên là động Ngọc Long. Chúa Trịnh Sâm đã thăm thú nơi này, cảm tác hai bài thơ (một Hán, một Nôm) tạc đề ở cửa động. Chùa Tuyết được xác lập vào năm Giáp Tuất (1694) do bà Quận phu nhân Hoàng Ngọc Hương bỏ tiền ra tu chỉnh. Bia Chính Hòa năm 24 (1703) ở chùa Tuyết có ghi về việc này (1). Không phải ngẫu nhiên các bậc tao nhân mặc khách của nhiều thời đã tìm đến Hương Sơn và để lại nhiều bài thơ hay, lắng sâu trong trái tim bạn đọc, sống mãi với thời gian, góp tiếng nói đưa Hương Sơn trở thành danh thắng không của một vùng mà của cả nước (2). Cũng không phải ngẫu nhiên, ca dao - tâm tư tình cảm của người lao động - được sưu tầm ở Hương Sơn, lại dành nhiều câu ca ngợi vẻ đẹp của Hương Sơn như thế (3). Do đó, tuy du khách đến chùa Hương có nhiều mục đích khác nhau nhưng mục đích tích cực nhất là đến chùa Hương đồng nghĩa đến với cái thiện, cái đẹp, phản ánh sự khao khát của con người hướng tới ước vọng tự hoàn thiện bản thân mình. Yếu tố này tạo nên sắc thái văn hóa du lịch của hội chùa Hương.
3. Trong tâm thức của người Việt, Hương Sơn là cõi Phật
Nếu chỉ là cảnh đẹp không thôi, thiếu bàn tay con người tạo dựng và biết tới thì ý nghĩa của cảnh đẹp ấy cũng có phần hạn chế. Tìm ra động Hương Tích, dựng thảo am Thiên Trù là do ba vị hòa thượng, thời vua Lê Thánh Tông (1442-1497) (4) kế tiếp gây dựng. Sau đó vào nửa cuối thế kỷ XVII thời Lê Trung Hưng, hòa thượng Trần Đạo Viên Quang Chân nhân đã chấn hưng cõi Phật Hương Sơn (5).
Cho đến đầu thế kỷ XX, toàn khu thắng cảnh Hương Sơn đã mọc dậy trên một trăm nóc chùa, trong đó có những ngôi chùa được xây dựng có qui mô lớn, nghệ thuật tinh xảo, như chùa Tam Bảo, đến nhà tổ ở Thiên Trù thành tòa điện Phật tráng lệ. Kể từ đó tới nay, công việc kiến tạo chùa có lúc hưng, lúc thịnh nhưng chùa Hương không bị lãng quên trong tâm trí nhân dân. Điều này phản ánh vai trò của đạo Phật trong việc gây dựng, phát triển Hương Sơn thành một đại kỳ quan của đất nước.
Nguồn tư liệu thứ hai đáng chú ý là Phật thoại. Theo cuốn Nam Hải Quán Thế Âm (1) một truyện nôm ra đời vào khoảng thế kỷ XVIII - XIX thì chùa Hương là nơi lưu dấu tu hành của công chúa Diệu Thiện con vua Diệu Trang Vương nước Hưng Lâm. Dân gian quen gọi công chúa Diệu Thiện là Bà Chúa Ba. Bà tu hành chín năm ở động Hương Tích đắc đạo trở thành Đức Quán Thế Âm bồ tát, sau trở về diệt trừ cái ác, đáp hiếu cha mẹ, phổ độ chúng sinh.
Phật thoại truyền miệng còn phong phú hơn. Các cụ bô lão làng Phú Yên (làng quản lý tuyến Tuyết Sơn) thì kể: Khi mãnh hổ cõng Bà Chúa Ba đến núi Hương Sơn, ban đầu bà tu hành ở chùa Hỏa Quang, nay là nền đình làng Phú Yên, sau đó bà lên núi để tĩnh tâm, tu hành ở động Tuyết Sơn. ít lâu sau, bà ngược hướng Bắc tu ở động Hương Tích.
Phật thoại do các cụ ở làng Yến Vĩ kể cho biết: khi Ngọc Hoàng sai thần linh hóa hổ đến cứu bà Diệu Thiện (vì quyết chí tu hành, không tuân theo lời cha, nên bị vua cha sai lính giết), mãnh hổ cõng bà vào núi Hương Sơn. Chỗ bà xuống đầu tiên là hang Thánh Mẫu, còn gọi là am Phật Tích, tương truyền trong hang còn dấu một bàn chân bà in trên đá. Am Phật Tích (dấu tích nhà Phật) có tên từ đó. Ở đấy bà sang một vũng nước trong hang bên cạnh tắm gội rửa nỗi oan ức bụi trần. Chỗ đó sau thành chùa Giải Oan, có giếng Giải Oan (gọi là Thiên Nhiên Thanh Trì). Trước cửa hang có dòng suối gọi là suối Giải Oan. Người xưa quan niệm ai oan ức điều gì, thành kính đến nơi đây lễ Phật, uống nước ở giếng Giải Oan coi như đã giải được nỗi uẩn khúc trong lòng.
Vậy là trong tâm thức của nhân dân đều cho rằng bà Chúa Ba đã tu hành đắc đạo ở núi rừng Hương Sơn. Câu chuyện về bà Chúa Ba là câu chuyện nhà Phật sáng tác dựa trên các kinh điển đạo Phật. Nam Hải Quán Thế Âm bồ tát là biểu tượng đẹp đẽ của sự chân tu giữ đạo cứu đời, trở thành hình tượng gần gũi, thân thương, cảm thông sâu sắc nỗi bất hạnh của con người và dân chúng. Nguồn Phật thoại trên được dân gian hóa đậm đà màu sắc địa phương nên có nhiều chi tiết sinh động, cụ thể hóa về sự nghiệp tu hành của bà Chúa Ba.
Người xưa đã để lại tượng bà Nam Hải Quán Thế Âm bồ tát hiện đặt trên bệ thờ Phật ở động Hương Tích. Theo bài ký: "Linh quang vô cực linh nghiêm bảo tượng ký" khắc đá ở động Hương Tích thì từ trước ở động đã có một tòa tượng Phật bằng đồng, đến năm Bính Ngọ (2) gặp nạn binh hỏa, các khí vật bằng đồng ở đây đều mất. Tới năm Quí Sửu (1793) đầu niên hiệu Cảnh Thịnh triều Tây Sơn dân chúng mộ Phật ở thành Thăng Long đã quyên góp tiền của tạc tượng Quan Âm bằng đá và kính cẩn rước vào động. Văn bia viết vào năm Gia Long thứ năm (1806). Đây là pho tượng khá đẹp, nét chạm rắn rỏi mà thanh thoát. Hình tượng Phật Bà gần gũi với người lao động. Bà ngồi ở tư thế một chân co, một chân buông, tay cầm viên ngọc minh châu, mắt khép hờ, gương mặt đôn hậu như đang thiền định.
Ngoài ra, tuyến Hương Tích còn có năm pho tượng bằng đá trắng đặt trong động chùa Tiên. Theo văn bia ở núi Tiên thì tượng được làm vào năm Đinh Mùi (1907), thể hiện cảnh xum vầy của gia đình bà chúa Ba sau bao năm gian nan, đau khổ. Bà chúa Ba ngồi giữa; phía sau là bố, mẹ; phía trước là hai chị. Chị cả Diệu Thanh cưỡi con sư tử xanh, chị hai Diệu Âm cưỡi con voi trắng. Dựa vào Phật thoại bà chúa Ba, những người thợ Kiện Khê (Hà Nam) đã tạo nên những tác phẩm nghệ thuật trên. Do vậy, đến với Hương Sơn là cuộc hành hương vào nơi tu hành của bà chúa Ba. Vào Hương Sơn là vào cõi Phật nên phải xử sự theo cách ứng xử của các tín đồ đạo Phật. Người đi kẻ lại, gặp nhau chào hỏi, câu cửa miệng là Nam Mô A di đà Phật. Trong cách nói dân gian, người ta bảo đi chùa Hương, ít ai nói đi du lịch Hương Sơn.
Đạo Phật đã ngấm vào lòng người, khẳng định vị trí ở Hương Sơn mà hệ quả là được triển khai trong một không gian ba tuyến, với hệ thống chùa chiền, tượng đài có nhà sư trụ trì, làm công việc truyền đạo và hành lễ, dẫn tới các sinh hoạt cũng mang đậm phong cách nhà Phật. Người Việt phần nhiều theo đạo Phật thì việc hàng năm đông người đi hội cũng là điều dễ hiểu, tạo nên sắc thái một mùa hội chùa (hội tôn giáo) ở đất Hương Sơn.
4. Dung nạp nhiều yếu tố tín ngưỡng đáp ứng lòng mong mỏi của cư dân Việt
Văn hóa dân gian thể hiện những nội dung dân tộc. Tư tưởng của một tộc người có thể tìm thấy qua nền văn hóa đó.
Nếu như ở một làng Việt, tam giáo Nho, Phật, Đạo đồng hành phát triển thì ở Hương Sơn, đạo Nho biểu hiện tư tưởng của giai cấp thống trị thời phong kiến mà cốt lõi là tam cương, ngũ thường không tìm được chỗ đứng. Đất hội Hương Sơn không dễ gì chấp nhận tính gia trưởng, trọng nam khinh nữ, sự phân chia đẳng cấp của Nho giáo, nên vắng bặt văn chỉ thờ Khổng Tử. Đạo giáo ngoại lai mà biểu hiện của nó là thờ Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thái Thượng Lão Quân cũng không được chuộng như ở một số nơi khác. Như bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương đã cảm tác "Người quen cõi Phật chen chân xọc, Kẻ lạ bầu tiên mỏi mắt dòm", bởi có cảnh, có người có không khí hội nên ai cũng thích thú cuộc chơi núi của mình.
Cuộc leo núi ấy tạo ra trong con người tâm lý kỳ vọng, muốn vươn lên đến cái đỉnh của cái đẹp (nơi ấy là hang động). Và, sự kỳ vọng cái đẹp hẳn sẽ làm con người thêm phần sảng khoái tin yêu cuộc đời này.
5. Ngày hội của các chiếu hát chèo, hát văn:
Hương Sơn là đất Phật. Phần nhiều người đi chiêm ngưỡng thiên nhiên và lễ Phật thường ưa phong thái tĩnh nên những gì thái quá đều bất cập. Vì thế, hội chùa nhộn nhịp mà không náo nhiệt.
Thông thường các tín đồ đạo Phật vào chùa Hương đi thành đoàn. Sau lễ Phật, các vãi thường ở một nơi và nhóm dậy hình thức sinh hoạt vui là hát chèo đò. Hát chèo đò được thực hiện ở bất cứ chỗ nào, đông vui hơn cả là ở sân chùa, sân nhà tổ. Các vãi có giọng hay đứng dậy làm động tác như chèo đò và hát những đoạn văn trên sáu dưới tám liên quan đến tích nhà Phật gọi là kể hạnh. Các vãi già nghe hát, chắp tay thành kính và xướng lại lời con hát như thể thức hát - hò. Đây là một sinh hoạt rất được các vãi hâm mộ.
Khi ấy, những đoàn tín đồ theo tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ đến lễ các Thánh Mẫu ở các đền, điện thờ, như điện trước chùa Giải Oan, điện Cô gần động Tuyết Sơn, đền Mắc Võng thờ bà Chúa Thượng Ngàn... ở những nơi này thường có hầu bóng kèm theo múa. Rồi hát văn. Thầy cung văn hát có trống chầu, bộ nhạc cụ đàn, sáo, nhị, hồ dân tộc phụ trợ. Lời hát văn nhiều chỗ khó hiểu nhưng nhịp điệu hát lại luyến láy, gợi cảm, ăn nhập với nhạc cụ dân tộc.
Tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ và các lễ thức kèm theo là một vấn đề lý thú đang được giới nghiên cứu văn hóa dân gian quan tâm luận giải.
6. Đi hội chùa Hương chiêm ngưỡng những di sản văn hóa đặc sắc:
Hương Sơn không chỉ hấp dẫn du khách ở vẻ đẹp thiên tạo, nơi đây còn giữ lại dấu tích văn hóa của nhiều giai đoạn lịch sử. Đó là những sản phẩm vô giá kết tinh tài năng trí tuệ, tâm tư tình cảm của nhân dân lao động, phản ánh tư tưởng của các thời đại.
Cho tới hôm nay không kể những tầng văn hóa (ốc, đá, xương thú) của người nguyên thủy phát hiện ở hang Sũng Sàm (tuyến Long Vân) có niên đại trên một vạn năm (1) mang truyền thống đá cuội, gạch nối văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn (2) thì cổ vật ghi niên đại sớm nhất ở Hương Sơn là quả chuông đồng có tên là "Bảo Đài Hương Tích Sơn hồng chung" (3). Chuông cao 1m24, đường kính đáy 0,63m, thân chuông có sáu vú lồi chia ra ở bốn góc, hai góc đối xứng, mỗi góc hai vú. Xung quanh mỗi vú là những chấm tròn tạo nên sự khác biệt so với chuông cùng thời. Niên đại ghi trên chuông là thời hậu Lê. Dựa vào tên tự, địa chỉ những người cúng tiến chạm khắc trên chuông được biết ở thời ấy danh thắng chùa Hương đã lan tỏa khắp xứ Bắc Kỳ nên nhiều nội cung, phó tướng, đề đốc, quận phu nhân... và các tín thí ở đồng quê đã góp công của đúc nên chiếc chuông này. Đây là quả chuông khá đẹp hiện treo ở trong động Hương Tích có niên đại Cảnh Hưng 27 tức năm 1766.
Đáng lưu ý là quả chuông đúc thời Tây Sơn niên hiệu Cảnh Thịnh nhị niên (1793) trước treo trong động Hương Tích, nay treo ở nhà tổ chùa Thiên Trù. Văn khắc trên chuông cho biết công lao của nhà sư tự Hải Viên đã đi phổ khuyết thập phương đúc nên quả chuông này. Chuông cao 1m02, đường kính đáy là 0,56m. Thân chuông có g ờ chia làm bốn múi. Bốn góc nổi bốn vú chuông, xung quanh vú là hạt tròn trông như hình bông cúc. Chuông chùa như khí cụ tụ linh khí núi sông và phát tiếng ngân vang vọng như những đợt mưa thấm nhuần vào chúng sinh.
Ngoài giá trị của tượng Phật như đã nói ở phần trên thì ở chùa Hương cổ vật bằng đá khá nhiều. Điển hình là bia đá. Loạt bia dẹt, bia trụ (tứ trụ, lục trụ...), bia ma nhai (bia mài khắc trên vách đá) theo thống kế sơ bộ có khoảng 60 đơn vị (4). Trong đó bia có niên đại sớm nhất là bia Thiên Trù tự bi ký hiện dựng ở nhà bia trên đường từ bến Thiên Trù vào chùa. Bia có niên đại Chính Hòa thứ bảy (1686). Nhờ bia này người đời sau biết được thời ấy hòa thượng Viên Quang "một lòng thanh khiết, tinh thông tam bảo, trong tu sửa động báu Hương Tích, ngoài mở Phật cảnh Thiên Trù".
Đây là tấm bia đá lớn, diềm bia được người nghệ sĩ chạm đẽo công phu, các nét chạm bay bướm mà khỏe khoắn đưa được hơi thở của cuộc sống dân dã lên mặt bia qua hình tượng các con vật như voi, cua, trâu, vịt... rất có giá trị phản ánh tư tưởng của đương thời. Ít nhiều có giá trị nghệ thuật là bệ đá đặt trước điện thờ Phật ở động Hương Tích thuộc loại hình nghệ thuật thời Lê - Trịnh do hai vương phủ Nguyễn Hữu Phước - Lê Trung Vũ

(1) Xem: Niên đại tuyệt đối một số di chỉ văn hóa Hòa Bình (tr.214). In trong Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam - Viện Sử học, Hà Nội -1989. Các nhà khoa học dùng phương pháp C14 xác định niên đạicủa hai mẫu ốc ở hang Sũng Sàm, 1 mẫu có niên đại 11.365 - 80, 1mẫu là 10.770 - 75 năm.(2) Xem: Đi chùa Hương khảo cổ, in trong Những phát hiện mới về khảo cổ học 1975 - Viện Khảo cổ, tr. 96 - 103, bài của giáo sư TrầnQuốc Vượng.(3) Tư liệu Hán Nôm... Nhà Bảo tàng Hà Tây (Đinh Khắc Thuân sưu tầm, dịch).(4) Tư liệu Hán Nôm... Nhà Bảo tàng Hà Tây (Đinh Khắc Thuân sưu tầm, dịch).

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**LỄ HỘI LIM**

Đã thành lệ, hàng năm, đến cữ 13 tháng Giêng, dân sở tại hay du khách khắp nơi lại nô nức rủ nhau đi dự Hội Lim, để được say sưa trong không khí hội hè, để được nghe những liền anh liền chị giao cảm đắm say trong điệu hát lời ca quan họ và xem tục kết chạ, kết bạn đầy tình nghĩa.
Địa điểm tổ chức Hội Lim là đồi (núi) Lim, tức Hồng Vân Sơn (sở dĩ gọi là đồi Lim vì trước kia ở đây mọc toàn lim), thuộc địa phận xã Lũng Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từ Hà Nội theo quốc lộ 1, đi chừng 25 km (cách ga Lim chừng 1 km), ta sẽ tới Hội Lim. Đây là một hội chùa, ba năm mở một lần, gắn với Hồng Vân tự (tục gọi chùa Lim), một ngôi chùa cổ, rộng rãi thoáng mát. Đặc biệt chùa có một quả chuông lớn đúc từ thời Cảnh Hưng. "Phía bên trái Hồng Vân tự là văn chỉ xã Lũng Giang. Văn chỉ xây lớn với bệ gạch rêu phong. Văn chỉ thờ Khổng Tử và các tiên hiền tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du.
Cách chùa không xa, về phía tay mặt có một ngôi lăng tường đá ong kiểu cổ, trước lăng là một tấm bia lớn đứng sừng sững khiến khách xem hội Lim không ai bỏ qua được. Trong lăng có đủ voi, ngựa, nghê, ngỗng cùng sập đá, ngai đá thật trang nghiêm" (1). Do vậy, hội chùa, nhưng diễn ra cả ở lăng và cũng đồng thời ghi nhớ công ơn của người được thờ tại lăng (Hiếu Trung Hầu). Tuy nhiên, do hội chùa nằm ở trung điểm của hội đình - hội hàng tổng Nội Duệ, tưng bừng suốt 7 ngày từ mồng 9 đến 16 tháng Giêng - nên có người cứ ngỡ năm nào hội Lim cũng mở, duy có năm nhỏ, năm lớn mà thôi (2).
Ngày hội đến vào những ngày hạ nêu, đặc biệt sôi động bắt đầu từ 9 tháng giêng. Trong khung cảnh trời xuân, đất lộc, cờ xí phấp phới rộn ràng, dân tổng Nội Duệ và khách vãng lai đua nhau tới lễ chùa (Hồng Vân tự), lễ lăng (Hiếu Trung Hầu) để cầu may mắn, cầu hạnh phúc khang ninh... và sau đó là tham gia vào các hoạt động hội như hát quan họ, chơi cờ bói, có người nghe kể hạnh, đánh đáo đĩa, tổ tôm điếm, xem tục kết nghĩa các làng quan họ...
Nhưng đến với Hội Lim, thì đáng kể và đặc biệt nhất vẫn là đắm mình trong tiếng hát lời ca quan họ như là một mỹ tục phong nhã của hội hè xứ Bắc này. Đúng vậy, đây là tục hát quan họ, bởi muốn hiểu nó, phải đặt nó vào khung cảnh lễ hội, hơn nữa, lại cần thấy nó qua một quy trình tổng thể với phong cách hát, lề lối hát, nghệ nhân, tổ chức phường hội, nguồn gốc và tinh thần kết chạ, tục kết bạn suốt đời của các liền anh, liền chị... Rõ ràng, đây không chỉ là hội hát quan họ mà ý nghĩa văn hoá, nhân văn của nó rộng hơn nhiều, dù rằng người ta có thể đồng nhất Hội Lim với hội quan họ (3), dù rằng, đến với lễ hội, người ta hầu như chỉ lúng liếng với người và lời quan họ.
Từ lâu, lễ hội Lim đã được coi như là hội lớn, trung tâm nhất, không chỉ của Tiên Sơn, xứ Bắc mà còn hơn thế, của một vùng, của quốc gia. Lớn, trung tâm bởi sự độc đáo mà lễ hội nơi khác, xứ khác không có: tục hát quan họ.Về nguồn gốc tục hát quan họ ra sao, tại sao lại gọi là hát quan họ..., có nhiều tư liệu giải thích khác nhau, cần được lý giải thêm, nhưng có một sự thống nhất là tục hát quan họ bộc lộ sự độc đáo của lễ hội Lim từ xưa đến nay. Diễn trình lễ hội, trải qua thời gian, có lẽ cũng đã có những đổi thay chút ít, đặc biệt là những nghi lễ rước xách trước khi hát quan họ. Một tư liệu đã làm sống lại đôi chút không khí chuẩn bị ấy, khi bắt đầu bước vào hội. "... Bắt đầu từ ngày mồng 9 tháng giêng, lễ hội hàng tổng - hội đình chính thức khởi động. Các thôn xã sửa sang đường ngõ, phát cỏ, dọn cây. Làng xóm trở nên phong quang thanh tịnh. Đâu đâu cũng
bừng lên dáng vẻ tinh khôi, tươi trẻ.
Nếu ngày mồng 9 rãy đường thì mồng 10 niềm áo. Đây là thuật ngữ chỉ chung cho sự tập luyện, chuẩn bị. Hai bộ kiệu ông, kiệu bà để ở đình Đình Cả và hai bộ kiệu ở nhà họ Đỗ, họ Nguyễn được dỡ xuống để lau chùi rồi lắp ráp vào nhau. Ba mươi hai trai tráng khênh kiệu mặc thử các áo nậu đỏ cùng bốn vị chấp hiệu mặc áo the đoạn tập rước ở sân đình. Các vị cầm bát bửu, trong các áo nậu có tay cùng những chàng trai kéo ngựa hồng, ngựa đỏ cũng phải tập rất công phu trong từng động tác đi đứng của mình. Sân Đình Cả ngày hôm ấy thật sôi động với cờ quạt, tàn tán rỡ ràng.
Ngày 11 tháng giêng tổ chức nhập tịch ở đền Cổ Lũng. Kiệu, đòn, bát bửu, cờ quạt rời đình Đình Cả hướng về phía đền. Làm lễ xong, các kiệu thỉnh nồi hương để đến giếng công Nội Duệ Khánh:
Thỉnh kinh chùa Nội rước raLấy nước giếng Khánh đưa ra để thờ.
Hôm ấy, trong cái bao la của vũ trụ, sự vần vũ của không gian, đồng ruộng và bầu trời Nội Duệ như ướp đầy hương khói và ăm ắp tiếng hò reo. Đám rước đi trong sự trang trọng và rực rỡ vàng son. Bao nụ cười ấm sáng toả nắng dưới bóng những vuông lụa đen huyền. Ai cũng thấy lòng dạ bập bùng theo từng hồi chiêng trống.
Ngày mồng 2 tháng giêng đám rước rời đình Đình Cả sang đền. Màu đỏ, màu xanh của trai đinh khênh kiệu của quan huyện tư văn làm ấm sáng đến từng nếp nhà tranh và lướt đi trong nhịp trầm hùng gọi mùa xuân thức tỉnh. Các đồ bát bửu tua tủa vươn trên nền trời. Những chàng trai cương nghị mê mải kéo ngựa trắng, ngựa hồng giữa muôn vàn tiếng vọng và reo hò sảng khoái.
Ngày 13 tháng giêng đám rước lại xuất phát từ Đình Cả sang Lộ Bao đổi sắc. Năm nào hội Lim mở lớn thì đám rước mới trở thành rước chạ lên núi Lim, tạo nên một không khí náo nức, vui tươi khác thường. Xung quanh núi hàng quán mọc lên bán đủ món ăn ngon miệng với đủ loại bánh trái hương hoa. Các cụ bà vào chùa lễ bái với hương khói nghi ngút. Các thôn nữ tài sắc vẹn toàn đang nhịp nhàng thoăn thoắt dệt cửi thi. Tổ tôm, bài điếm người quây quần chật ních. Trên bãi rộng các thiếu nữ trong bộ áo quần rực rỡ của quân cờ, phô bầy tất cả các vẻ đẹp chân chất nơi thôn dã. Sườn non, sân chùa những cặp đôi đang ca những lời quan họ tình tứ, ấm áp tình người và tình đời. Ngày xưa hội mở vào tháng tám còn có thả diều thi. Cả một khu vực núi đồi rực rỡ sắc màu, chật ních tiếng người nói cười sảng khoái. Những giọng hát mượt mà len lỏi vào tận trái tim, tâm khảm những người về dự hội. Khi chiều buông rồi đêm xuống, núi Lim vẫn rỡ ràng trong ánh sáng của đèn đuốc và những cuộc bịn rịn chia tay. Đã thấy từng tốp từng tốp trai thanh gái lịch, những ông già bà cả toả ra bốn phía để trở về những Hiên Ngang, Hoà Bão, Xuân ổ, Bò Sơn, Tam Sơn, Tiêu Viềng.
Ngày 14 tháng Giêng, trên núi Lim người đến hội vẫn còn đông đúc. Ở Đình Cả, đám rước lại náo nức tán lọng và kiệu đòn quanh hai nhà thờ họ Đỗ, họ Nguyễn. Ngày hôm sau, làm lễ tế trâu và đến 16 tháng giêng thì dã đám. Kiệu đòn, bát bửu được đưa về nơi cất giữ để chờ mùa xuân năm sau" (4).
Sau những nghi lễ ấy, hoặc nói đúng hơn, đồng thời với nó là không khí bừng say của hát quan họ. Công chúng đến với lễ hội Lim, có thể xem hát ở trên đồi, núi, xem hát trước và sau chùa, nghe hát tại bến, trong thuyền hay nghe các nghệ nhân hát tại nhà, thú nhất là nghe, xem hát đối đáp cặp đôi (đôi nam- đôi nữ), cả bọn (cả nam và nữ) hay đôi nam nữ.
Hiện nay, hội chỉ mở một ngày 13, nhưng trước đó, ngay từ tháng chạp, hay sau Tết Nguyên Đán, mọi người mọi nhà, nhất là các cụ từng vang bóng một thời, các nam thanh nữ tú đã lo toan tập hợp bọn quan họ, ôn luyện tập tành; mời bọn khác đến đối đáp thử sức và cũng là dịp để tìm kiếm những giọng ca mới của quan họ mình, tìm bọn quan họ nào hát tốt để mời về dự hội làng mình, về tìm bạn hát ở làng mình.
Như đã nói, người dự hội có thể nghe - xem hát ở nhiều nơi: trên đồi, sau chùa, ở nhà và nhiều nơi khác, mà mỗi nơi lại có người hát khác nhau, không khí hội khác nhau và sự thẩm nhận khác nhau. Những người làm khoa học rất mê xem-nghe các nghệ nhân, các bọn quan họ hát tại tư gia, vì theo họ, ở đây dễ tìm được các làn điệu, kiểu cách... quan họ chuẩn, gốc. Phần đông công chúng thích leo núi, nghe hát sau chùa hay ở thuyền vì nó gắn với cảnh quan hữu tình, nó ngời lên xuân sắc những liền anh, liền chị quan họ, nó ngọt ngào giọng ca, điệu hát nơi bờ môi, khoé mắt... Dù thế, cái đáng để ý khi đi nghe - xem hội hát quan họ, đối với những nhà khảo cứu không chỉ là địa điểm hát mà chính là diễn trình hát ở mỗi nơi, trên thuyền khác trên đồi, ở nhà khác ngoài thiên nhiên. Ta thử xem có thật vậy không.
+ Hát trên đồi (núi) (hát đại trà, thoả mái):
"... Hát quan họ thường là diễn ra ở ngoài trời. Dù trời không nắng, lúc hát, nam đều che ô, nữ thì nón quai thao che nửa mặt. Ô và nón làm cho người hát thêm duyên, dễ giữ ý tứ với nhau, mà lúc hát, âm thanh cũng nhờ đó trở nên ấm hơn, vang hơn. Hát trên đồi là hát tự do, không cần lề lối, chẳng có hạn định, không có hẹn trước, chỉ có tình cờ. Chính vì thế mà không khí buổi hát thay đổi luôn, hội hát như năng động hơn"[5].
+ Hát trên thuyền (hát tuỳ hứng):
"... Mỗi thuyền hát chỉ có hai đôi: 2 nam và 2 nữ. Hai bên phải hiểu rõ nhau và phải mời nhau trước. Đã lên thuyền rồi thì không có chuyện bỏ cuộc. Hát trên thuyền, giữa cảnh trời nước của mùa xuân đầy thơ mộng là một cách thưởng ngoạn xuân thú vị, tinh tế, cho nên người trong cuộc thường muốn kéo dài giờ phút gặp gỡ...".
+ Hát trong nhà (hát thính phòng): Chủ nhà phải sửa soạn chu đáo cả vật chất và tinh thần để đón khách mời.
"... Từ sáng 13, quan họ kéo tới nhà đăng cai việc nấu nướng khi thấy khách, quan họ chủ lập tức ra tận chùa, tay bắt mặt mừng, mời nhau vào chùa thắp nén hương để lễ Phật... Chủ và khách chậm rãi vừa đi vào lăng vừa trò chuyện. Tới nhà, quan họ bạn có thể hát chào ngay, rất tự nhiên... Quan họ đỡ nón, cầm ô, đón bạn vào nhà rồi dâng trầu nước hát mời bạn xơi. Quan họ nhận trầu, nhận nước và hát cám ơn thịnh tình của chủ. Rồi cuộc hát bắt đầu ngay sau đó. Cứ từng đôi một, mỗi bên một đôi, đối đáp nhau theo lối đổi giọng hay đổi lời. Cuộc hát như thi, nhưng lại như chơi... Hát đến trưa thì cỗ bàn cũng vừa xong. Chủ nhà mời bạn nghỉ xơi cơm... Buổi chiều chủ nhà và khách cùng nhau ra chùa thăm hội. Trời tối hẳn, cuộc hát lại tiếp tục... và sang canh ba, canh tư mới là giã bạn... Cuộc chia tay đầy lưu luyến diễn ra vào lúc rạng sáng... (6).
Tác giả Toan Ánh, sau khi ngợi ca tục hát quan họ với hai người châu miệng vào nhau cùng hát, hai giọng luyện với nhau, tiếng ngân vang, vang vút, tiếng trầm êm ái như ru! (7); với những giọng cơ bản là giọng Sổng, cao vút, đầm ấm nồng nàn, dùng lúc bắt đầu cuộc hát; giọng Vặt, gồm rất nhiều giọng (cao, thấp, dài, ngắn, vui, buồn...) vụn hơn giọng Sổng, để đôi bên giãi bày tâm sự; giọng Bỉ (Vỉ), ngân dài, chua xót, dùng lúc chia ly và năm giọng trên (tên gọi là lên núi, xuống sông, đường bạn, hù la, tình tang) dùng để hát lấy giải... đã miêu tả khá kỹ lưỡng về một bọn quan họ, về việc mời hát ở hội, mời bạn hát tới nhà hát trắng đêm, hát giải... khá kỳ thú...
Dù sao, như đã dẫn và đã trình bày, hát quan họ, dù ở trên đồi, dưới thuyền hay tại nhà, là một lối hát đối đáp, giao duyên, một sinh hoạt văn hoá, nghệ thuật đặc sắc của nền văn hoá truyền thống xứ Bắc. Và bên cạnh hát quan họ (cả hát chay và hát giải), người dự hội còn được biết tục kết chạ, kết bạn (kết nghĩa giúp đỡ nhau, hoặc hai bên chỉ hát với nhau, không hát với bọn quan họ khác); được xem thi cỗ chay, đấu cờ người ngoạn mục, được nghe kể hạnh, xem tổ tôm điếm kỳ thú...Tất cả những âm sắc tình cảm, những hình ảnh biểu trưng nơi lễ hội Lim rất dễ ghi dấu trong tâm thức người dự hội, tạo nên một phong vị riêng, độc đáo, đặc sắc, không dễ nguôi ngoai. Và như thế, lễ hội Lim, lễ hội của vùng đất có những trai thanh gái lịch từng đi vào tục ngữ: trai cầu vồng Yên Thế, gái Nội Duệ Cầu Lim, với tục hát quan họ đắm say, với nhiều trò vui cộng cảm, đã và đang rất được công chúng ưa thích. Vì thế, năm nào hội cũng đông vui. Người chưa đi thì háo hức, người đã đi thì muốn trở lại, người đi nhiều lại càng muốn đắm mình với những ấn tượng và kỷ niệm về một lễ hội tràn ngập tình ý... Bên cạnh ý nghĩa được bao chứa trong mỗi lễ hội mà ta từng biết, lễ hội Lim không chỉ cho ta cơ hội được thưởng thức một sinh hoạt nghệ thuật tràn đầy phong vị xứ Bắc mà còn được tắm mình trong phong cách ứng xử, giao tiếp lịch sự, tinh tế của người dân nơi đây. Phong vị ấy- phong vị của lễ hội quan họ, lễ hội Lim - thực sự có sức thu hút và quyến rũ lâu bền.
**Lưu Ngọc Ly**

(1) Theo Toan Ánh - Nếp cũ, hội hè, đình đám (quyển hạ)- Nxb t/p HCM, 1992. tr.81. Đây là lăng của Hiếu Trung Hầu (Diễn) quan triều Lê Cảnh Hưng, chức Thanh Hoá trấn đốc đồng, nên quen gọi là lăng quan trấn(2) Dẫn từ Hội xứ Bắc, sở VHTT Hà Bắc, xb, 1989, tr.9. Hội đình hàng tổng Nội Duệ - Cầu Lim vốn là lễ hội tế thần, có phường hát cửa đình diễn xướng suốt mấy ngày liền...(3) Hội lim chỉ là một trong các hội hát quan họ tại 49 làng hát quan họ ở xứ Bắc.(4) Trích Hội xứ Bắc - Sđd, tr.16,17,18.(5) Thạch Phương - Lễ Trung Vũ, 60 lễ hội truyền thống Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr.97-100.(6) Thạch Phương- Lê Trung Vũ, Sđd, tr 97-100.(7) Xem Toan Ánh, Sđd, tr. 81-106.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**HỘI BẠCH HẠC**

Làng Bạch Hạc, (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) hàng năm mở hai kỳ hội Xuân, kỳ đầu từ mồng 3 đến hết mồng 5 tháng giêng, kỳ sau từ mồng 10 đến 13 tháng ba.
Bạch Hạc chính là Phong Châu, kinh đô nước Văn lang đời Hùng Vương.
Hùng Vương đô ở Châu PhongẤy nơi Bạch Hạc, hợp dòng Thao Giang.Đặt tên là nước Văn Lang,Chia mười lăm bộ bản chương cũng liền.
(Đại Nam quốc sử diễn ca)
Bạch Hạc nằm bên tả ngạn sông Lô, theo danh từ địa phương còn gọi là sông Thao, t rông sang thành phố Việt Trì. Muốn tới Bạch Hạc, du khách hoặc dùng xe lửa, đường hà Nội đi Lào Cai, đến ga Bạch Hạc, cách Hà Nội chừng bảy chục cây số, xe lửa sẽ ngừng nơi đây trước khi đi qua cầu sông lô để sang Việt Trì, hoặc du khách có thể đi theo đường bộ, quốc lộ số 2 đường hà Nội đi Tuyên Quang, Hà Giang, thẳng tới Bạch hạc, quốc lộ số 2 cũng đi qua cầu Việt Trì trên sông Lô như đường sắt.
Đình làng Bạch Hạc trông thẳng ra sông Lô, trên một khu đất cao vừa trang nghiêm vừa thanh tịnh. Nơi đây thờ Thổ Lệnh đại vương, một vị thiên tướng đã xuất hiện xuống đất Phong Châu vào đời nhà Đường. Thần tích ghi rằng về đời Đường khi Lý Thường Minh làm Thứ sử Giao Châu, một hôm nhàn du đến đây ngắm phong cảnh, nằm mộng thấy từ trên trời bay xuống hai thiên tướng.
Hai thiên tướng này là hai anh em ruột. Lý Thường Minh mời hai vị thi tài, ai hơn sẽ ở lại hưởng hương khói của dân làng Bạch Hạc. Đức Thổ lệnh đại vương là anh, bước một bước qua sông và một bước nữa thì lui về chỗ cũ. Ngài bước mạnh đến nỗi in hằn vết chân lên một tảng đá, nơi đây khi hàng năm trong kỳ hội tháng ba có cuộc đua thuyền, thuyền bắt đầu khởi hành.
Theo lời dân chúng, ở bên kia sông cũng có một vết chân như vậy, nhưng vì lâu năm bị đất phù sa che lấp đi. Tảng đá về mé sông Bạch Hạc, dân làng còn ghi được và cất giữ ở đình làng. Vết chân dài một thước, rộng năm tấc.
Em đức Thổ lệnh đại vương là đức Thạch Khanh đại vương được dân làng Thọ Sơn, huyện Hạc Trì tỉnh Phú Thọ thờ phụng. Do sự liên hệ huynh đệ giữa hai vị thần linh, dân hai làng Bạch Hạc và Thọ Sơn có tục giao hiếu với nhau trong những kỳ tế lễ hội hè của hai làng.
Hội Bạch Hạc với hai kỳ tháng giêng và tháng ba mỗi năm, nhiều cổ tục được nhắc lại, nhưng đáng chú ý nhất, ở đây có cuộc thi thuyền trên sông Lô và tục cướp cầu. Còn n hững tục khác như chơi cờ bỏi, tế lễ thì cũng không khác gì ở những ngày hội xuân, hội Thu khác miền Bắc.
Tục cướp cầu diễn ra trong thời kỳ hội mồng ba tháng giêng. Đây là một thú vui đặc biệt của dân làng và hàng năm, trong ngày hội, dân chúng các xã lân cận đã kéo nhau tới đây rất đông để xem và đôi khi cũng tham dự cuộc cướp cầu.
Mỗi năm dân làng cử một người may bộ cầu để tung cho dân làng cướp trong dịp hội. Được cử may bộ cầu là một điều vinh dự trong dân xã, thường là hương chức trong làng. Bộ cầu gồm một quả cầu mẹ và tám quả cầu con. Mỗi quả cầu gồm một nắm bông bọc trong vải ngũ sắc có thêu chỉ mầu sặc sỡ. Một sợi chỉ được đính vào quả cầu, một đầu chỉ buộc vào một ngành tre. Mỗi quả cầu đều có dải buông thõng, dải hoặc khâu bằng lụa màu, hoặc kết bằng chỉ sặc sỡ.
Sáng ngày mồng ba Tết, dân làng tới nhà vị Hương chức được chỉ định may cầu để rước bộ cầu ra đình. Đám rước long trọng có cụ Tiên chỉ trong làng cầm hương, các nam nữ thanh niên đi theo, có phường bát âm cử nhạc điểm theo tiếng chiêng trống rất oai nghiêm. Chín mẹ con quả cầu bầy trên long đình do bốn thanh niên khiêng. Rước tới đình, cả bộ cầu được kính cẩn đặt lên bàn thờ thay cho bộ cầu năm trước. Kế đó là lễ tế cầu. Tế cầu xong là cuộc tung cầu để dân làng và cả dân thiên hạ cùng chen nhau cướp. Cầu tung từng ba quả một, mỗi lần tung đều do một vị hương chức hoặc một vị bô lão đảm nhiệm.
Đầu tiên là ông Tiên Chỉ, thời Pháp thuộc khi không có ông Tiên Chỉ, do ông niên trưởng trong làng, - tung quả cầu Mẹ và hai quả cầu Con. Vị này trước hết phải đọc một bài văn chúc, đại khái ca tụng phong cảnh của làng, dân phong và nhất là sự linh thiêng của Đức Thành Hoàng đã che chở cho dân được thịnh vượng, làng xã được yên bình. Sau bài văn chúc ba cành tre được giơ cao theo nhịp trống thờ. Khi tiếng trống dứt, dân làng hò reo ầm ĩ. Dứt hồi hò reo, vị Tiên Chỉ lại đọc một bài văn chúc thứ hai cầu cho dân chúng trong xã gặp được mọi sự tốt lành. Tiếp theo bài văn chúc thứ hai lại là một hồi trống và một loạt hò reo ầm ĩ. Sau đó vị Tiên Chỉ hoặc niên trưởng tháo ba quả cầu buộc ở ngành tre ra, buộc lại với nhau làm một rồi tung lên để dân chúng xô nhau cướp. Bộ ba quả cầu không kịp rớt xuống đất đã có người đỡ, nhưng liền đó, người đỡ được ba quả cầu lại bị người khác chen đẩy giằng mất. Họ xô lấn nhau, họ chen chúc nhau, họ cười, họ gọi nhau ơi ới, người này ngã, người kia reo, cho đến khi một người nắm chặt được bộ cầu, sự ồ ạt mới ngừng.
Sáu quả cầu sau đó do hai vị chức sắc hoặc bô lão khác mỗi người tung ba quả, nhưng lần này, không còn hai bài văn chúc, chỉ có trống đánh nhịp và mọi người hò reo. Mọi người lại xô đẩy chen lấn nhau như lần thứ nhất. Họ tin rằng cướp được quả cầu sẽ gặp may mắn. Họ tranh nhau rất hăng hái, đàn ông, đàn bà, thanh niên nam nữ đều dự cuộc, không phân biệt người thân kẻ lạ, người gần kẻ xa, người sang kẻ hèn.
Cướp được cầu, dù một quả hay bộ ba quả, có thể đem về nhà làm kỷ niệm, hoặc để thờ tại đình. Thường thường dân làng Bạch Hạc, cướp được cầu, họ vẫn mang tới đình để thờ cho tới năm sau. Tục cướp cầu, tuy chỉ là một cổ tục cử hành hàng năm theo nghi thức cổ truyền, nhưng đây chính là một cổ tục đề cao tinh thần thượng võ, chứng tỏ người dân Việt Nam luôn luôn sẵn sàng bất khuất nó đã khiến dân tộc Việt Nam được tự chủ với bốn nghìn năm lịch sử.
Cuộc thi thuyền hàng năm làng Bạch hạc tổ chức vào ngày rã đám trong kỳ hội từ mồng Mười đến Mười Ba tháng ba, tổ chức ngay trên dòng sông Lô để dân xã và khách trẩy hội từ thập phương tới có thể đứng hai bên bờ sông dự xem.
Làng có bốn giáp: Bộ Đầu, Tiểu Hạc, Đông Nam và Thần Chúc. Mỗi giáp có một chiếc trải dài bằng gỗ chò, dài hơn hai chục thước, rộng chừng thước rưỡi, đóng bằng nguyên cả cây gỗ theo chiều dài. Chiếc trải có năm chục bơi chèo ở hai bên; đầu trải uốn thành rồng và đuôi trải cũng lượn khúc như đuôi rồng.
Để dự cuộc bơi trải các giáp đều kén những dân đinh khoẻ mạnh sung vào những tay bơi, mỗi giáp năm chục người cho chiếc trải, nhưng giáp nào cũng kén một số người dự khuyết. Ngoài những tay bơi, mỗi giáp còn phải kén ba người, ba người này thường là các bậc đàn anh trong giáp, một người đứng đầu thuyền cầm cờ hiệu, một người đứng giữa gõ một chiếc trống khẩu để giữ nhịp cho những tay chèo, và ở cuối thuyền, một người ngồi cầm lái. Mỗi bên mạn thuyền là hai mươi lăm tay chèo, đây là những tay trai lực lưỡng đã được hàng giáp lựa chọn, và đã có luyện tập cùng với ba vị đàn anh điều khiển chiếc trải. Trong lúc bơi, họ vừa chèo vừa hò reo.
Người đứng đầu thuyền cầm cờ hiệu, và đồng thời cầm trịch cho chiếc thuyền bơi. Người này trước hết phải luôn luôn đứng cho cân, tự giữ lấy thăng bằng, đừng vì mình mà thuyền thiên lệch, gây khó khăn cho các tay bơi. Đứng trên thuyền cho vững, mặc con thuyền lao đi vun vút trên mặt nước theo đà các tay chèo, trong khi đó lại phải cầm trịch cho chiếc trải, dùng cờ hiệu phất cho chiếc trải hoặc đi thẳng, hoặc tiến trái, hoặc tiến phải, hoặc vòng theo một độ nào để quay đầu trở lại, quả không phải là một việc dễ dàng. Chỉ cần một chút sơ ý có thể ngã lao xuống nước trong khi chiếc trải vẫn vun vút bơi đi.
Người cầm trống khẩu đứng giữa thuyền cũng phải giữ mình cho cân, cho khỏi ngã như người cầm trịch, và tiếng trống phải sao cho đều để khỏi lạc tay chèo những người đang bơi. Người cầm lái đứng ở cuối, cầm cả vận mệnh của chiếc trải trong tay, trải đi nhanh hay chậm là do nhiệm vụ người cầm lái. Phải giữ lái cho trải đi thẳng, phải lựa tránh những chiếc trải khác mà vẫn vượt lên đầu. Lại còn lúc quay, khi lượn, phải lựa cho thuyền theo lái. Với từng ấy khó khăn, người cầm lái lại phải đứng cho vững, cho cân trên cuối thuyền, nếu vô ý ngã xuống sông, chiếc trải không lái sẽ bơi ngang bơi ngửa... Người cầm lái phải luôn luôn để ý tới người cầm trịch, theo hiệu của người cầm trịch lái chiếc trải.
Năm chục tay chèo, đã ngồi xuống chiếc trải, phải chú ý hết đến việc bơi, tai phải nghe tiếng trống, tay phải bơi cho đều đều, đừng sai nhịp với bạn cùng bơi. Một tay chèo bơi sai nhịp, có thể gây rối loạn cho ba bốn tay chèo khác, có khi cho cả một mé chiếc trải. Thật là khó khăn! Do đó phải có sự luyện tập hàng tháng trước.
Lúc xuống bơi trải, các tay chèo đều mình trần trùng trục mỗi người chỉ vận một chiếc khố, mỗi bọn một mầu khố đều nhau, trông thật đẹp, nhất là khi, mỗi hàng đoàn họ dắt nhau xuống từng chiếc trải trước cuộc bơi, trông họ với thân hình nở nang, bắp tay rắn chắc, có thể ví họ như những bức tượng đồng lực sĩ.
Lúc cuộc thi bắt đầu, bốn chiếc trải xếp hàng đều nhau ở ngay trước cửa đình làng. thật là một cảnh nhộn nhịp cho người xem và cả cho người dự cuộc. Dân giáp nào cũng hồi hộp như chính những tay bơi. Trên chiếc trải, ngoài những tay chèo mình trần đóng khố, ba người đàn anh cầm trịch, đánh trống và giữ bánh lái, người nào cũng khăn áo đóng áo dài, thắt lưng đỏ buộc múi sang bên, trông có vẻ ung dung bình tĩnh và rất tự tin.
Các chiếc trải khởi hành ở trước cửa đình làng và bơi cho tới ngã ba sông nhánh chảy vào sông lô. Theo lời truyền tụng đây là dân làng diễn lại tích đức Thổ Lệnh đại vương, tiễn đức tản viên khi xưa, lúc đức Tản Viên tới thăm ngài ra về. Chiếc trải về tới đình trước nhất sẽ được giải thưởng và làm lễ đốt mừng bánh pháo.
Dân làng Bạch Hạc giải thích cuộc bơi trải căn cứ trên một sự tích huyền bí: Đức Thổ lệnh tiễn đưa đức tản viên, nhưng trên thực tế, dân ta cần luôn luôn tập luyện cho quen sông nước, và đã hơn một lần chúng ta thắng giặc trên mặt sông! Bạch Đằng Giang còn đó, Chương Dương độ còn kia, và cả trận sông Lô năm 1947, khi toàn dân kháng chiến đã khiến gần ba nghìn quân Pháp vong thân trôi theo dòng nước!
Gặp những năm dân làng làm ăn thịnh vượng, mùa màng được, nhân dịp hội tháng ba, dân làng tổ chức cờ người thay cho cờ bỏi, cờ người cũng chơi như cờ bỏi chỉ khác quân cờ thay vì những biển cờ có khắc chữ, là những nam nữ thanh niên mặc quần áo có thêu chữ mang tên những quân cờ, chữ thêu ở trước ngực và ở sau lưng người đóng quân cờ. Cũng có nơi, quân cờ mặc quần áo như thường, nhưng có thêm chiếc biển khắc hoặc viết chữ theo bộ cờ, như vậy mỗi nước đi, nếu quân cờ di chuyển phải mang theo chiếc biển của mình. Tại mỗi vị trí của bàn cờ đều có một chiếc ghế để quân cờ ngồi.
Tại những xã lớn thịnh đạt, những nam nữ đóng quân cờ còn mang theo khí giới, và khi quân bên nọ ăn quân bên kia, quân cờ ăn sẽ múa một thế võ như hạ quân cờ bị ăn, y như trong một màn hát bội. Trên đây là mấy cổ tục đặc biệt diễn ra hàng năm tại xã Bạch Hạc trong những ngày hội. Ngoài những cổ tục trên, hội còn nhiều trò vui khác như tổ tôm điếm, đáo đĩa v.v...

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**HỘI ĐỀN AN DƯƠNG VƯƠNG**

Không biết từ bao giờ trong dân gian đã lưu truyền câu ca:
"Chết thì bỏ con bỏ cháuSống thì không bỏ mồng sáu tháng giêng"
Đó là ngày mở hội đền thờ An Dương Vương ở xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Hội mở, sắc xuân tưng bừng bao phủ lên mọi cảnh vật, thẫm đẫm tâm hồn du khách hành hương. Người ta cảm thấy làn khói hương như dẫn tâm trí con người ngược thời gian trôi theo dòng lịch sử và truyền thuyết về một vùng đất cội nguồn.
Đền thờ An Dương Vương, còn gọi là đền Thượng, được xây dựng trên một gò đất cao kề trong luỹ thành cũ ở góc Tây Nam, thuộc địa phận xóm Chùa. Mở đầu là ba cây hương đá mang tư cách trục vũ trụ rất đẹp được làm khoảng đầu thế kỷ XVIII. Từ đó bước theo các bậc lên thềm cao, hai bên có đôi rồng đá lớn, một điển hình của nghệ thuật đầu thế kỷ XVIII, dẫn vào nghi môn. Theo bia ký còn ghi lại thì đền được xây dựng năm 1687 và sửa lại năm 1893. Đây cũng có thể là niên đại của ngôi nghi môn xây bằng gạch Bát Tràng với lầu thượng cao. Sau nghi môn vào đến sân lát gạch khá rộng, kẹp hai bên sân là hai dãy nhà tả hữu mạc để khách thập phương dừng chân sửa soạn trước khi vào lễ. Tiền bái là một ngôi nhà ba gian to, cao, cột lim đồ sộ, góc mái cong vút, hai đầu hồi liên kết với hai dãy hành lang, rồi chạy vào nối với điện chính tạo thành
một khung kín ôm lấy một "sân vuông" mà ở giữa là một ngôi nhà trùng diêm tám mái cao. Người ta như cảm thấy kết cấu ngôi nhà này ít nhiều chịu ảnh hưởng của dịch học. Rằng: cả toà nhà như tượng cho Thái cực, lớp mái ở trên tượng cho dương, mái dưới tượng cho âm, bốn phía mái như hiện thân của tứ tượng và tám lá mái cho bát quái. Tất cả hội lại nhằm nói lên sự nảy sinh và phát triển. Ngôi nhà này có từ bao giờ hiện không rõ, song trên ô cửa có trang trí mang phong cách nghệ thuật của cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Nơi đây, trên bàn thờ ngoại bát hương có tượng Rùa bằng gỗ sơn son thếp vàng và một chiếc nỏ có tên, đó là bàn thờ thần Kim Quy. Hậu cung cũng dựng ba gian có bàn thờ An Dương Vương đặt ở giữa, với pho tượng của Ngài bằng đồng, mặc triều phục, bên đông là bàn thờ hoàng hậu và bên tây thờ Thái Thượng hoàng. Trên một gò đất cao phía tây đền là nhà bia, xưa kia là nơi vua lập miếu thờ thần Nông. Đây là một nhà bia hai tầng tám mái có thể coi là đẹp nhất nước ta cả về địa thế và cây cối, kiến trúc và ý nghĩa triết học. Cách cổng đền không xa, phía trước mặt là một hồ tròn lớn, chính giữa có một cồn đất tròn và ở tâm xây một giếng nhỏ bằng gạch, tương truyền đó là giếng Ngọc.
Am Bà Chúa ở cách đền không xa, cùng khuôn viên với đình, nơi đây có cây đa cổ thụ toả bóng mát đã từ lâu lắm rồi. Tiền bái của am là ngôi nhà nhỏ ba gian, ở giữa là bàn thờ. Qua một cái sân nhỏ là hậu cung cùng gồm ba gian, gian giữa đặt bàn thờ công chúa, hai bên là 12 nàng hầu. Vén bức màn sau bàn thờ sẽ thấy một khối đá lớn hình chiếc ngai, thường phủ vài vàng, ba bề khối đá được xây kín, theo lời truyền tụng của dân gian, đó là tinh linh Mỵ Châu hội vào đó.
Trong cụm di tích này còn có thành Cổ Loa được xây trên đất mà người ta truyền lại từ xa xưa là nơi vua ngự triều. Đình trông về hướng nam, phía trước có nghi môn (nay đã bị phá), tiếp theo là một lớp cổng xây có ba cửa, ở giữa là cửa lớn đóng kín. Hai bên cửa giữa xây trụ gạch có phượng lật, lồng đèn... cửa hai bên kiểu tò vò đội mái giả, sau lần cửa là sân gạch khá rộng rồi tới đình. Đình được làm với kết cấu cổ truyền gồm ba gian hai chái lớn. Theo lời truyền thì đình này được di chuyển từ nơi khác tới với nghệ thuật đầu thế kỷ XVIII. Nơi đây tập trung nhiều mảng chạm rất đep, với đường nét mạnh, chắc tay, có thể coi như dấu vết nghệ thuật điển hình của đương thời.
Theo Lĩnh Nam chích quái, Thục Phán nối nghiệp các vua Hùng lên ngôi xưng là An Dương Vương, nhập hai tộc Âu Lạc và Lạc Việt thành nước Âu Lạc, định đô ở Cổ Loa. Vua muốn xây thành nhưng mất rất nhiều công sức, mà thành xây xong lại đổ, vua bèn lập đàn trai giới, cầo đảo bách thần. Ngày mồng 7 thăng 3 có một cụ già từ phương Đông đi tới trước cửa thành mà than rằng: "Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong được!". Vua đón vào trong điện hỏi rằng: "Ta đắp thành này đã nhiều lần băng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là cớ làm sao?". Cụ già đáp: "Sẽ có sứ Thanh Giang tới cùng nhà vua xây dựng mới thành công". Hôm sau, vua ra cửa đông chờ đã thấy một con Rùa vàng từ phương Đông lại, nổi trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương quỷ thần. Được sự giúp đỡ của Rùa vàng nên đà trừ được yêu quái, thành xây nửa tháng thì xong. Thành rộng hơn ngàn trượng, xoắn như hình trôn ốc cho nên gọi là Loa thành, còn gọi là Quỷ Long thành. Trước khi trở về biển Đông. Rùa vàng trao cho nhà vua vuốt thần, vua sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy gọi là "Linh Quang Kim Quy thần cơ". Khi Triệu Đà cho quân xâm lược phương Nam, vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà thua lớn phải xin hoà. Sau đó. Triệu Đà xin An Dương Vương cho con trai mình là Trọng Thuỷ được kết hôn cùng công chúa Mỵ Châu, vua vô tình đồng ý và còn cho Trọng Thuỷ ở rể.
Trọng Thủy được Mỵ Châu cho xem trộm nỏ thần, hắn đã ngầm đánh tráo vuốt Rùa vàng, sau đó mang về phương Bắc cho Triệu Đà. Trước khi chia tay Mỵ Châu đã hẹn với chồng: Nếu sau này chẳng may gặp phải cảnh biệt ly thì Trọng Thuỷ cứ theo dấu lông ngỗng sẽ tìm thấy mình. Được nỏ thần, Triệu Đà cho quân sang đánh Âu Lạc, An Dương Vương tin tưởng vào nỏ thần nên vẫn thản nhiên ngồi đánh cờ, khi quân Đà tiến sát vua mới cấm lấy nỏ, nhưng nỏ đã không còn thiêng vì đã bị mất lẫy thần, vua bèn đặt Mỵ Châu ngồi sau ngựa rồi cùng nhau bỏ chạy về phương Nam. Ra tới biển (đời sau truyền rằng đó là đất Dạ Sơn, xã Cao Phú, phủ Diễn Châu) thấy không có thuyền vua kêu lên rằng: "Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau lại cứu ta". Rùa vàng hiện lên nói: "Kẻ ngồi sau ngựa chính là giặc đó!". Vua tuốt kiếm chém Mỵ Châu rồi theo Rùa vàng xuống biển. Mỵ Châu chết, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Quân Đà và Trọng Thuỷ theo dấu lông ngỗng đuổi tới nơi không thấy gì, chỉ còn lại xác Mỵ Châu. Trọng Thuỷ đưa xác Mỵ Châu về táng ở Loa thành, rồi lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc ở biển Đông đem về rửa ở nước giếng này thì ngọc trong sáng hơn.
Xã Cổ Loa gồm ba làng Đông, Đoài, Chùa với 12 xóm: Thượng, Nhồi, Dõng, Gà, Lan Trì, Chùa Chợ, Vang, Hương, Mít, Bãi và Trại. Từ bao đời nay nhân dân 12 xóm đã cùng nhau trông coi di tích này, cùng nhau thờ phụng và mở hội hàng năm để tưởng nhớ đến An Dương Vương, đồng thời cũng nhớ đến một thời kỳ lịch sử bi hùng của đất nước.
Xưa kia hội bắt đầu mở từ mồng 6 cho đến hết 18 tháng giêng, theo truyền thuyết dân gian thì ngày 5 tháng giêng là ngày Thục Phán nhập cung và ngày 9 tháng giêng là ngày ông lên ngôi và mở tiệc khao toàn bô binh sĩ. Cổ Loa còn kết chạ với 7 xã khác ở xung quanh cùng thờ An Dương Vương từ ngày 6 tháng giêng, nên hội đền An Dương Vương đã trở thành hội lớn trong vùng với sự tham gia rước kiệu của của 7 xã đó. Tuy nhiên, có những năm vì bị mất mùa hay vì một lý do nào đó mà làng chỉ mở hội trong 4 hay 6 ngày, thông thường những năm này làng không tổ chức rước, mà chi tế lễ và dâng hương tại đến Thượng.
Việc chuẩn bị cho ngày hội được bắt đầu từ năm trước, theo các cụ cao tuổi trong làng thì ngày xưa vào giữa tháng tám, làng đã họp bàn việc tổ chức mở hội. Làng Cổ Loa khi ấy chia làm 4 góc, mỗi góc sẽ cử 2 người đàn ông vào ban điều hành của làng, hai người này gọi là lang cai. Các lang cai phải là những người đàn ông đã có tuổi (ngoài 50 tuổi), có uy tín đối với dân làng, có khả năng tổ chức công việc và đặc biệt là gia đình phải quang quẻ, thuận hòa, êm ấm.
Cùng với 8 vị lang cai còn có 2 vị dịch mục của làng sẽ là những người chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức lễ hội. Trước hết, những người trong ban tổ chức sẽ quyết định thời gian mở hội năm đó (6 ngày hay 12 ngày), sẽ chọn quân chần và quân cờ. Mỗi xóm sẽ cử một số thanh niên khoẻ mạnh, đẹp trai, gia đình không bị vướng vào các điều cấm kỵ để cầm cờ và khênh kiệu, đó là những quân chần.
Quân cờ là những thanh nữ từ 13 đến 16 tuổi, chưa có chồng, xinh đẹp và gia đình cũng không bị vướng vào các điều cấm kỵ. Khi tham gia đám rước, thanh niên mặc áo gấm thắt khăn đỏ ngang lưng, thanh nữ măc áo the, những quần áo này cũng như quần áo của các quan viên đều do mỗi gia đình tự sắm lấy.
Ngày 14 tháng Chạp làng sẽ tổ chức kiểm tra mọi việc chuẩn bị đến lúc đó đã hoàn tất hay chưa, đó là ngày nhập tịch. Trong ngày này có thể làng sẽ tổ chức tập duyệt các nghi thức tế lễ, rước, hoặc bổ sung, thay thế các quân chần hoác các quan viên vì lý do nào đó không thể tham gia ngày hội được. Đền thờ, am thờ được quét dọn sạch sẽ, đồ thờ, đồ rước được lau chùi cẩn thận, sửa sang trưng bày.
Ngày 18 tháng chạp là ngày lễ gia quang, tức là ngày rước áo mũ của thần về đến nơi thần đang ngự.
Chiều ngày 5 tháng giêng cả 8 xã tổ chức dâng hương tại đình làng. Tại đền Thượng, các vị chức dịch, quan viên trong làng cũng làm lễ dâng hương và ôn lại công lao, chiến công của nhà vua. Ngày chính hội (6 tháng giêng) được bắt đâu bằng các cuộc rước và đại tế.
Sáng sớm ngày 6 tháng giêng, một đám rước rất nghiêm trang và lộng lẫy rước bản văn từ nhà ông điển văn(1) ra đền, dẫn đầu là một viên chức mắc áo thụng xanh, đầu đội mũ tế cùng với dân làng mang cờ quạt, long đình. Ra đến đền, ông cai đám ở đền Thượng phải ra nghênh tiếp bản văn và rước vào đặt ở hương án. Ngoài sân đền, cờ hội, cờ đuôi nheo, lá cờ đại cắm trên cột cờ lớn giữa sân, phấp phới bay theo tàn gió xuân. Sát hai bên cửa đền là đôi ngựa hồng, ngựa bạch bằng gỗ, to như ngựa thật, có yên cương hình chim phượng, lại được trang trí bằng các ngù, đai thêu kim tuyến rất sặc sỡ lộng lẫy. Dọc hai bên dũng đạo là hai hàng lỗ bộ và bát bửu xếp cân xứng. Lúc này, kiệu của bảy xã kết chạ cũng đã được rước tới đền Thượng và bày xung quanh sân, cuộc tế lễ bắt đầu.
Lễ vật dâng lên thần gồm có hương, hoa, oản, quả, xôi thịt và có cỗ bánh dầy, cỗ bỏng, theo dân gian đó là hai thứ An Dương Vương đã dùng để khao quân. Lễ tế diễn ra đến quá Ngọ (12 giờ trưa) mới xong, và tế ở đây là tế hội đồng, tức là 7 xã cùng Cổ Loa thành phiên nhau tế. Lẽ ra, Cổ Loa là chủ nên được tế trước, nhưng người Cổ Loa cho rằng họ không phải là dân gốc ở đây nên họ mời làng Quậy (Liên Hà) tế trước, vì dân làng Quậy mới là dân gốc, khi làng Quậy tế xong, Cổ Loa mới cùng các xã khác lần lượt tế.
Các quan viên, kỳ mục làm lễ trước bàn thờ xong, tiếp tới dân chúng lễ theo. Trong lúc đó, ở nội tự, một số kỳ mục đại diện các xóm cầu nguyện nhà vua phù hộ cho d ân làng được bình yên, thịnh vượng. Sau khi tế lễ xong ở đền Thượng, tất cả các quan viên cùng kỳ mục và dân chúng cử hành lễ rước thần từ đền sang đình để thần xem hội, đây là đám rước có quy mô lớn nhất với sự tham gia rước đồng thời của tất cả các kiệu. Tuy đường rất ngắn chỉ từ đền Thượng đi vòng qua giếng Ngọc ra đến đầu làng rồi vòng về ngự tại đình Cổ Loa, nhưng đám rước đi chậm. Đến nghi môn, kiệu của làng nào trở về làng đó, trước khi về đều được nhận lễ ban phúc, ông chủ tế làng Cổ Loa thắp hương, xóc thẻ rồi cắm cho mỗi kiệu ba nén hương, hương này đủ cháy cho tới khi kiệu về đến từng xã. Đoàn rước và kiệu của Cổ Loa vào tế một tuần nữa tại đình, kết thúc nghi thức tế lễ của ngày hội chính. Từ đó cho đến hết hội, tại đình và đền chỉ còn lễ túc trực và lễ của các phe, giáp, các dòng họ và khách thập phương với các lễ vật do họ đem tới.
Hội đền An Dương Vương còn có một lễ rước rất đặc sắc là lễ rước vua giả làng Nhội. Trên núi Sái ở làng Nhội có đền thờ Trấn Vũ, theo truyền thuyết là vị thần đã giúp vua trừ yêu quái, xây thành Cổ Loa. Thành xây xong, An Dương Vương đã tự mình đến núi Sái để làm lễ tạ ơn, tại đây nhà vua đã cho xây dựng đền thờ và vào ngày 12 tháng giêng hàng năm, nhà vua thường cùng văn võ bá quan sang đây tế lễ. Nhưng rồi việc đi lại của nhà vua và đoàn tuỳ tùng quá cầu kỳ tốn kém nên An Dương Vương giao cho dân sở tại cử người thay mặt mình (đóng vua) và tổ chức tế lễ giống như thật. Về sau người ta diễn lại tích đó. Làng sẽ chọn một người cao tuổi, có đức độ đóng vai vua hành lễ. Tuy đây là một phong tục riêng của làng Nhội nhưng nó cũng góp phần làm phong phú thêm các hoạt động của lễ hội Cổ Loa.
Ngày 18 tháng giêng, ngày giã hội, người ta sẽ tổ chức một đại lễ giã đám tại đền, các nghi thức được tiến hành trong buổi lễ cũng giống như ở ngày chính hội. Sau khi tế xong, thần vị được rước hoàn cung, dân làng cùng nhau thụ lộc thánh với hy vọng một năm ấm no, thịnh vượng, dưới sự bảo trợ của thần linh đang chờ đợi họ. Ngoài ngày hội chính vào đầu mùa xuân, trong năm tại đền An Dương Vương còn có một số lễ hội khác như ngày lễ thánh sinh (11/8 tục truyền là ngày sinh của Thục Phán), ngày thánh hoá (7/3), lễ "ăn sêu bà Chúa" (13/8 là ngày ăn hỏi của công chúa Mỵ Châu).
Không chỉ có phần lễ, dân chúng đi hội còn được tham dự vào nhiều trò vui khác nhau, nhờ vậy ngày hội không những đem lại cho người ta sự thoả mãn, yên ổn về mặt tâm linh mà còn là dịp để những người nông dân nghỉ ngơi, vui chơi thoải mái trước khi bước vào một chu kỳ lao động mới vất vả và nhiều âu lo.
Các trò vui diễn ra ngay tại sân đình và xung quanh các nơi thờ tự khác với những trò phổ biến ở tất cả các hôi hè trên khắp các làng quê Bắc Bộ như cờ người, đấu vật, chọi gà, đánh đu, leo dây, tổ tôm, hát chèo, tuồng...
Đấu cờ người là một cuộc thi khá thú vị, bởi những người cao cờ nhất của mỗi làng mới được tham gia và giật được giải cờ là một năm vinh dự lớn cho làng. Trước khi vào cuộc, người đấu phải vào lễ Thánh rồi mới ra đấu. Cứ lần lượt đấu loại nhau, ai giữ được cho đến cuối cùng thì được giải, đó là người phá giải cờ và là người giỏi cờ nhất của hội năm đó.
Chơi đu là trò chơi thu hút khá nhiều trai thanh gái lịch tham gia. Trước ngày mở hội, ban tổ chức đã trồng sẵn hai cây đu để các đôi nam nữ thi tài. Giải thưởng thường chỉ là vài vuông lụa, nhưng những người được giải vẫn rất sung sướng vì đã có dịp thể hiện tài năng và lòng dũng cảm của mình.
Trò đấu vật diễn ra ở bãi đất ngoài đình, các chàng trai khỏe mạnh, nhanh nhẹn của các làng đều có thể tham gia, bởi sới vật là nơi thể hiện tinh thần thượng võ. Giá trị vật chất của giải thưởng không phải là lớn nhưng giá trị tinh thần lại rất đáng kể, đây là dịp để các chàng trai phô bày sức khoẻ và tài nghệ của mình trước dân làng, trước các thôn nữ trong vùng. Đối với họ, đây cũng là một niềm
vui, niềm vinh dự mà hội làng mang lại.
Chọi gà là một trong những trò vui nổi tiếng ở hội Cổ Loa, vì vùng này cũng là vùng hay tổ chức đấu gà chọi và nuôi gà chọi, nên đến hội người ta lại đem những cặp gà đã được nuôi nấng, luyện tập công phu để tranh giải.
Đáo đĩa là một kiểu đánh đáo đạc biệt, có một người làm cái. Người này đặt một chiếc mẹt, trong mẹt để một cái đĩa nhỏ. Những người chơi đứng cách mẹt khoảng 2 thước, rồi đi những đồng trinh hoặc những đồng xu vào cái đĩa, nếu trúng một sẽ được ăn năm, những đồng nào bắn ra mẹt sẽ bị mất cho nhà cái, đồng nào không vào mẹt cũng không vào đĩa người chơi được đi lại.
Ngoài ra còn không ít trò vui khác như tổ tôm điếm, đánh cờ bỏi... Tối tại đình làng lại có hát chèo để thờ thần, có năm có cả hát tuồng. Cứ như vậy những trò vui ấy kéo dài suốt từ ngày mở hội cho đến ngày giã đám, mang lại cho làng quê một không khí náo nức, vui vẻ khác thường.
Ông điển văn thường là người có tài văn chương, đỗ đạt cao, được phe tư văn trong làng tín nhiệm, chọn viết chúc văn tế thần cho ngày hội năm đó.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**HỘI PHỦ GIẦY**

Phủ Giầy có tên cổ là Kẻ Giầy, từ sau khi Liễu Hạnh được sắc phong công chúa thì được gọi là Phủ. Thực ra ở phủ Giầy có một hệ thống kiến trúc liên quan tới Liễu Hạnh, đó là phủ chính, phủ Vân Cát và lăng Chúa Liễu.
Phủ chính là một kiến trúc khá qui mô, gồm ba lớp điện thờ, mặt đều quay về hướng nam, trước điện là giếng tròn và cột cờ, trên sân rộng phía trước có xây các nhà bia, nhà trống, nhà chiêng, kiến trúc kiểu bốn mái hai lớp. Chúa Liễu và hệ thống Tứ Phủ được thờ ở tòa điện trong cùng, Mẫu Thượng Thiên hóa thân thành Liễu Hạnh thờ ở trung tâm, bên trái là Mẫu Thoải, bên phải là Mẫu Địa, phía trước là Mẫu Thượng Ngàn (Nhạc Phủ).
Tại làng Vân Cát, cách không xa phủ Giầy có kiến trúc phủ Vân Cát. Phía trước đền có hồ bán nguyệt, nối với bờ bằng cầu đá, chạm trổ rất công phu. Phủ Vân có Ngũ Môn và bốn cung, trung tâm thờ Chúa Liễu, bên trái là chùa thờ Phật, bên phải thờ Lý Nam Đế.
Lăng Chúa Liễu nằm gần phủ Chính, được dựng bằng đá, kiến trúc công phu và rất đẹp, độc đáo, xây dựng vào những thập kỷ của nửa đầu thế kỷ này. Trung tâm lăng là ngôi mộ hình bát giác, mộ ở thế đất cao, có bốn cửa và bậc thang lên xuống. Xung quanh mộ, còn có tường vây quanh theo kiểu lan can đá, lớp nào cũng có cửa vào ở bốn phía. Bốn góc của lớp tường vây quanh và hai trụ cửa ra vào đều chạm đá hình nụ sen (60 nụ sen) lô nhô như một hồ sen đá.
Ngoài hai phủ chính và lăng kể trên, xung quanh phủ Giầy còn có nhiều đền miếu bao quanh, như đền Khâm Sai, đền Công Đồng, đền Thượng, đền Quan, đền Đức Vua, đền Giếng, đền Cây Đa, đình Ông Khổng... Tất cả quần thể kiến trúc ấy gần như tập trung trong phạm vi xã Kim Thái, xưa là xã An Thái, thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà, cách thành phố Nam Định khoảng 15 km. Đó là vùng đồng bằng với những cánh đồng lúa bát ngát, có những ngọn núi đá thấp nằm rải rác, làng mạc trù phú, có dòng sông hiền hòa uốn khúc quanh co, tạo nên cảnh sắc thiên nhiên và văn hóa rất nên thơ.
Người ta tin rằng Bà Chúa Liễu vốn là con gái của Ngọc Hoàng, vì phạm lỗi nên bị đầy xuống trần gian, thác sinh vào nhà họ Lê. Khi cất tiếng khóc chào đời, bố mẹ đặt tên là Giáng Tiên, tới năm 18 tuổi thì gả chồng. Lấy chồng mới được ba năm thì hết hạn đầy bị gọi về trời. Nhưng vì nhớ chồng con, Ngọc Hoàng lại phải cho nàng trở về hạ giới. Lần này trở lại, nàng thích vân du khắp nơi, gặp danh sĩ Phùng Khắc Khoan và họa thơ với ông ở Lạng Sơn và Hồ Tây, sau lại kết duyên với một thư sinh ở xứ Nghệ và giúp cho chồng đỗ đạt làm quan. Vừa lúc đó nàng lại có lệnh về trời. Trái lệnh vua cha, một lần nữa nàng lại giáng sinh. Lần này nàng không ở một nơi mà cùng hai thị nữ chu du thiên hạ. Thấy vùng Phố Cát là nơi phong cảnh đẹp, nàng hiển linh thành cô gái bán nước ven đường để trêu ghẹo, trừng phạt những kẻ ác, gia ân cho người hiền. Triều đình nhà Trịnh lúc đó cho là yêu quái nên đem quân, dùng pháp thuật để trừ. Hai bên đã dàn quân đánh nhau, đó là "Sùng Sơn đại chiến".
Do lập mẹo quân triều đình có cơ thắng, nhưng vừa lúc đó đức Phật ra tay, giảng hòa, cứu Liễu Hạnh. Nàng được triều đình phong thần là Nữ Hoàng Công Chúa rồi Chế Thắng Đại Vương. Từ đó Liễu Hạnh công chúa không gây kinh sợ cho mọi người, mà luôn luôn ban phát ân đức, được nhân dân tôn thờ là Thánh Mẫu.
“Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ”. Đó là câu nói cửa miệng của bất cứ người Việt nào dù họ sinh sống trên quê hương hay đã tha hương nơi đất khách quê người. Trong tâm thức dân gian, vui Hùng là ông Tổ, nên "Dù ai đi ngược về xuôi nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba", còn Liễu Hạnh là Mẫu (Mẹ), Trần Hưng Đạo là Cha, cả dân tộc coi cộng đồng mình như một gia tộc, có tổ tiên, cha mẹ.
Tháng ba, vào cuối tiết xuân, những người nông dân đang buổi nông nhàn, rủ nhau mở mùa trảy hội. Từ muôn nơi người ta đổ về phủ Giầy, nơi có phong cảnh non nước tươi đẹp, công trình đền miếu nguy nga, nơi con người có thể cầu mong Mẫu mang lại những điều tốt lành, may mắn, tài lộc. Trong mười ngày hội phủ, người về dự tính tới hàng vạn, đứng trên non Gôi nhìn xuống, dòng người trảy hội rực rỡ áo quần, từ muôn ngả đổ về, trườn đi từ từ như con rồng uốn khúc trên thảm lúa xanh non đang thì con gái.
Xưa kia, hội phủ kéo dài trong mười ngày bắt đầu từ 30 tháng hai. Ngày đầu hội là nghi thức cúng tế, ngày cuối hội rước Thánh Mẫu, ngoài ra còn có các trò vui chơi dân dã khúc. 30 tháng hai và mồng một tháng ba là ngày dành cho dân làng tế kỵ, từ ngày mồng ba trở đi là ngày quốc tế, ngày tế của các quan chức hàng tỉnh, hàng huyện. Xưa, quan tổng đốc hàng tỉnh vào làm chủ tế, rồi đến quan tri huyện cùng với chánh, phó tổng cũng vào chủ tế hàng huyện và hàng tổng. Nghi thức tế lễ cũng giống như nhiều cuộc khác, có các tuần dâng hương, dâng hoa, dâng rượu...
Tiêu biểu nhất trong hội phủ Giầy là nghi lễ rước Thánh Mẫu từ phủ Chính lên chùa Gôi vào ngày mồng 6 và hội kéo chữ vào ngày mồng 7. Kiệu rước bát nhang Thánh Mẫu phần lớn do các bà, các cô đảm nhận, y phục rực rỡ, xúm xít dưới kiệu vàng, võng điều, cờ quạt, tán, lọng, phướn đủ màu rực rỡ tung bay trước gió lồng lộng vào tiết cuối xuân, đầu hè. Theo đoàn rước còn có đội nhã nhạc, bát âm. Các cô gái đồng trinh của đồng quê được cử vào khiêng long đình, rước võng, khiêng kiệu, che tán, che quạt, các bà trung niên thì cầm phướn, vác cờ, dẹp đường. Đoàn rước tiến bước giữa tiếng loa thét, rừng cờ phướn tung bay trong đoàn thiện nam tín nữ đi trẩy hội.
Nghi thức rước Thánh Mẫu giữa phủ thờ và chùa không phải chỉ diễn ra ở phủ Giầy, nó phản ánh thực tế có sự giao kết giữa tín ngưỡng thờ Mẫu dân gian và Phật giáo. Trong huyền thoại về Chúa Liễu, trận Sùng Sơn thể hiện sự xung đột giữa Chúa Liễu và triều đình phong kiến, sau đó phải cần tới sự cứu giúp và can thiệp của đức Phật. Tương truyền, chúa Liễu sau đó đã nhận mũ áo nhà Phật, noi theo Phật, chỉ làm việc thiện ban phát ân đức. Hiện nay, trong nhiều ngôi chùa thờ Phật Việt Nam đều có điện thờ Mẫu, theo kiểu tiền Phật hậu Mẫu. Sinh hoạt tín ngưỡng Mẫu trở thành một bộ phận của sinh hoạt nhà chùa.
Ngày 7 tháng ba là ngày hội kéo chữ, nét độc đáo nhất của hội phủ Giầy. Theo lời kể của nhân dân địa phương thì sự tích hội kéo chữ như sau:
Thời hậu Lê ở thôn Đông Khê, tổng Đồng Nội, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định có một người kỹ nữ tài sắc tuyệt vời, đó là Phùng Thị Ngọc Đài. Sau khi lấy lẽ hết ông Quận Công Ngà, đến quận Công Hiển, Ngọc Đài trở về ở xã Bảo Ngũ, huyện Vụ Bản là nguyên quán của ông Quận Công Hiển. Năm 1623 vua Lê Thần Tông phong chức Thành Đông Vương cho chúa Trịnh Tráng, chúa ra lệnh mở tiệc ăn mừng, cho tuyển nhiều ả đào đẹp ở các địa phương tiến dẫn về Thăng Long để múa hát mua vui trong bữa tiệc.
Ngọc Đài tuy đã góa chồng, nhưng nhan sắc xinh đẹp, kiều diễm, nên lần đó nàng cũng xin đi ứng tuyển. Trước khi lên đường, nàng đến phủ Giầy quì trước bàn thờ Thánh Mẫu và cầu khẩn: "nếu lần này đi mà được vua yêu, chúa dùng thì không bao giờ quên Mẫu, xin hứa làm cái gì để ghi nhớ Mẫu mãi mãi về sau". Quả nhiên, lời cầu xin của Ngọc Đài được ứng nghiệm. Trong bữa tiệc, biết bao ca kỹ dung nhan tuyệt vời, giọng hát hay mà chúa Trịnh Tráng chỉ say đắm một mình Ngọc Đài. Sau bữa tiệc, nàng được vời vào dinh, được chúa sủng ái và phong cho chức Vương Phi. Thời kỳ Ngọc Đài làm Vương Phi trong phủ chúa thì cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn nổ ra dữ dội hơn, chúa Trịnh ra lệnh bắt phu về Thăng Long xây dựng hệ thống phòng thủ kiên cố, phòng chúa Nguyễn tấn công.
Trong số phu bị bắt về Thăng Long, có những người quê ở Vụ Bản. Bà Vương Phi biết tin này nên tìm cách cứu giúp dân phu của quê hương bản quán mình, nên đã mật báo cho dân phu khi về tới Kinh chỉ mặc áo rách và ăn cháo cám mà thôi. Một hôm chúa và cung phi cùng đi thị sát dân phu, chúa thấy đám phu ngồi ăn cháo cám. Chúa hỏi mới biết là người Vụ Bản. Nhân lúc đó, Vương Phi tỏ ra buồn rầu, khiến chúa Trịnh vặn hỏi. Khi được biết dân phu đó chính là người cùng quê với Vương Phi, chúa Trịnh tức khắc ra lệnh miễn phu cho họ, cấp lương thực, quần áo về quê quán làm ăn, sinh sống. Hơn thế nữa, chúa còn cấp lương thực vải vóc cho toàn bộ dân làng Bảo Ngũ, làng Vương Phi đã ở trước khi vào cung. Ghi nhớ công đức đó, nay dân làng thờ Vương Phi là Thành Hoàng làng.
Sau khi nhận được gia ân của chúa Trịnh, Vương Phi muốn làm điều gì đó để lại ghi nhớ sự phù trợ của Thánh Mẫu nên dặn dân làng phủ Giầy là cứ sau ngày rước Mẫu từ phủ Chính lên chùa Gôi, thì dân làng đem xẻng, cuốc, mai, thuổng đến trước phủ Giầy vứt ngổn ngang xuống đất, tỏ ý nhờ linh ứng của Thánh nên dân làng không phải chịu cảnh nhọc nhằn phu phen, rồi xếp người
thành hai chữ "Cung tạ".
Từ đó về sau, năm nào cũng có tục kéo chữ. Trước kia, hàng năm cứ tới ngày này mỗi tổng trong huyện Vụ Bản góp 10 phu cờ tuổi từ 20 tới 35 tới dự hội. Cả huyện có mười tổng, gộp thành 100 phu cờ. Ngoài ra còn có một số tổng khác, như Mỹ Lộc, Bình Lục, nhưng văn nhớ tục cũ, cũng góp thêm người vào cuộc hội này. Phu cờ ăn mặc đồng phục, áo cánh vàng quần trắng, đầu đội khăn đen, có phủ dải lụa vòng ra ngoài, đi chân đất. Mỗi người còn vác một cây gậy dài bốn, năm thước, trên đầu gậy buộc một cái ngù bằng lông gà các đốt gậy đều dán vòng giấy mầu xanh, đỏ có tua. Chỉ huy toàn bộ những phu cờ là Tổng cờ.
Đoàn phu cờ hẹn tập trung tại một địa điểm nào đó, rồi lần lượt theo chỉ huy của Tổng cờ đi hàng đôi tiến vào khoảng đất rộng trước Phương Du của phủ Chính. Khoảng trưa, có lệnh Tổng cờ cho phu cờ chuẩn bị đến giờ xếp chữ (ngả chữ). Giữa tiếng trống cái, trống con gõ liên hồi rộn rã, theo cờ lệnh trong tay Tổng cờ, các phu cờ tiến lùi đứng lên, ngồi xuống thành hình chữ. Khi ngồi xuống, các phu cờ vứt gậy xuống đất, như mô phỏng lại tục vứt cuốc xẻng xưa của dân phu trước đền Thánh Mẫu. Việc xếp chữ gì do những người tổ chức hội hàng năm qui định, nhưng thường là "Mẫu Nghi Thiên Hạ" (Đức mẹ của muôn dân), "Thiên hạ thái bình", "Thạch cập sinh dân" (1938), "Vân hành vũ thi" (1939).
Nói tới hội phủ Giầy ngày giỗ Thánh Mẫu không thể không nói tới hình thức hát văn và hầu đồng. Đây là hình thức sinh hoạt tín ngưỡng - văn hóa tiêu biểu cho tín ngưỡng thờ Thánh Mẫu. Xưa, trong những dịp này, trong và ngoài đền phủ Chính, phủ Vân Cát, người ta tổ chức hát văn chầu và cùng với nó là lên đồng. Đây là hình thức diễn xướng tổng hợp giữa âm nhạc, hát, thờ cúng, nhảy múa. Ban văn chuyên tấu nhạc và hát văn chầu theo làn điệu và bài bản riêng, sao cho phù hợp, ăn khớp với người lên đồng. Hát văn có làn điệu riêng, độc đáo, nhưng trong đó cũng thu hút nhiều hình thức dân ca khác, như ca trù, trống quân, quan họ, cải lương...
Người lên đồng để cho hồn các thần linh của tín ngưỡng Tứ Phủ nhập vào thân xác mình, rồi làm các nghi lễ trước bàn thờ, ăn mặc, nhảy múa, phán truyền theo tư cách và địa vị của thần linh ấy. Đó là các vị thần thuộc hàng các Thánh Mẫu, Quan lớn, các Chầu, các ông Hoàng, các Cô, Cậu... Xưa kia, trong các ngày hội hình thức lên đồng bị lợi dụng, mang nặng tính mê tín, buôn thần, bán thánh, nên ngày nay bị chính quyền đia phương hạn chế nhiều.
Trong những ngày hội, nhân dân còn tổ chức nhiều hình thức vui chơi khác như xem hát tuồng, hát chèo, trống quân, kể cả hát xẩm, ca trù, các hình thức thi đấu mang tính thượng võ, như vật, múa võ, kéo co, đánh cờ, chọi gà... Ngoài các nghi thức tế, rước sách, kéo chữ, xem biểu diễn... hội phủ Giầy còn là ngày hội Chợ. Nơi đây trong ngày hội, người ta bày bán các sản phẩm của địa phương, người đi xem thường là tiện dịp mua sắm thêm vài thứ vật dụng trong ngày hội. Hội không chỉ là sự thể hiện đời sống tâm linh, thưởng thức sinh hoạt văn hóa mà còn thúc đẩy hoạt động kinh tế, thương mại.
Các mặt hàng bày bán thật đa dạng, phong phú, từ cái kim sợi chỉ, chiếc cần câu, lưới, vó, dậm, nơm để đánh bắt cá. Các loại giường, tủ, bàn, ghế sản phẩm của làng mộc La Xuyên kề cạnh, các loại giầy, dép, các loại đồ đan, áo tơi. Các mặt hàng sơn mài của phủ Giầy vốn có tiếng từ lâu, các loại gỗ khảm trai, các bức hoành phi, câu đối cũng được bán ngoài chợ trong ngày hội.
Nói tới đi hội không thể không thưởng thức các món ăn, nhất là các món đặc sản địa phương mà ở phủ Giầy nổi tiếng là món thịt bò tái, tương gừng, rất hợp vị với tiết trời tháng ba. Vui hội như vậy, nên người nào đã trẩy hội phủ Giầy một lần là còn muốn đến nữa:
Còn trời còn nước còn nonMồng năm rước Mẫu ta còn đi xemAi về nhắn chị cùng emBảo nhau dắt díu di xem hội này.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**LỄ HỘI ĐỀN BÀ TẤM**

Đền Bà Tấm nay thuộc xã Dương Xá, huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội, xưa kia thuộc trang Thổ Lỗi, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh. Dương Xá gồm ba thôn là Dương Đình, Dương Đá và Dương Đanh (tam Dương), xa nữa là ba ngõ trong một làng, đền Bà Tấm nằm trên đất của thôn Dương Đá. Trước đây riêng Dương Xá là một xã, nhưng nay hợp với Thuận Quang và Yên Bình thành xã Dương Xá mới.
Trong hậu cung đền có tượng bà Tấm (Nguyên Phi Ỷ Lan) và sáu tượng nữ khác gọi là lục bộ. Gian ngoài có đặt một số đồ thờ và chiếc ngai, trên ngai có bài vị ghi "Lý triều đệ tam hoàng thái hậu" và một vài bia ký ở hai gian bên cạnh. Đặc biệt có bộ khám long đình rất đẹp mang niên đại thời Mạc.
Hàng năm ngày tiệc lệ chính là 19-2 âm lịch - ngày hội lớn là 25- 7, tương truyền là ngày giỗ bà. Ngoài ra vào các dịp xuân thu, những ngày sóc vọng đều có lễ trong đền.
Xưa kia hội đền bà Tấm rất lớn, không phải chỉ có Dương Xá và Thuận Quang tổ chức, mà cả tổng Dương Quang cũ (gồm chín xã suốt từ Sủi (Phú Thị) cho tới Văn Lâm (Hải Hưng) và những làng cấy ruộng hậu của đền. Trong đền còn giữ được tấm bia ghi rõ tên các làng cấy ruộng hậu của đền với số lượng cụ thể. Do hội khá lớn, nên thường phải năm năm mới tổ chức một lần. Hội cuối cùng, theo trí nhớ của dân làng, được tổ chức vào năm 1939, nhiều người còn nhớ cả tên người được giải cờ người năm đó là ông Trần Nhật Tân.
Trước đây chính hội là từ 19 đến 22 tháng 2 âm lịch, nhưng thực chất người ta đã rục rịch từ ngày 16 và đến tận 25 tháng 2 mới hết hội. Ngay từ tiệc đầu xuân dân làng đã tụ hội tại đền để chuẩn bị hội xuân tế lễ cẩn cáo với Bà, mong phù hộ cho làng. Dân làng chọn cử các tiên chỉ, tổng cờ, ban tế cùng các việc khác cho ngày hội. Ngày 19-2 âm lịch tương truyền là ngày sinh của bà Tấm.
Ngày hội được mở đầu bằng một đám rước long trọng - rước nước. Đám rước khởi hành từ đền Bà Tấm lên tới giếng nước cạnh chùa làng Sủi (Phú Thị) cách đền khoảng 2km. Đi đầu đám rước là cờ ngũ hành, tiếp đến là Tổng cờ, rồi đến chiêng, trống, bát bửu. Liền sau đó là long đình rước bà Ỷ Lan (bài vị), có những người phục dịch theo kiệu. Đường đi từ đền theo đường 179 ngày nay lên Sủi. Sau kiệu Bà là kiệu đựng chóe dùng lấy nước. Các cụ già còn nhớ trước kia trong đền có một chiếc chóe bằng sứ Nhật Bản rất cao và to, nhưng nay đã bị mất. Ngoài ra là kiệu của các thôn thuộc Dương Xá và tất cả các làng cấy ruộng nhà đền. Do vậy mà đám rước rất lớn và dài, bởi vì ruộng đất lộc của bà trải rộng tới tận Nghĩa Trai, Bình Trù, Liên Mỹ... Bà cũng được coi là Mẫu nghi thiên hạ. Do qui mô của đám rước dài và lớn như vậy nên nó kéo dài tới bốn năm tiếng đồng hồ mới rước được nước về tới đền.
Trong lúc diễn ra cuộc rước nước, thì từ các thôn cũng tiến hành rước lễ vật ra đền để tế lễ. Sau khi kiệu Bà và nước được đưa vào đền yên vị, cuộc tế lễ bắt đầu. Các bô lão năm thôn được cử vào ban tế tiến hành kiểm tra lễ vật rất nghiêm ngặt. Lễ vật để tế lễ trong ngày hội hoàn toàn là trầu, rượu. Từ thượng cổ năm nào cũng vậy có chăng thêm thì chỉ có bánh gai, bánh mật mà thôi. Tương truyền việc làm oản xôi thờ cũng phải rất tinh khiết. Phải dùng nước ở giếng Quán Đôi, đầu thôn Dương Đình, gánh về nhà trước đó ba bốn ngày để thật trong, khi đó mới đem ra vo gạo và thổi xôi, như vậy mới đảm bảo độ tinh khiết. Sau khi đã xem, xét lễ vật một cách kỹ lưỡng, cuộc tế lễ bắt đầu.
Trong "Lý triều đệ tam hoàng đế" bản chữ Hán còn chép rõ bản văn tế Hoàng thái hậu về mùa xuân ở đền. Chúng tôi xin ghi lại ở đây làm cứ liệu tham khảo:
"Rằng: Năm nay là... tháng ... ngày mồng một.
Tỉnh-phủ-huyện-tổng-xã, toàn dân kính dâng lễ vật mong được chiếu cố.
Triều Lý, Hoàng đế thứ ba, Ỷ Lan linh ứng, dung mạo thơm tho, đức hạnh đoan trang, trí hòa hiền hậu, trinh tiết phép lành, lừng danh nhân hậu... giúp nước đầy phúc, nghĩa đẹp, một mực hiền hòa đôn hậu, dẹp hết nạn, yêu nước; đoan trang điềm lành, cứu đời yên dân, giúp nước bảo vệ sự nghiệp, gây dựng cơ đồ, vun trồng nền ơn, ban phúc, phát của... đức lớn lừng danh, hành vi tao nhã, giữ nề nếp, yên dân giữ nước, lòng nhân đức mở rộng kéo dài không nghỉ.
Rất linh Hoàng thái hậu ngôi trên, rằng có lễ tế trong mùa xuân. Kính mong Hoàng thái hậu xét đến chỗ tối tăm. Đoan trang thuần túy công ơn ấy ghi lại ức năm, muốn kỷ. Nay gặp thời lành, tế mùa xuân, lễ mọn, tình thâm, kính cẩn, xin được chiếu cố, ban phúc, giúp nước thịnh vượng, giúp cứu vớt dân cư ấm no.
Xin tâu trình"
Chắc chắn văn tế này được làm về sau, và tới nay không rõ vào ngày hội nội dung bài tế có giống như trên không, song ít nhất đó cũng là cứ liệu để thấy được niềm mong ước cầu xin của dân làng đối với Bà.
Sau cuộc lễ chính thức của các cụ trong hội đồng, ra vào không ngớt là các cuộc dâng lễ của dân làng và khách thập phương. Ngày hội đầu tiên kéo dài cho đến khuya trong không khí nghiêm trang tại đền cùng các cuộc vui ngoài sân và khu vực xung quanh. Tương truyền sau khi tế lễ xong ngày hôm đó cũng như buổi hôm sau, lễ vật được chia ra làm đôi, riêng Dương Đá (là nơi sinh ra Bà) được một nửa, nửa kia mới được chia cho các thôn còn lại trong xã. Riêng ông chủ tế được biếu 60 phẩm oản và 60 quả chuối.
Những cụ già được chúng tôi hỏi đều khẳng định hội xưa không có chi tiết về kiệu và võng lọng của ông bán dầu trong đám rước ngày hội (người mà theo truyền thuyết đã báo trước cho Ỷ Lan biết sẽ trở thành hoàng hậu). Tuy nhiên theo Bắc Ninh dư địa chí của Đỗ Trọng Vĩ, (mục cổ tích) khi nói về miếu Lý Thái hậu lại nhắc đến chi tiết này như sau:
"Người con gái làng Dương Xá hái dâu trong nương. Có một ông lão bán dầu trông thấy trên đầu cô có đám mây tía liền đến bảo cô ta đi gặp vua. Người con gái từ chối nói: "Mẹ tôi sai tôi đi hái dâu chứ không sai đi xem vua". Ông lão nài thêm, nói "sau này nếu quả cô được quí hiển thì cho tôi võng lọng đi trước". Đến lúc đó, cô ta mới chịu nghe theo ông lão đến chỗ vua ngự... Lý Nhân Tôn lên ngôi, tôn làm hoàng thái hậu. Nhớ lời ông bán dầu, mỗi khi ngự giá lại cho võng lọng (của ông - tác giả) đi trước. Nên về sau, dân vẫn giữ lệ cũ. Hàng năm ngày nhập tịch mở hội, vẫn rước một cái kiệu đỏ để không và một đôi lọng xanh đi trước kiệu thần, không dám thay đổi".
Ngày 20 tháng 2 hội cũng bắt đầu bằng những cuộc rước. Song lần này là rước Thành hoàng và lễ vật của các thôn thuộc Dương Xá và những nơi ăn lộc ruộng của đền bái vọng và dâng lễ. Trừ kiệu của bốn thôn thuộc Dương Xá và Thuận Quang được vào trong đền, còn tất cả các kiệu của những làng khác đều phải đứng bên ngoài cổng đền (chỗ đường 5 bây giờ) bái vọng vào. Lễ vật được chuyển vào trong đền.
Tại sân đền còn có tục phất cờ tổng, truyền rằng nhất là vào những năm trời âm u, múa cờ là để xua tan mây ám cho trời quang mây tạnh. Thuận Quang là làng được quyền lựa chọn tổng cờ cho hội hàng năm. Tổng cờ cũng được lựa chọn cẩn thận, là người không tang chế, đẹp người, khỏe mạnh và nhanh nhẹn. Ngoài ra còn có hai thủ hiệu trống và chiêng. Cả thủ hiệu cờ và thủ hiệu trống, chiêng đều mặc đẹp và phải tập luyện từ trước. Các động tác và điệu múa của họ cũng giống như hiệu cờ, hiệu trống và hiệu chiêng ở hội Dóng. Hiệu cờ cũng quì, nhảy, múa ba lần như ba ván ở hội Dóng. Lá cờ cũng dài như ở hội Dóng, nhưng tổng cờ phải tập luyện cẩn thận, thuần thục, tránh để cờ lùng nhùng mà cuốn vào cán, như vậy sẽ bị phạt vạ rất nặng và có lỗi với Thánh. Do đó mà các tổng cờ luôn luôn phải chú ý trong khi luyện tập.
Tại bãi Xây ở trong đền, ngày trước rất rộng và cây cối um tùm, mát mẻ, là nơi diễn ra cuộc đấu cờ người. Người đẹp nhất được chọn làm tướng. Mỗi quân cờ đều có một chiếc ghế đầu để ngồi. Riêng tướng cờ được che thêm một chiếc lọng. Người chơi đánh nước nào thì người đóng vai quân cờ chuyển chỗ theo nước đánh. Cứ như vậy ván cờ diễn ra căng thẳng với sự đấu trí của người chơi, nhưng lại hấp dẫn người xem không chỉ vì các nước cờ tài ba mà còn bởi các màu sắc và sự thanh tú của các nam nữ đóng quân cờ. Cuộc đánh cờ phân thắng bại cho các địch thủ kéo dài cho tới hết hội. Đến cuối hội người ta mới xác định rõ người thắng và trao giải cho người nhất cuộc.
Mỗi năm hội đều có phường hát ở các nơi đến đăng cai hát giữ cửa đền, suốt từ 19-2 đến hết hội. Thường thường các phường hát đến xin, địa phương tín nhiệm phường nào thì cho phép họ tới hát giữ cửa đền cho đến khi rã đám mới thanh toán tiền cho họ. Ngoài ra các phường chèo, tuồng khác cũng đến góp vui cho hội thêm sôi nổi.
Trong hội còn có các trò chơi khác như tổ tôm điếm, đấu vật, chọi gà, đốt pháo và thời Pháp thuộc có cả hát cô đầu... Cứ như vậy lễ hội đền bà Tấm kéo dài cho đến hết ngày 21 tháng 2 âm lịch. Ngày 22 tháng 2 là ngày tế rã đám và kết thúc hội. Cũng vào ngày đó các giải vật, giải cờ mới phân ngôi nhất nhì và làm lễ trao giải.
Qua khảo sát lễ hội ở Dương Xá và những làng có liên quan ta thấy một số điểm sau:
1. Trong các làng thờ Nguyên Phi Ỷ Lan thì hội ở Dương Xá có qui mô lớn nhất. Hội có rước nước từ trên Sủi (Phú Thị) với đám rước lớn gồm cả tổng Dương Quang xưa và các làng ăn lộc đền Bà Tấm.
Nếu như ở Như Quỳnh (Hải Hưng) hay chùa Dạm (Nam Sơn, Quế Võ, Bắc Ninh), Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội) nhất mực mọi người đều cho chỉ thờ Nguyên Phi Ỷ Lan, thì tại Dương Xá, bà Tấm và Nguyên Phi chỉ là một và có một quá trình lịch sử dài từ một hình tượng cô Tấm lam lũ và thông minh đến vị nguyên phi tài ba, tháo vát. Chỉ có Dương Xá kiêng chữ Tấm gọi là bổi, cám gọi là đớn.
2. Vào dịp hội, cả Dương Xá, Như Quỳnh và Phú Thị đều rước giao hiếu và cả ba nơi đều trân trọng yêu quí thần tượng Mẫu nghi thiên hạ của mình. Cũng dễ nhận ra điều đó vì Thổ Lỗi trang xưa bao gồm đất đai suốt từ Sủi (Phú Thị) cho tới Văn Lâm, Văn Giang, Hải Hưng ngày nay. Cả ba làng trên đều thuộc trang Thổ Lỗi ấy. Do vậy không lấy làm lạ khi xuất hiện tâm thức kính trọng, cả ba làng đều coi Nguyên Phi Ỷ Lan là người của quê mình.
3. Ghép các chi tiết hội ở cả ba làng ta sẽ có được một lễ hội trọn vẹn với nội dung là toàn bộ truyền thuyết và sự thực lịch sử về Nguyên Phi Ỷ Lan. Đó là các tục lệ, nghi thức liên quan đến cô Tấm ở đền Bà Tấm. Chi tiết ông bán dầu ở hội làng Ghênh (Như Quỳnh) nhắc đến đoạn cô Tấm dựa bên khóm lan khi đi hái dâu và gặp vua để thành hoàng hậu sau này. Tục bông sòng ở hội làng Phú Thị (Sủi) nhằm kể lại sự tích đầu thai của vua Lý Nhân Tông và cuối cùng là những nghi thức và lễ vật của ngày hội nói lên quãng đời cuối cùng của Nguyên Phi chuyên tâm vào việc xây dựng chùa chiền, chuyên tâm làm điều thiện, tu nhân tích đức nơi cửa Phật. Toàn bộ lịch sử của một nhân vật được biểu tượng hóa trong các nghi thức, tục lệ ở lễ hội của cả ba làng. Do vậy việc tổ chức tốt lễ hội ở đây sẽ phát huy được tình đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các địa phương như truyền thống tốt đẹp của các làng mạc Việt Nam vốn đã có từ xa xưa.
4. Những năm gần đây, hội đền Bà Tấm ngày càng trở thành một lễ hội lớn. Khu vực đền đã được tu sửa khang trang hơn, đẹp hơn. Ngày hội được sự tổ chức khá chu đáo của chính quyền địa phương và nhân dân trong xã. Nhiều trò vui dân gian được khôi phục lại như tổ tôm điếm, chọi gà... Một số sinh hoạt mới được tổ chức... Trong một khu vực đền hơn hai hécta, các trò chơi được bố trí hợp lý cho nên đã thu hút người xem rất đông. Dương Xá lại là nơi gần thủ đô, nằm cạnh đường quốc lộ số 5, do đó khách trẩy hội cũng rất tiện lợi. Vì vậy khách đến hội mỗi năm một đông thêm.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**LỄ HỘI LÀNG MIÊNG HẠ**

Trong ký ức của người dân, hội làng Miêng Hạ (xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà, Hà Tây) được coi là hội pháo. Điều đó được phản ánh qua một câu ca:
Mồng bốn xem pháo Sơn MinhTa lại hẹn mình mồng sáu pháo ĐăngMồng tám đi chợ Đình chăngTrở về pháo Bặt ta rằng cùng nhauMồng chín ta chả đi đâuỞ nhà têm trầu mồng mười chợ ChuôngBố đánh thì mẹ lại nuôngDù cho chớ bỏ chợ Chuông mồng mườiBố đánh thì mẹ lại cườiDù cho chớ bỏ mồng mười chợ Chuông.Sơn Minh là tên xưa của làng Miêng Hạ, vì tránh huý vua Minh Mạng nên đọc chệch gọi là Sơn Miêng rồi Miêng Hạ. Hội làng hàng năm tổ chức vào ngày mồng 4 tháng giêng. Tương truyền, ngày này, thần Cao Sơn, vị thành hoàng làng thờ ở đền Thạch được dân tôn xưng là Đức Thánh cả cầm quân đi đánh giặc bảo vệ bờ cõi nước Văn Lang dưới thời vua Hùng thứ 18 đã giành thắng lợi, đem quân về Miêng Hạ mở hội khao thưởng.
Lễ hội khai mở vào giờ thìn, từ 7 đến 9 giờ sáng, bằng một tiếng pháo lệnh. Làng có 6 giáp chia phiên đến lượt giáp nào đăng cai tổ chức lễ hội năm đó thì ông trùm giáp được cầm trịch (cầm dùi) đánh 3 hồi trống và ra đốt ngòi pháo lệnh. ống lệnh bằng đồng, quả pháo nhồi thuốc nặng đến 30-40kg. Nghe tiếng pháo lệnh nổ thì từ ba nơi đền Thạch (của giáp Thạch, giáp Trù), đền Đông (của giáp Đông, giáp Tây), đền Thượng (của giáp Thượng, giáp Đình) sẽ nghênh kiệu về tựu ở đình. Mỗi nơi rước 2 cỗ kiệu, trong đó có một kiệu rước cây bông. Cây bông là vật làm bằng tre kết cấu hai tầng hình nón cụt, mặt trên đường kính 10cm, mặt dưới 40cm, xung quanh ken đều 36 thanh tre vót tròn dài khoảng 40cm vòng quanh mỗi thanh tre quấn giấy xanh, đỏ, vàng để tua. Tâm hình nón cụt là một ống tre dài khoảng 40cm, được định vị bởi hai thanh tre hình chữ thập ở mặt và khoảng gần hình chóp.
Các giáp rước các cỗ kiệu, trong đó có kiệu cây bông, về đặt trước cửa đình để tế lộ thiên vào giờ ngọ (12-1 giờ chiều) hay còn gọi là tế yến lộ thiên. Nghi thức tế rất long trọng. Điều hành cuộc tế là chủ tế và hai ông đông xướng, tây xướng.
Khởi đầu, xướng:
- Khởi chinh cổ tam thông (Nổi ba hồi chiêng trống).
Xướng tiếp:
- Nhạc âm, nhạc ti đồng khởi. (Dàn nhạc cùng đánh).
Xướng tiếp:
- Thiêu pháo.
Dứt lời, hàng loạt cây pháo của các hàng giáp và các gia đình thi nhau đốt tạo nên một không khí sôi động tiếng pháo mô phỏng tiếp sấm, loé ra ánh chớp và tưởng như dào dạt những trận mưa không dứt tưới xuống làm tốt tươi mùa màng.
Việc tế lộ thiên xong, trai đinh các giáp rước kiệu vào đặt trong đình. Những ngày sau đó các cụ tế, về chiều trai thanh gái lịch đi xem hát hay đánh võng trên cây đu tiên.
Sau này hội pháo tốn kém, làng không tổ chức nữa mà chủ yếu diễn trò ội ại.
Vui hội và tế lễ thần cho tới buổi tối ngày rã đám, khoảng nửa đêm, thì làng có tiết mục giải áo, nghĩa là mọi màn trướng ở đình đều hạ xuống. Sau đó, các quan viên vào làm lễ tạ. Cuối cuộc tế tạ là lễ tế tẩu mã. Khi ấy đèn đuốc trong đình đều đã tắt, trai đinh các giáp vào đình không ai nói cười, lặng lẽ đưa các cỗ kiệu ra khỏi đình. Ở ngoài, dân hàng giáp đón kiệu bằng những bó đuốc, thắp sáng áp giá về đền. Bấy giờ 6 cây bông của 6 giáp được một cụ già làng buộc túm vào một sợi dây, ròng qua một chiếc đinh ở chính giữa thượng lương đình. Đèn lại bật sáng, trai đinh các giáp vào đình cùng hướng mắt vào 6 cây bông treo lơ lửng ở gian giữa. Làng bắt đầu diễn trò ội ại.
Khi đèn đuốc trong đình vụt tắt thì một cụ già của làng cởi dây thả 6 cây bông treo ở thượng lương xuống. Bấy giờ trong đình tối như bưng, hầu hết chỉ có trai đinh của các giáp. Tuân thủ theo hèm của làng, họ phải cởi hết áo quần ra, chỉ mặc quần đùi (cụ già đóng khố), sau đó trai đinh miệng hô ội ại và lao vào cùng nhảy lên với cướp cây bông xuống. Một ai đó giật được cây bông xuống thì xé bông cướp lấy cái nõ bằng tre trong tâm cây bông chạy ra ngoài đình đem về đền của giáp. Kỳ ội ại, các đinh của giáp nào cướp được ba cái nõ cây bông, giáp đó tâm niệm trong năm làm ăn gặp nhiều may mắn.
Việc cướp được nõ trong đêm tối rất vất vả, bởi vì các trai đinh tranh nhau giằng xé. Ai đó không có may mắn cướp được nõ thì họ nhặt các thanh tre quấn giấy đem về nhà làm phước.
Trò ội ại ở làng Miêng Hạ còn gọi là trò cướp nõ xé bông. Ội ại là một từ hèm rất cổ chưa rõ nghĩa, nhưng về mặt ngữ âm phát ra từ cửa miệng trai đinh nó phản ánh động tác khi mạnh khi nhẹ, tiến tới (ội), lùi (ại). Còn cướp nõ xé bông thì thành ngữ tiếng Việt đã có câu "ba mươi sáu cái nõn (nõ) nường" ám chỉ mỉa mai ai đó đòi hỏi những điều quá đáng bắt nguồn từ một tục cổ ở miền Dị Nậu và Khúc Lạc (Phú Thọ).
Xưa, dân làng làm các vật tượng trưng giống đực (nõn), giống cái (nường) bằng gỗ và những người khiêng kiệu rước thần vừa đi, vừa hát: "Ba mươi sáu cái nõn nường cái để đầu giường cái để đầu tay". Khi kiệu đến nơi thờ, người ta tung nõn nường cho mọi người cướp. Ai được, coi là điềm tốt. Có điều, ở hội làng Miêng Hạ, trò ội ại cướp nõ xé bông không thấy xuất hiện chữ nường mà chữ này đã thay thế bằng chữ bông.
Con số 36 đã biến dạng ở Miêng Hạ chỉ có 6 nõ và mỗi nõ được chụp một bông có 36 thanh tre quấn giấy để đầu tua. So với một số nơi có tín ngưỡng phồn thực, trò ội ại ở Miêng Hạ vừa có cướp nõ như ở Dị Nậu (Phú Thọ), vừa có tục tắt đèn như ở hội Giã La (Hoài Đức) vừa có tiếng hô ội ại mà ở vài nơi hô là tùng dí như ở hội làng Vi Cương và Triệu Phú (Vĩnh Phúc) nhưng nét độc đáo ở hội làng Miêng Hạ là trai đinh cởi trần đóng khố cướp nõ xé bông. Phải chăng tục ấy ánh xạ cái thời người nguyên thuỷ đóng khố cởi trần diễn lễ mà sau này người dân vô thức diễn lại. Bản thân hình cây bông dù đã cách điệu hoá và dân làng Miêng Hạ duy trì tục hèm nhưng không thể cắt nghĩa nổi bản chất của trò ội ại nên giải thích theo suy đoán chủ quan là cây vàng cây bạc và diễn tục cướp vàng cướp bạc. Hình cây bông thực chất là hình ảnh tượng trưng của hai vật âm - dương.
Trai đinh các giáp cướp được nõ lấy làm phấn khởi lắm. Họ mang về thành kính dâng nõ lên bàn thờ thổ thần của giáp ở đền. Sau một hồi tế tạ, họ mang nõ ra hoá (đốt thành than) trước sự reo vui của dân hàng giáp. Ai cũng đều tâm niệm năm đó giáp mình làm ăn gặp nhiều may mắn.
Trò ội ại, trong hội lễ làng Miêng Hạ chính là tâm thức của quần chúng mong trong ngày hội đầu năm của làng âm dương hòa hợp để không ngừng sinh sôi phát triển cho dân an vật thịnh, phồn thực mãi cùng với tiếng pháo cầu mưa, cầu sự mát lành mang đậm dấu ấn của một lễ nghi nông nghiệp cổ ở vùng châu thổ sông Hồng. Những năm gần đây, trò ội ại ở làng Miêng Hạ được diễn lại thành một trò vui rất sinh động trong ngày hội mang thêm ý nghĩa mới là dân làng cướp vàng cướp bạc lấy may thu hút khách thập phương tới xem và tham gia một sinh hoạt văn hoá độc đáo ở Hà Tây.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

**LỄ HỘI ĐỀN BA XÃ**

Đến nay ở Minh Đức, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây người dân vẫn có thói quen gọi con trâu là con nghé cho dù con trâu đó đã làm "cha" làm "mẹ", chân đã bại, răng đã long không thể kéo cày. Theo như lời kể của các bậc cho niên: Xa xưa, vùng này là rốn nước đồng chiêm, nghiệp canh nông cả năm chỉ ở một mùa mà vẫn bấp bênh. Cư dân đói nghèo xơ xác trên đồng trắng, nước trong. Cho tới khi có người họ Mạc, tên gọi là Trâu Trắng ra dạy dân khoanh vùng ngăn nước và trồng các giống lúa thích ứng theo từng mùa vụ. Kết quả là dân được ấm no, quần cư trở nên phồn thịnh và trù phú. Khi ông qua đời, nhớ công ơn ấy, nhân dân trong vùng quyên tiền, góp sức lập đền thờ và tôn ông làm đức thành hoàng và cũng từ đấy người dân địa phương có thói quen kỵ huý tên gọi: Trâu.
Đền thờ đức thánh Mạc Trâu đặt ở nơi trung tâm của năm thôn: Thịnh Cầu, Thịnh Bằng, Thịnh Thần, Thịnh Thượng và Thịnh Hạ. Mặt đền nhìn về hướng đông, trông ra mặt hồ sen bát ngát. Hai bên tả hữu đền, bên là chi lưu của dòng sông Nhuệ, bên là đường cái quan uốn khúc như con rồng, con rắn lượn quanh. Đền có kết cấu mặt bằng theo kiểu "nội công ngoại quốc". Từ đường lớn đi vào qua tam quan là con đường vỉa gạch nghiêng đưa ta đến sân chầu. Hai bên đường, dưới bóng cây cổ thu, có bày nhiều trâu đá, ngựa đá, voi đá và chó đá trông vừa uy nghiêm vừa dân dã. Chính điện khang trang chia làm ba lớp, nên thường được gọi nôm là tam cung. Trên các vì kèo, chắn gió, đặc biệt là cửa võng được chạm trổ tinh vi bằng nhiều họa tiết như: tứ linh, hoa lá, cá vượt Vũ Môn... Nội cung bày bài vị đức thành hoàng và năm bát nhang thờ của năm làng cùng nhiều đồ tế khí: tàn lọng, bát bửu, xà mâu và kiệu rước... Hai bên chính điện, cùng trông ra sân chầu là hai dãy nhà năm gian, ứng mới năm thôn dùng làm nơi tiếp khách và nhận lễ trong mỗi kỳ lễ hội...
Đền Ba Xã tứ mùa bát tiết hương bay. Song nhộn nhịp tưng bừng hơn cả là kỳ lễ hội thường niên 12 tháng 6. Và như đã thành lệ, cứ năm năm một kỳ mở lễ hội to. Để chuẩn bị cho mỗi kỳ lễ hội, người năm thôn ở Minh Đức nuôi năm con nghé. Trước ngày lễ hội các con nghé được dắt đến thi. Con nào vào giải thì được chọn để hôm sau mở hội giết thịt tế thần và chia đều để năm thôn thụ lộc.
Ngày khai hội 12 tháng 6, từ sáng sớm, làng thôn đã rộn rã, tưng bừng. Người của năm thôn trống giong cờ mở, kiệu rước đưa thần thánh thờ trong bản hạt thôn mình về đền dự hội. Sau khi cả năm thôn, anh trước em sau đã tề tựu đông đủ, lễ r ước nước bắt đầu. Vẫn theo thứ tự anh trước em sau, năm đoàn rước ra công Nhuệ làm lễ rước nước. Đi đầu mỗi đoàn rước là đội cờ. tiếp sau là đội nhạc, đội kiệu rước bát nhang hương án, và kiệu rước chum nước. Chum nước được quây quanh bằng vải trắng, miệng phủ vuông vải đỏ. Tời bờ sông năm thôn, mỗi thôn dùng năm chiếc chải ra giữa lòng sông lấy nước về làm lễ mộc dục.
Sau lễ mộc dục là lễ tế thần, lần lượt năm thôn làm lễ tế, tiếp sau là lễ tế của các dòng họ, các gia đình và khách thập phương. Trong khi ở chính đền long trọng diễn ra lễ tế, ở ngoài hồ ngoài bãi đền, diễn ra nhiều trò chơi sôi động như múa rồng, múa lân, chọi gà, đấu vật. Sôi nổi và cuốn hút người xem hơn cả là trò đập bị gạo và túm nước. Người ta treo nhiều bị gạo và túm nước lên một giá treo. Ai đập vào bị gạo thì được thưởng Ai đập vào túm nước, túm nước vỡ ra bắn tung toé vào người và những tiếng cười rộ lên của người xem.
Lễ hội đền Ba Xã đã từ lâu trở thành lệ của năm thôn: Thịnh Cầu, Thịnh Bằng, Thịnh Thần, Thịnh Thượng, Thịnh Hạ và dân chúng thập phương kéo về dự hội rất đông. Để phục vụ cho việc ăn ở của khách thập phương, nhiều người địa phương quần tụ gần đền dựng nhà, lập quán thành một nơi buôn bán sầm uất thời xưa. Chính vì lẽ đó mà ở gần đền Ba Xã ngày nay có một địa danh được gọi là: Phố Cống Thần.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Duyên hải Trung Bộ

**LỄ HỘI CHUYỂN MÙA**

Rica Nưkar (Rija Nưgar - đọc là Richà Nưn Cằn) là một trong những lễ hội truyền thống của người Chăm và được tổ chức vào đầu năm. Lễ hội Rica Nưkar còn là một trong những lễ hội chung cho người Chăm (cả Chăm Bàlamôn và Chăm Bà ni) và mang tính khu vực, toàn vùng.
Ngay cái tên của lễ hội đã phần nào nói lên tính chất rộng và chung của lễ hội: Nưkar có nghĩa là xứ sở, là đất nước... Không chỉ rộng và chung, cái tên Nưkar, qua nghĩa mang tính địa lý, chừng nào cũng cho thấy đây là một lễ hội truyền thống xưa mang tính toàn cộng đồng của người Chăm chứ không thể là một lễ hội mới được nhập vào từ bên ngoài cách đây vài thế kỷ. Đúng là chữ Rica có thể là Chà Và hay Java như không ít người Chăm tin và không ít những nhà nghiên cứu cho là như vậy. Còn những tác giả từ điển Chàm - Việt - Pháp thì giải thích thuật ngữ Rica (đọc là Rijà) hay Raca (đọc là Raja) là lễ múa, giải thích thuật ngữ ghép Rica Nưkar hay Rica nưkar là lễ múa tống ôn đầu tháng giêng Chăm.
Đúng là Rica Nưkar là lễ hội đầu năm, là lễ tống ôn, là lễ hội chung cho người Chăm thuộc cả hai đạo Bà la môn và Bàni, là lễ hội có múa. Thế nhưng thực chất cũng như nguồn gốc của lễ hội này là gì và như thế nào thì cho đến nay chưa một nhà khoa học nào đặt thành vấn đề và phân tích vấn đề cho thật sự khoa học. Các tác giả cuốn "Người Chăm ở Thuận Hải" và cuốn "Văn hoá Chăm" đều chỉ dành vẻn vẹn đúng có một trang để giới thiệu qua lễ hội Rica Nưkar của người Chăm. Các tác giả của các công trình kể trên đều cho rằng Rica Nưkar là lễ cầu xin Thần Mẹ xứ sở và các vị thần linh giúp cho người Chăm tránh được những điều xấu xa, xui xẻo trong năm cũ như ốm đau, hạn hán, sâu bệnh, chuột bọ phá hoại mùa màng... cầu xin những điều tốt lành như sức khoẻ và sự bình yên cho xóm làng và mưa thuận gió hoà, cây cối tốt tươi.... Đúng, chức năng của Rica Nưkar có là như vậy, nhưng khái quát như vậy thì quá chung, và chính vì vậy nên cũng chưa thật trúng.
Theo những điều tra điền dã của chúng tôi, Rica Nưkar trước hết là nghi lễ chuyển mùa và có ý nghĩa trước hết đối với công việc canh tác nông nghiệp khá đặc trưng của người Chăm ở một vùng đất cũng rất đặc biệt trên đất nước ta. Cũng theo chúng tôi, Rica Nưkor là sản phẩm của vùng đất Ninh Thuận - Bình Thuận và của những người Chăm sống và làm nông nghiệp ở đây.
Mặc dầu cũng như nhiều vùng khác trên đất Việt Nam là cùng nằm trong vùng khí hậu Á châu gió mùa, nhưng một số đặc điểm của địa thế đã khiến cho vùng Ninh- Bình Thuận trở thành vùng khô hạn nhất nước ta. Nhìn chung, theo các nhà khoa học, chính hệ thống gió mùa này đã ấn định hai mùa rõ rệt tại Việt Nam. Từ tháng 10 đến tháng 4 là mùa khô, là khi áp suất trong vùng hồ Baikal lên cao tạo nên trung tâm cao áp với những khối khí lạnh lan truyền xuống miền Nam. Đó là gió mùa đông bắc. Còn từ tháng 5 đến tháng 9 lại là mùa mưa vì vào thời gian này ở tây bắc Ấn Độ hình thành một trung tâm hạ áp lan dần về phía đông. Trung tâm này "hút" không khí từ vùng cao áp đại dương vào tạo nên gió mùa tây nam ở Việt Nam.
Trong khi đó, lễ Rica Nưkar của người Chăm thường diễn ra vào quãng suốt nửa sau tháng 4 hay đầu tháng 5, nghĩa là vào lúc giao thời chuyển mùa. Không phải ngẫu nhiên tháng đầu tiên của một năm theo lịch Chăm lại rơi vào nửa cuối tháng 4 và nửa đầu tháng 5. Tuy có những nét chung về hai mùa như vậy, nhưng ở vùng đất quanh Phan Rang và Phan Rí - địa bàn cư trú chính của người Chăm, tính chất hai mùa có những nét nghiệt ngã hơn nhiều so với những nơi khác ở Việt Nam.
Do ba phía bị núi non bao bọc, chỉ có phía Đông là hướng ra biển, cho nên lượng mưa trung bình hàng năm của Phan Rang rất thấp 695 mm và chỉ trong 52 ngày; trong khi đó Đà Lạt nhận 1769 mm trong 168 ngày, Nha Trang 1356 mm trong 116 ngày. Do vậy, theo tính toán của các nhà khoa học, ở vùng Phan Rang, tháng 1, 2, 3, 4 là thời gian khô hạn hoàn toàn. Trung bình số ngày mưa trong tháng là 1 và vũ lượng không quá 20 mm. Tiếp theo mưa gia tăng dần vào tháng 5, 6, 7, 8 và vũ lượng hàng tháng chỉ từ 40 đến 69 mm. Thực sự mưa nhiều là vào các tháng 9, 10, 11 (vũ lượng trung bình tháng trên 100 mm). Đây là thời kỳ chuyển tiếp giữa hai luồng gió mùa. Và thời gian này, do tác động của các thiên khí đê và bão tố ở Đông Hải, miền trung Việt Nam nói chung và vùng Phan Rang nói riêng thường có mưa, bão, lụt, lội.
Ở vùng đồng bằng duyên hải Phan Rí, do một số đặc điểm địa lý hơi khác, nên khí hậu có mềm hơn so với ở vùng Phan Rang. Vì ở phía nam Phan Rí, rặng Trường Sơn tạo thành một hành lang rộng khoảng 20km, nhưng cao chỉ từ 30 đến 80m, cho nên gió ẩm có thể vượt qua. Điều trên đã khiến cho khí hậu Phan Rí gần giống đồng bằng miền Nam. ở Phan Rí, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, từ tháng 11 đ ến tháng 4 là mùa khô. Mặc dầu vậy, vùng Phan Rí vẫn là vùng rất khô hạn: vũ lượng trung bình hàng năm là 770 mm trong 70 ngày; trong những tháng mùa mưa vũ lượng hàng tháng chỉ vào khoảng 100 mm, (vũ lượng tối đa ở tháng 5 và tháng 10).
Tất cả những đặc điểm khí hậu đã phần nào được thể hiện khá rõ qua lịch của người Chăm. Một năm của người Chăm cũng có 12 tháng và tháng tính theo mặt trăng và năm tính theo vì sao. Khi bắt đầu có trăng là đầu tháng và khi tắt trăng là cuối tháng. Mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày (những tháng lẻ 1, 3, 5, 7, 9, 11 có đủ 30 ngày; những tháng chẵn 2, 4, 6, 8, 10, 12 chỉ có 29 ngày). Còn năm của người Chăm thì tính theo Sao Rua (Patư Pingu Rung) nghĩa là Sao Pléiades theo danh từ khoa học và Sao Cày (Patic Lingăl) nghĩ là Sao Baudrier d’Orion theo danh từ khoa học. Theo người Chăm, khi Sao Rua hay Tua Rua xuất hiện, Sao Thần Nông (Patư Aco) nghĩa là Sao Sirinh theo thuật ngữ khoa học bắt đầu ngồi thẳng dậy về phía Bắc là bắt đầu mùa mưa, khởi sự việc cày bừa và cũng là bắt đầu của một năm.
Người Chăm tin rằng bao giờ Sao Rua cũng phải nở vào cuối tháng hai lịch Chăm và các ông thày bao giờ cũng phải tính sao cho khi Sao Rua nở phải đúng vào cuối tháng hai. Bởi vậy, năm nào mà đến cuối tháng một rồi mà Sao Rua hãy còn cao, nghĩa là không thể nở kịp vào cuối tháng hai thì các ông thày gọi luôn tháng một ấy là tháng mới và coi như một tháng thừa của năm trước. Nếu trường hợp trời u ám... mà không xem được Sao Rua thì các thày xem Sao Cày (nở sau Sao Rua một tháng) để tính năm. Và, theo kinh nghiệm của người Chăm, chỉ sau khi Sao Rua nở th ì mới bắt đầu mưa. Và khi Sao Rua nở ra thì người Chăm tin rằng, sẽ có những tia lửa hay "tiêm lửa" - theo cách gọi của người Chăm - nóng - làm chết hoa màu.
Nhìn sang các dân tộc khác cùng chịu ảnh hưởng của văn hoá ấn Độ thời xưa như người Chăm, chúng ta sẽ gặp một bức tranh về lễ năm mới rất gần nhau về thời gian tiến hành lễ hội, mục đích và tính chất của lễ hội.
Ngày tết năm mới cổ truyền của người Thái ở Thái Lan gọi là Sôổng Kran và thường rơi vào giữa tháng Tư dương lịch (tháng giêng lịch Thái xưa), nghĩa là vào tháng nóng nhất trong năm và cũng là vào những ngày cuối của mùa khô trước khi có những trận mưa đầu kỳ của gió mùa kéo đến. Và tết năm mới Sôổng Kran của người Thái là những lễ cầu và đón mưa xuống để bắt đầu một năm làm ăn mới. Cũng đón tết năm mới vào khoảng giữa tháng Tư dương lịch
như người Thái ở Thái lan, người Lào ở Lào còn gọi tết năm mới (Bun pi mày) của mình là hội té nước (Bun huớt nậm). Ở Cămpuchia, tết vào năm mới (Chon chnam thmay) không khác gì nhiều so với tết của người Thái và người Lào, nghĩa là cũng vào tháng 4 hoặc tháng 5 dương lịch, thời gian chuyển mùa từ mùa khô sang mùa mưa và cũng nhằm mục đích cầu mưa qua những tục té nước tắm tượng Phật... Tết năm mới của người Miến ở Myanma mang tên vị thần (nát) tối cao Thagyarmin. Nguồn gốc của cái tên được truyền thuyết của người Miến truyền tụng trong những câu chuyện huyền thoại đại để với nội dung như sau: "Xưa kia, cả mặt đất không hề có sự sống và đắm chìm trong bóng tối. Thấy tình cảnh như vậy Chúa tể của các thần là Thagyarmin bèn ra lệnh cho mặt trăng và mặt trời chiếu sáng mặt đất. Rồi thần tạo ra mọi vật. Khi mặt đất đã có cuộc sống yên ổn rồi, thần về trời. Lúc chia tay, vị thần tối cao hứa là hàng năm sẽ trở lại mặt đất với con người vào dịp năm m ới. Bởi vậy, người dân lấy tên thần gọi ngày tết của mình". Mặc dầu cái tên có vẻ không gắn gì lắm với tính chất của lễ hội, nhưng Thagyarmin của người Miến bao giờ cũng là lễ tết của té nước cầu mưa và bao giờ cũng rơi vào những ngày cuối của mùa khô (vào một ngày nào đó trong tháng Tư dương lịch).
Theo chúng tôi, có lẽ cũng không cần dẫn thêm về những ngày hội năm mới chuyển mùa của các dân tộc khác ở Đông Nam Á nữa vì chỉ qua một số những gì mà chúng tôi vừa dẫn cũng chừng nào thấy Rica Nưkar của người Chăm cũng là lễ hội năm mới chuyển mùa như những lễ hội năm mới của nhiều dân tộc khác nhau ở khu vực Đông Nam Á.
Mà không chỉ ở các dân tộc Đông Nam Á, ở người Ấn Độ cũng có một lễ hội chuyển mùa tưng bừng màu sắc và ướt đẫm nước - tết Hôli. Đối với người Ấn, tết Hôli là bắt đầu mùa xuân, nghĩa là bắt đầu có mưa và cũng được diễn ra hàng năm vào tháng 3 hoặc tháng 4 dương lịch. Một sự trùng hợp hay có sự tác động của Ấn Độ tới khu vực Đông Nam Á? Theo chúng tôi nghĩ, chắc là do cả hai.
Đúng là người Chăm xưa cũng như các dân tộc khác ở Đông Nam Á đã tiếp nhận và sử dụng hệ thống lịch Saka của Ấn Độ. Cũng như người ấn, người Chăm đo tháng bằng tháng trăng âm lịch và đo năm lại bằng năm tính theo năm mặt trời (dương lịch). Mỗi năm của người Chăm cũng được chia ra làm 12 tháng. Nhưng, điều lý thú là, 10 tháng đầu của lịch Chăm được gọi theo số thứ tự là tháng 1, tháng 2... cho đến tháng 10 (pilantha, pilan twa, pilan klow, pilan pả, pilan limư, pilan năm, pilan touch, pilan talipăn, pilon, thelipăn và pilan tha pluh). Hai tháng cuối cùng của năm không phải là số thứ tự 11 và 12 mà là 2 từ mà người Chăm hiện nay cũng không hiểu nghĩa: pilan puyh (đọc là bilan púi) và pilan nok (đọc là bilan nok).
Theo chúng tôi, hai tên của tháng 11 và 12 của lịch Chăm là hai tên của hai tháng của năm là pausha và nokha. Hiện tượng dùng tên 2 tháng của lịch Ấn Độ vào lịch riêng của dân tộc mình không chỉ có ở người Chăm mà còn có ở các dân tộc khác ở Đông Nam Á. Ví dụ, trong lịch truyền thống của người Bali (dân tộc duy nhất ở Inđônêxia còn giữ lại truyền thống của Ấn Độ giáo), hai tháng cuối năm lấy tên của lịch Ấn Độ là Diesta và Sađa.
Có thể thấy trong lịch của người Chăm những yếu tố Ấn Độ khác. Ví dụ 12 con giáp của lịch Chăm là tiếp thu của Ấn Độ. Mười hai năm của lịch Chăm có tên là: 1) Thăn takech (năm con chuột); 2) Thăn kapaw (năm con trâu); 3) Thăn rimong (năm con hổ); 4) Thăn tapay (năm con thỏ); 5) Thăn Inư kiray (năm con rồng); 6) Thăn Ula (năm con rắn); 7) Thăn Atheh (năm con ngựa); 8) Thăn pape (năm con dê); 9) Thăn kra (năm con khỉ); 10) Thăn Mưnu (năm con gà); 11) Thăn athow (năm con chó) và 12) Thăn papy (năm con lợn). Không chỉ cách tính năm mà cả các tên tháng của lịch Chăm xưa nữa cũng mang các tên Ấn Độ.
Đọc các bia ký cổ Chămpa, chúng ta có thể tìm thấy nhiều tài liệu về lịch cổ của người Chăm. Ví dụ, trong tấm bia của Indravarman III có niên đại 840 Saka (918 DL) ở Tháp Bà (Nha Trang) có dòng: "Vào năm Saka biểu hiện bằng Vyoma-amburasi-ianu (tức năm 840 Coka) vào ngày chủ nhật, ngày 12 nửa tối của Suci (tháng Jyaistha hoặc Asàdha), đức vua đúc pho tượng vàng nữ thần Bhagavati" . Rồi thì cách tính một tuần 7 ngày và biểu tượng mỗi ngày của lịch Chăm cũng theo kiểu của lịch Ấn Độ cổ.
Các ngày trong tuần của lịch Chăm: ngày chủ nhật biểu tượng mặt trời (Adit - từ chữ Rivit của ấn Độ), ngày thứ hai - mặt trăng (Thôm - từ chữ Sôma), ngày thứ ba - sao Hoả (Angor- từ chữ Mangal), ngày thứ tư - sao Thuỷ (Bút - Từ chữ Bud), ngày thứ năm -sao Mộc (Jip - từ chữ Bruha), ngày thứ sáu - sao Kim (Suk - từ chữ Sukra) và ngày thứ bảy - sao Thổ (Tha - từ chữ Sami).
Đúng là, nếu cứ đọc trong các bia ký cổ thì ta chỉ thấy các tên gọi và các cách tính lịch của người Chăm xưa theo kiểu của Ấn Độ. Và, chắc chắn đó là thánh lịch hay lịch tôn giáo của người Chăm xưa, chứ lịch pháp của người dân mà nhất là của người Chăm hiện nay thì không hoàn toàn giống lịch Ấn Độ. Chỉ cần qua các tên gọi của các tháng mà chúng tôi đã dẫn ở trên, chúng ta đã thấy trong lịch Chăm (đúng hơn là năm lịch của người Chăm) chỉ có 10 tháng. Không phải ngẫu nhiên mà hai tháng cuối năm của lịch Chăm lại mang hai cái tên Ấn Độ. Theo suy nghĩ của chúng tôi, hai tháng cuối năm của người Chăm chính là hai tháng không tên hay hai tháng nghỉ rất đặc trưng cho năm lịch truyền thống của nhiều dân tộc bản xứ ở Tây Nguyên Việt Nam và Đông Nam Á.
Ở Tây Nguyên Việt Nam, lịch của một số dân tộc chỉ có 10 tháng và các tháng đều gắn với công việc sản xuất. Ví dụ năm của người Giarai gồm các tháng: tháng 1 (bơlan Sa) và tháng 2 (bơlan Đoa) là các tháng phát hạ cây làm rẫy; tháng 3 (bơlan Khâu) và tháng 4 (bơlan pă) là các tháng gieo xạ lúa; tháng 5 (bơlan Rơma) và tháng 6 (bơlan Năm) là những tháng làm cỏ lúa tháng 7 (bơlan Juh) và tháng 8 (bơlan Păn) là tháng đuổi chim lúa sớm và tháng gặt lúa sớm; tháng 9 (bơlan doa rơpăn)và tháng 10 (bơlan pluh) là những tháng gặt lúa trên rẫy, hai tháng cuối không tên được gọi là tháng nghỉ ngơi (bơlan ning nông). Cả tên gọi và lịch tiết trời và cây trồng giữa lịch của người Chăm và của người Giarai có sự tương đồng kỳ lạ. Và sự tương đồng này chỉ có thể lý giải bằng sự tương đồng về nguồn gốc chứ không thể bằng sự ảnh hưởng qua lại.
Không chỉ ở cách tính và đặt tên tháng mà ngay cả ở cách chia năm ra các mùa ở lịch Chăm cũng khác lịch ở ấn Độ và gắn chặt với tiết trời cũng như công việc nhà nông tại xứ sở mà người Chăm sinh sống. Trong lịch pháp của ấn Độ, mười hai tháng được chia làm sáu mùa (mỗi mùa chỉ kéo dài hai tháng): mùa xuân (vasanta), mùa hạ (giusma), mùa mưa (varsa), mùa thu (sharat), mùa đông (hemanta) và mùa lạnh (sisira). Trong khi đó, lịch của người Chăm lại chỉ có ba mùa: Păl kabo (mùa có tiếng sấm đầu tiên rền buổi đầu năm), từ tháng một đến hết tháng tư Chăm (tức từ tháng 4 và 5 đến tháng 7 và 8 dương lịch) và là mùa gieo hạt; 2) Păl halim hacan (mùa mưa gió) từ tháng năm đến hết tháng chín Chăm (từ tháng 8 và 9 đến tháng 12 và tháng 1 dương lịch) và là mùa nước lớn vì lúc này nước lũ từ trên vùng núi chảy xuống nhiều; và 3) Păl pinh- piang (mùa nóng nực, mùa trơ trụi) từ tháng mười đến hết tháng mười hai (tức từ tháng 1 và 2 đến tháng 3 và 4 dương lịch) và là mùa gặt hái đã xong, ruộng đất con trơ gốc rạ; trời nóng, cây cỏ không mọc nổi thậm chí bị cháy xém đi; vì thế mùa này còn được gọi là mùa nắng.
Như vậy là, Rica Nưkar của người Chăm là lễ hội của tháng đầu năm, của những ngày đầu của tháng đầu năm. Và, theo chúng tôi, Rica Nưkar, xét về thực chất cũng như nguồn gốc là lễ hội năm mới của cư dân làm nông nghiệp, nghĩa là lễ hội để chuẩn bị đón và bước vào một năm làm ăn mới. Ngay tên gọi của mùa đầu tiên của năm: "Mùa có tiếng sấm đầu năm" đã phần nào nói lên tính chất nông lịch của lễ Rica Nưkar. Và, sau lễ đầu năm này người Chăm bắt đầu bắt tay vào gieo trồng.
Theo điều tra của các nhà khoa học và của cả bản thân chúng tôi, ở những nơi có ruộng hai vụ, vụ đầu thường gieo cấy vào khoảng tháng 2, tháng 3 lịch Chăm (tháng 5 và 6 dương lịch), nghĩa là sau khi sao Rua xuất hiện một thời gian. Và, như chúng tôi đã trình bày ở trên, Sao Rua xuất hiện vào dịp đầu năm của người Chăm và người Chăm dựa vào sự xuất hiện của sao Rua để điều chỉnh lịch của mình. Sau lễ hội Rica Nưkar, khắp nơi, khắp chốn trong vùng cư trú của người Chăm, đất trời, thiên nhiên và con người như sôi động lên để vào vụ làm ăn, như những câu ca dao của người Chăm mô tả:
"Mùa cày rắn rết đầy đànĐến khi gặt lúa, họ hàng rất đông"
hoặc:
"Tạo xe lập chuồng nuôi trâuVóc to, sức mạnh để sau cậy nhờVét mương, ngăn đập, đắp bờXuyên rừng băng núi cho nhờ đồng tâm"
hay:
"Chờ cho nước lũ, mưa dầmRuộng cày gieo lúa, đất bần trồng khoaiTrồng cà, trồng mướp, bí ngôTạm lòng vững dạ, đợi chờ lúa khoai".
Và, điều lý thú nữa là, trước lễ Rica Nưkar ít ngày, vào ngày thứ ba tuần đầu tiên của tháng giêng lịch Chăm (lễ Rica Nưkar thường vào ngày thứ năm, thứ sáu tuần đầu) hàng năm, người Chăm làm lễ Pơh băng yang (lễ khai mương đắp đập) để xin thần linh chứng giám cho công việc đồng áng trong năm mới. Lễ này được cúng ở các tháp hoặc các đền thờ. Mục đích của Pơh băng Yang là xin thần linh cho phép dân làng được khai kênh đắp đập, chuẩn bị cho vụ sản xuất mới và cầu xin cho mưa gió thuận hoà, cây cối mùa màng tươi tốt. Tính chất nông nghiệp của Pơh băng Yang có thể được minh hoạ bằng một số chi tiết của nghi lễ này tại lăng thờ nữ thần Pô Nưkar (Pô Nưgar) thôn Hữu Đức, xã Phước Hiếu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Nghi lễ do ông Hamua Ia (người chuyên làm lễ nghi gắn với nông nghiệp) tiến hành.
Lễ vật dâng các thần linh gồm có một con dê, năm mâm cơm, một khay trầu rượu và vật thiêng hay đồ thờ của lăng- cây nõ nường làm bằng gỗ trầm. Trong khi làm lễ, ông thày Hamua Ia nhảy múa, nhún nhảy với cây nõ nường thể hiện quan hệ tính giao - hành động mang tính phồn thực với ý nghĩa tạo ra mọi sự sống.
Sau lễ Rica Nưkar (Rija Nưgar), thời tiết bắt đầu chuyển: đã bắt đầu vọng lên tiếng sấm đầu năm và đã bắt đầu lác đác có những trận mưa nhỏ. Những trận mưa đầu năm của người Chăm ở vùng Ninh - Bình Thuận có ý nghĩa gần giống như những trận "mưa tháng Ba là hoa đất" của người Việt ở các tỉnh miền Bắc. Thế nhưng mọi điều khởi đầu của sự chuyển mùa với cái mốc cuối cùng là sao Rua hay Tua Rua xuất hiện còn kéo dài cho đến khi ngôi sao này nở xong. Và khi sao Rua nở xong thì mùa mưa thực sự mới đến chứ còn trong khi sao này nở thì cũng gần như câu tục ngữ của người Việt "Tua Rua mọc: vàng cây, héo lá; Tua Rua lăn: chết cá, chết tôm". Thông thường, sao Rua xuất hiện vào trong tháng Tư lịch Chăm. Và, để đón mùa mưa, vào thượng tuần tháng Tư (lịch Chăm), người Chăm tổ chức một nghi lễ nông nghiệp lớn: Yôr Yang nghĩa là lễ cầu đảo.
Sở dĩ người Chăm làm lễ Yôr Yang vào đầu tháng tư vì họ tin rằng vào quãng thời gian này các sao Tua Rua, sao Cày và sao Thần Nông đã "nở" hết và từ thời điểm này trở đi có thể cầy cấy được rồi. Và, nghi lễ cầu mưa này được tổ chức tại bốn địa điểm là tháp Pô Ramê, đền thờ Pô Inư Nưkar, tháp Pô Klong Kirai và tháp Pô Dầm vào hai ngày gần cuối của thượng tuần trăng tháng 4, kéo dài từ khoảng 7 giờ tối hôm trước đến 2 giờ chiều ngày hôm sau. Chủ lễ ở mỗi địa điểm trên là một vị cả sư (pô sah) cùng với sự tham gia của thầy Coke (Ôn kadhar), ông từ (Chamnưmey), ông bóng (Ôn Ing), và bóng (Muk Pajau)...
Như nhiều nghi lễ được tổ chức tại các đền tháp, lễ Yôr Yang bao giờ cũng bắt đầu bằng nghi lễ mở cửa các đền tháp rồi đến lễ tẩy uế khu vực đền tháp và sau đấy là dâng đồ cúng gồm hương, hoa, cam, rượu, chè, xôi, trái cây... Chỉ sau khi làm xong ba lễ thức ít nhiều mang tính hình thức chung mới đến nghi lễ đặc trưng và cũng là nghi lễ quan trọng nhất của Yôr Yang: lễ Pô Yang Apui (tế thần lửa) tại Thang chuh Yang Apui (nhà của thần lửa). Chủ trì lễ này cũng vẫn là ông cả sư (Pô sah). Ông đọc những lời kinh mang tính chất phù chú từ cuốn sách bằng lá buôn rồi múa bằng các đạo cụ cầm tay như chiếc vòng, cái ấm đồng và thanh gỗ chạm khắc thành hình chiếc thuyền rồng.
Những lễ vật dâng lên thần lửa, ngoài các đồ ăn thức uống, còn có một bó củi và một bó cỏ tranh. Trong khi thầy cả sư khấn tế, múa thì thầy Kadhor tấu hát thánh ca, còn mọi người thì dâng lễ vật khấn vái cầu xin. Để tiến hành nghi lễ, người ta đốt lửa tại tháp lửa (nơi có kiến trúc này) hay ở khu đông bắc của đền hoặc tháp (nơi không có tháp lửa). Người Chăm quan niệm rằng, đốt lửa để cho khói bay lên tạo thành mây thành mưa.
Sau lễ cúng tế thần lửa, ở một số nơi, như tại đền thờ Pô Inư Nưkar ở Hữu Đức, ông thầy Hmu Ia (thày cúng ở các lễ thức nông nghiệp) làm lễ hạ điền. Ông thày cúng Nuk doa olăk (bà dâng rượu) đưa một đôi trâu ra ruộng. Tại ruộng, ông Hmu Ia cày ba đường tượng trưng, sau đó bà Muk doa olăk đưa cho ông một ít hạt giống để ông gieo tượng trưng.
Như vậy là qua phân tích lịch pháp, lịch cây trồng cũng như tính chất của lễ hội trong bức tranh lễ hội chung của các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á, chúng tôi nhận thấy lễ hội Rica Nưkar (Rija Nưgor) của người Chăm là lễ tết đầu năm đánh dấu sự chuyển mùa. Cũng như lễ tết của người Việt và năm mới của người Thái, người Lào, người Khơme, người Mianma ở Đông Nam á, Rica Nưkar của người Chăm không phải chỉ là lễ hội đầu năm thông thường mà là lễ hội đầu năm theo nông lịch gắn với quá trình sản xuất nông nghiệp. Rica Nưkar vừa là tiễn năm cũ đi, đón năm mới tới và chủ yếu vừa là tống tiễn mùa khô nóng đi đón mùa mưa tới để bắt tay vào công việc làm ăn mới hay để bước vào một năm làm ăn mới. Tính chất nông nghiệp thật rõ trong lễ hội Rica Nưkar của người Chăm. Thế nhưng, cách tống tiễn mùa khô nóng và đón mùa mưa tới của người Chăm ở Rica Nưkar vừa có những yếu tố rất chung cho lễ hội năm mới của nhiều dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á vừa có những sắc thái rất riêng của người Chăm. Nếu như người Lào, người Khơme, người Thái, người Mianma khao khát mong đợi mưa tới bằng lễ té nước vào những ngày đầu năm mới, thì người Chăm lại có kiểu đón mưa bằng nghi thức mà các nhà khoa học gọi là hình thức ma thuật ngược nghĩa là làm một điều ngược với cái mình đang chờ đợi. Thay vì phải té nước vào nhau để cầu mưa như ở lễ hội năm mới của nhiều dân tộc khác của Đông Nam Á, người Chăm lại làm những lễ thức tống tiễn mọi sự không tốt lành của năm cũ đi, dập tắt đi những cơn nóng khô của mùa khô đi để dọn đường cho những cơn mưa tới.
Cũng là đón mùa mưa tới để làm ăn, người Chăm đón theo kiểu khá riêng biệt và ít nhiều hơi lạ. Thế nhưng, ai đã từng sống hay đến vùng đất Ninh Thuận -Bình Thuận vùng khô hạn nhất nước ta, thì mới thấy người Chăm khát khao có mưa như thế nào, muốn cái nóng cái khô hạn nhanh chóng ra đi như thế nào. Vì thế mà cái mong, cái đợi mùa mưa của người Chăm chừng nào đó, theo chúng tôi, là mãnh liệt hơn so với các dân tộc khác ở Đông Nam Á. Và, để thấy điều này, chúng ta hãy xem điệu múa đập lửa trong lễ Rica Nưkar của người Chăm.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Duyên hải Trung Bộ

**LỄ HỘI ĐUA THUYỀN**

Ở Quảng Ngãi, lễ hội đua thuyền cổ truyền được tổ chức ở ba nơi: Bình Châu (Sa Kỳ), Tịnh Long (Sơn Tịnh) và ở đảo Lý Sơn. Nhưng lễ hội đua thuyền ở Bình Châu trên thuỷ trường là của Sa Kỳ được tổ chức với qui mô nhỏ, không có thuyền đua chuyên và không được tổ chức định kỳ nên nói đến lễ hội đua thuyền truyền thống ở Quảng Ngãi là người ta nói đến Tịnh Long và Lý Sơn - một ở sông và một ở biển.
1. Lễ hội đua thuyền ở Tịnh Long
Là một xã ở đông nam huyện Sơn Tịnh, Tịnh Long nằm ở tả ngạn sông Trà Khúc, gần sát cửa Đại Cổ Luỹ xưa vốn là một thương cảng chính, khá sầm uất của tỉnh Quảng Ngãi. Bởi vậy, bên cạnh nghề nông với ruộng vườn xanh tốt, cư dân Tịnh Long còn làm nghề trên sống, biển. Chắc hẳn đó là lý do sinh ra hội đua thuyền có từ nhiều thế kỷ trước. Xét về thuỷ trường thì đoạn sông Trà Khúc ở Tịnh Long nước êm, có độ sâu trung bình 2-3 mét, lòng sông phẳng. Phía bắc Tịnh Long có các đồi núi thấp, phía nam, nơi hữu ngạn, là Cổ Luỹ cô thôn, với các đồn Thạc Sơn, Bàn Cờ... Cùng tạo nên một phong cảnh sơn thuỷ hữu tình, một khung cảnh thiên nhiên lý tưởng cho một lễ hội tưng bừng rộng thoáng như lễ hội đua thuyền.
Hàng năm, cứ vào mồng bốn, mồng năm tháng Giêng âm lịch, người dân địa phương cũng như dân ở nhiều xã khác kéo về Tịnh Long, đứng chật trên bờ sông mát rượi bóng cây cổ vũ náo nhiệt cho hội đua thuyền. Thế nhưng việc chuẩn bị cho cuộc đua đã được tiến hành từ vài mươi ngày trước. Từ khoảng giữa tháng chạp, trong khi đang bận rộn chuẩn bị đón tết nguyên đán, người Tịnh Long đồng thời cũng sửa soạn quyên góp tiền bạc, chọn vận động viên và tập dượt để chuẩn bị cho lễ hội đua thuyền đầu xuân. Tịnh Long có 4 thôn (An Lộc, An Đạo, Gia Hoà, Tăng Long), mỗi thôn hình thành một đội đua gồm trai tráng ở cỡ tuổi 18-35, mỗi đội đua có 22 đà công, thuỷ thủ, được nuôi ăn tập và phải chấp hành đúng nội quy cũng như những điều cấm kỵ khác.
Thuyền đua là loại thuyền đặc biệt, không giống thuyền thường, với dáng thon và dài để hạn chế tối đa lực cản của nước. Khi đóng thuyền, người ta phải chọn ngày lành tháng tốt. Thuyền đóng xong, được trang trí đẹp, từ đầu đến đuôi trang trí theo hình con vật trong tứ linh. Bốn thôn trong xã mỗi thôn có một thuyền đua, được trang trí theo hình Long (rồng), Ly (lân), Qui (rùa), Phụng (phượng).
Hiển nhiên, thuyền đua gắn với tín ngưỡng của nhân dân và được thờ ở am miếu của thôn, hàng năm, đến kỳ đua mới được làm lễ hạ thủy, có cờ, trống rộn ràng và khi đua xong lại đưa về am miếu cùng với thủ tục như vậy. Trường đua có tổng diện tích khoảng 60.000m2 với chiều dài 500 mét, rộng 120 mét (chia làm 4 ô, mỗi ô rộng 30mét) cho 4 thuyền đua. Sau khi bốc thăm, đội trưởng đội đua thuyền về cọc tiêu qui định để chuẩn bị sẵn sàng khi có lệnh xuất phát.
Trong mỗi thuyền đua có 15 đà công, thuỷ thủ, mặc đồng phục và ở tất cả các thuyền đều chít khăn đỏ. Khi có lệnh xuất phát, các thuyền lập tức lao lên. Tiếng trống giục liên hồi, tiếng reo hò vang dậy ở hai bên bờ sông, những chiếc nón huơ lên cao cổ vũ, tạo nên một không khí tưng bừng náo nức. Mỗi lần đua gồm 8 vòng với 4 km, chia thành hai đợt đua, khoảng giữa 2 đợt đua là thời gian nghỉ giải lao để đà công, thuỷ thủ lấy lại sức. Cách tính điểm là thuyền về nhất được 10 điểm, thuyền về thứ nhì được 8 điểm, thuyền về ba 6 điểm, thuyền về cuối cùng 4 điểm. Tổng cộng cả 2 ngày đua tài, thuyền nào có số điểm cao nhất sẽ giành phần thắng và các thuyền khác cũng tuỳ theo số điểm đạt được mà xếp hạng nhì, ba, tư. Ngày hội đua thuyền ở Tịnh Long thật sự là một hội vui xuân lành mạnh, tưng bừng náo nức của cư dân cả một vùng đất.
2. Lễ hội đua thuyền Lý Sơn
Lễ hội đua thuyền truyền thống ở đảo Lý Sơn có những nét tương đồng nhưng đồng thời cũng có những nét dị biệt so với lễ hội đua thuyền ở Tịnh Long. Theo các thư tịch cổ, thì người Việt ra khẩn hoang lập ấp ở Lý Sơn vào đầu thế kỷ XVII, muộn hơn ít nhất một thế kỷ so với ở đất liền. Trong gia phả của các dòng họ đầu tiên ra khai phá đảo, thì họ từ đất liền Quảng Ngãi ra khai phá, chứ không phải trực tiếp từ Bắc vào đảo. Gia phả của nhiều dòng họ này còn cho biết, nhiều người có gốc từ Huế, vào Quảng Ngãi định cư ở Rừng Lăng, sau chuyển xuống vùng Tịnh Long, Tịnh Châu, Tịnh Kỳ... bây giờ, trước khi ra định cư ở đảo. Như vậy, lễ hội đua thuyền ở Lý Sơn có thể đã có mối quan hệ nào đó với lễ hội ở Tịnh Long, hoặc xa hơn nữa, là Huế.
Theo văn tế cúng "bát tổ" (8 vị tổ) và "thất tộc" (7 vị tiền hiền), thì lễ hội đua thuyền ở Lý Sơn bắt đầu từ năm 1826, nghĩa là trên 100 năm sau khi những người Việt đầu tiên ra định cư ở đảo. Điều này không có gì là khó hiểu. Phải có một thời gian lâu dài dành cho việc khai khẩn, ổn định chỗ ở, dân số phát triển đủ đông, người ta mới có thể tổ chức một lễ hội cộng đồng qui mô, đòi hỏi nhiều công của cũng như trình độ nghệ thuật cao như đua thuyền.
Lễ hội đua thuyền ở Lý Sơn có thể xuất hiện sau lễ hội người Tịnh Long, cũng không thể thu hút nhiều người ở vùng khác đến như Tịnh Long, vì Lý Sơn là một đảo nhỏ, cách đất liền 25 km. nhưng chắc chắn việc đua thuyền ở đây có quy mô và qui củ hơn nhiều. Lý Sơn có 2 đơn vị hành chính ngang nhau là 2 xã trước kia là Bình Vĩnh và Bình Yến, sau lập huyện đổi lại là Lý Vĩnh và Lý Hải) và mỗi xã đều hình thành 4 thuyền, đủ bộ "tứ linh" (long, ly, qui, phụng). Các thuyền cũng đặt ở nơi am miếu để thờ cúng: ở xã Lý Vĩnh, thuyền long thờ tại miếu Hoà Lân, thuyền phụng tại lăng Cồn, thuyền ly tại Dinh chàm, thuyền qui ở lăng Nghĩa Tự. ở xã Lý Hải, thuyền long thờ ở lăng Cồn, thuyền ly đặt ở Trung Hoà, thuyền qui ở Trung Yên, thuyền phụng ở dinh Tam Toà. Cũng như ở Tịnh Long, thuyền đua ở Lý Sơn có dáng thon dài, ngang nơi rộng nhất 1,4 mét, dài 9,5 mét; trước kia thuyền được làm bằng khung gỗ, mê tre (tất nhiên có trát đầu rái); sau này mê tre được thay bằng mê nhôm hoặc đuya ra, vừa bảo quản được lâu, vừa đỡ được sức cản của nước hơn. Trên thuyền các phần được trang trí công phu hơn ở sự chạm khắc (chứ không chỉ vẽ như ở Tịnh Long). Khi ghe được đưa đi hạ thuỷ, người ta cũng tổ chức cầu cúng vào đêm trước, sáng sớm trước khi đua và sau khi đua, để tạ ơn tổ tiên và các vị thần linh.
Hàng năm vào rằm tháng Bảy, cúng tế các vị tiền hiền, người ta cũng tổ chức đua thuyền, nhưng chủ yếu vẫn là đua thuyền vào dịp đầu xuân, kéo dài 4 ngày, từ mồng 4 đến mồng 8 tháng Giêng âm lịch. Mỗi thuyền đua có từ 18 đến 20 người, trong đó có người Đập then (còn gọn là lái nhịp) và Tổng lái (đội trưởng).
Cũng như ở Tịnh Long, mỗi thuyền đua ở Lý Sơn đều có một đồng phục riêng tùy thích, nhưng bao giờ các vận động viên cũng chít khăn đỏ trên đầu. Cách tính điểm đua cũng tương tự như ở Tịnh Long, tuy nhiên trường đua ở đây dài hơn (từ 800 đến 1000 mét) và kéo dài ngày gấp đôi ở Tịnh Long. Tất nhiên, sự thắng bại trong cuộc đua tùy thuộc ở toàn đội, ở sự khoẻ mạnh, dẻo dai của các thành viên trong đội; nhưng ở đây không thể không kể đến người lái nhịp và tổng lái. Người lái nhịp đứng ở giữa thuyền, giữ một trọng trách lớn, là phải dùng then (thanh tre) đánh nhịp rõ to để các thuyền viên bơi đúng theo nhịp. Nhiệm vụ của người đạp then nặng nề ở chỗ, phải đứng ở giữa thuyền, giữ được thăng bằng và phải bằng sức vóc mà liên tục đánh nhịp. Nhịp đánh thưa quá thì thuyền đi chậm, nhặt quá có thể làm các thuyền viên đuối sức, nhịp không đều thì dẫn đến chuệch choạc. Một khi nhịp đã vừa mà có thuyền viên không theo đúng nhịp, gây lực cản thì phải kịp thời phát hiện để thay bằng người khác. Tổng lái là người đứng ở cuối thuyền quan sát đều khắp, đồng thời đảm đương nhiệm vụ lái thuyền. Thuyền đua ở biển có đặc điểm là thủy truờng không êm như ở sông, bởi vậy, tổng lái vừa phải nhắm thẳng đến cột tiêu, đồng thời phải lượn tránh sóng. Đến giáp cọc tiêu rồi phải bẻ lái thế nào đó để không phải mất công vòng rộng, lại không quá gấp thuyền dễ bị chòng chành và nhọc công sức của thuyền viên.
Cách quyên góp để tổ chức hội đua thuyền cũng tương tự như ở Tịnh Long, nhưng việc tập dượt để chuẩn bị đua lại hoàn toàn khác. Nếu như để bước vào cuộc đua chính thức, các thuyền viên ở Tịnh Long phải bỏ ra nhiều ngày tập dượt, thì ở đây chỉ cần vài ba ngày. Khi cả đội tập luyện, đội trưởng sẽ xem xét mực ghe để có thể thay thuyền viên cho vừa, mực ghe vừa rồi thì tập cho nhịp nhàng và quen tay. Sở dĩ chỉ cần ít ngày tập luyện bởi những người tham gia đua thuyền đều là những người hàng ngày đánh bắt cá trên biển, rất thông thạo với nghề đi biển.
Tuy không thu hút được dân nhiều địa phương khác đến, nhưng để đổi lại, những ngày đua thuyền thật sự là những ngày hội của người dân toàn đảo. Cùng với tiếng trống giục, cờ phất là tiếng reo hò vang dậy suốt dọc bờ biển, trong những ngày đầu xuân khiến không khí ắng lặng hàng ngày đã hoàn toàn được xua tan, thay vào đó là niềm vui tươi, phấn chấn. Người ta tin rằng những thuyền đua thắng cuộc thì việc làm ăn trong năm sẽ được khấm khá, phát đạt và gặp nhiều may mắn.
Lớp tín ngưỡng xa xưa của lễ hội đua thuyền có thể là tín ngưỡng thờ mặt trăng, nếu cần tìm ở một tầng sâu hơn sẽ là tín ngưỡng thờ thần biển, nhưng hiện tại, lớp tín ngưỡng ấy đã nhạt nhoà. Vì vậy, trên lát cắt đồng đại, lễ hội đua thuyền chỉ còn lắng đọng niềm tin tín ngưỡng của người dân.
Lễ hội đua thuyền hàng năm ở Tịnh Long và Lý Sơn, ngoài những ý nghĩa như đã nói, còn là nơi tập luyện và thử thách sự dẻo dai, rèn luyện ý chí, kích thích con người phấn đấu vươn lên làm ăn, xây dựng quê hương giàu đẹp.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Duyên hải Trung Bộ

**HỘI ĐỔ GIÀN**

Hằng năm vào ngày rằm tháng 7, nhân dân huyện An Nhơn thường đổ về làng An Thái, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định để dự lễ Vu Lan - báo hiếu của nhà Phật – xem hát bội và những cuộc thi tài.
Cũng như nhiều chùa khác ở Việt Nam, vào dịp này nhà chùa trong lễ cúng cô hồn, xá tội vong nhân, thường dựng rạp làm chay (tức lập đàn cầu nguyện cho mọi oan hồn được siêu thoát), tổ chức hát bội cả ngày và đêm. Ngày rằm tháng 7 cũng là tết Trung nguyên của đạo Lão. Cảnh nhà chùa mở hội đón khách thập phương vào dịp này đã được phản ánh trong câu ca dao xưa:
Đồn rằng An Thái, chùa Bà
Làm chay, hát bội đông đà quá đông
Đàn bà cho chí đàn ông,
Xem xong ba Ngọ, lại trông Đổ giàn.
Như ta biết, hát bội (còn gọi là hát tuồng), vốn là một loại hình nghệ thuật cung đình của nho sĩ, nhưng khi vào đến đất Nam Trung Bộ, đã nhanh chóng trở thành một thứ nghệ thuật bình dân được yêu chuộng từ già đến trẻ, mà đất Bình Định là cái nôi tiêu biểu của nghệ thuật này, từng sản sinh ra nhiều tác giả kịch bản và những "ông bầu" nổi tiếng. Người ta mê hát bội đến mức hễ nghe tiếng trống chầu dóng lên là mọi người rạo rực, náo nức. "Tai nghe trống chiến, trống chầu, xếp ba miếng kẹo lộn đầu, lộn đuôi".
Nhưng sức hấp dẫn của hội chùa Bà không chỉ ở chỗ có "làm chay, hát bội" mà còn vì một lý do khác là hội được tổ chức ngay nơi mảnh đất giàu truyền thống thượng võ: Làng An Thái. An Thái thuộc huyện An Nhơn, là làng võ từng sản sinh ra những võ sư và võ sĩ xuất sắc của đất Bình Định. Dĩ nhiên vào những dịp hội hè, việc tổ chức thi đấu côn, quyền là tiết mục không thể thiếu được. về dự hội, cũng là dịp để các môn đệ thăm viếng, gặp lại bạn bè đồng khoá, đồng môn và cũng là dịp để các võ sĩ thử tài cao thấp trên võ đài...
Đặc biệt ở đây, cùng với hội chùa còn có hội Đổ giàn khá hấp dẫn, từng mang đậm dấu ấn nhiều cuộc tranh tài sôi động của các lò võ trong vùng cũng như sự thích thú đối với người xem. Nếu như đi dự hội chùa Bà mà chỉ xem làm chay, làm hội không thì chưa đủ, chưa thật thoả mãn, mà phải xem cả cuộc tranh tài trong hội Đổ giàn của các võ sĩ.
Người ta thiết lập một sân khấu ngoài trời, diện tích hẹp hơn sân khấu thường, nhưng chiều cao thì gấp nhiều lần, khoảng mười mét, bằng tre, gỗ giống như một chòi phát tin ở nông thôn thường thấy trước đây thời kháng chiến, trên đó người ta đặt đàn cúng thần gồm hương, hoa, trà, quả và một heo quay để nguyên con, khoảng độ mười lăm, vài chục kilô.
Sau những nghi thức cúng lễ cổ truyền như thường thấy ở các lễ hội làng quê, vị chủ tế trên giàn cao, phát lệnh nổi 3 hồi chiêng trống, báo hiệu cuộc tranh tài sắp sửa diễn ra. Lúc này, ở bên dưới đám đông trở nên xôn xao, rộn rịp. Những người yếu, người già, phụ nữ và trẻ con thì dãn ra vòng ngoài để cho những võ sĩ và những người khoẻ tranh nhau và cũng tiện để xem. Còn những người tham gia tranh tài thì trong tư thế sẵn sàng, mắt hướng về phía giàn cao, chờ đợi....
Bỗng trên đài cao, vị chủ tế - thường trước đây cũng là người giỏi võ - bê con heo quay từ trên đàn cúng quay ra phía đám đông bên dưới, rồi dùng cả sức mạnh, tung con heo ra xa để rơi xuống đất. Đó là giây phút căng thẳng nhất sẽ quyết định quà thưởng đó rơi vào tay ai. Các võ sĩ tài nghệ cao, phi thân lên đón lấy con heo từ trên cao, nhưng rồi phải luồn lách, lao ra khỏi đám đông, mang con heo quay chạy về địa điển an toàn đã định. tất nhiên, mỗi nhóm tranh tài đã có phân công người bảo vệ, cản ngăn những đối thủ lợi hại khác có thể giật lại ngay trên tay. Trong cuộc tranh tài này, các võ sỹ dùng tất cả ngón võ, chiến thuật khôn ngoan để giành chiến thắng về mình.
Theo tục lệ con heo quay chiến lợi phẩm này được đem xẻ ra để khao chung cho tất cả những võ sĩ cùng có mặt trong cuộc tranh tài này. Những võ sĩ, hay làng võ có người giành được phần thắng được mọi người hoan nghênh và nể trọng và họ tin rằng năm ấy họ sẽ gặp hên vì được "lộc của thần". thường thì những lò võ ở An Thái và huyện Bình Khê hay giành được vị trí đó. Vì vậy mới có câu: "Tiếng đồn An Thái, Bình Khê, nhiều tay võ sĩ có nghề tranh heo". Heo đây là heo quay, vật cúng thần trong ngày hội. Ý nghĩa của cuộc thi tài này không nằm trong giá trị vật chất của món quà giành được mà ở giá trị tinh thần, được thể hiện qua tài nghệ của những người dự cuộc với chỗ đứng danh dự trong làng võ.
Hội Đổ giàn là một cuộc tranh tài lý thú và hấp dẫn của một vùng quê giàu tinh thần thượng võ được kết hợp một cách hài hoà với ngày hội chùa theo truyền thống dân gian: rằm tháng bảy.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Duyên hải Trung Bộ

**LỄ HỘI ĐẦM Ô LOAN**

Nằm trong địa phận huyện Tuy An tỉnh Phú Yên có một đầm nước lợ mang tên một loài chim - đầm Ô Loan. Đứng trên đèo Quán Cau thuộc Quốc lộ I nhìn xuống có thể thấy thế đất phía nam đầm Ô Loan giống như con phượng hoàng đang sải cánh. Còn nhìn trên bản đồ, đầm Ô Loan lại giống như một con thiên nga đang thong thả bay. Một chót cánh của nó là vùng đất Tân Hoà, chót cánh kia là vùng đất Hà Yến, Phú Sơn, đuôi ở Phú Tân. Những cửa đầm ra biển y hệt những chiếc lông ngắn xoè ra. Cổ chim vươn cao từ Tân Quy đến Phú Lương. Mỏ chim "mổ" vào chân núi.
Đầm Ô Loan rộng 1200 ha, gần như nằm lọt trong đất liền, tiếp giáp và nằm trong các xã An Cư, An Thạch, An Hiệp, An Hoà, An Hải, An Ninh, thị trấn Chí Thạnh. Đặc sản nổi tiếng của đầm Ô Loan từ xưa đến nay là sò huyết. Đầm Ô Loan đã đi vào lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, là nơi gắn với tên tuổi và chiến công của Lê Thành Phương (1885-1887) và nhân dân Phú Yên:
Ô Loan nước lặng như tờThương người chiến sĩ dựng cờ Cần VươngTrải bao gối đất nằm sươngMột lòng vì nước nêu gương anh hùng.
Những câu ca từ bao đời nay truyền tụng trong dân gian nơi đây còn hơn những tấm bia đá khắc ghi dấu son chói lọi đó của lịch sử vùng đất này. Cảnh vật Ô Loan càng hữu tình hơn khi cứ mỗi độ xuân về vào ngày 7 tháng giêng những người dân chài nơi đây lại tổ chức lễ hội tưng bừng, náo nhiệt với nhiều hoạt động phong phú mang đậm chất văn hoá vùng sông nước Tuy An - Phú Yên, mà đặc sắc nhất là hội đua thuyền tổ chức ngay trên mặt đầm Ô Loan, thu hút không chỉ người dân trong vùng mà cả đông đảo du khách Tuy Hoà ra, Sông Cầu vào. Hội đua thuyền đầm Ô Loan là lễ hội mới hình thành trong những năm gần đây, trên cơ sở các cuộc đua thuyền trong lễ cầu ngư của người dân vùng biển Phú Yên.
Lễ hội đầm Ô Loan có tính chất truyền thống mang nét đặc trưng của văn hoá dân gian vùng duyên hải miền Nam Trung bộ của người Việt, mới ổn định vào khoảng 300 đến 400 năm trở lại đây, chủ yếu của cư dân sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt hải sản. Lễ hội đầm Ô Loan có nét riêng về vùng sông nước Tuy An – Phú Yên, song cũng mang những nét chung của văn hoá dân gian Việt Nam.
Lễ hội đầm Ô Loan không chỉ đơn thuần là việc tổ chức vui chới giải trí trong ngày xuân, mà người xưa còn gắn vào đó nhiều ý niệm như: tín ngưỡng, thờ các thần, phản ánh đời sống lao động sản xuất nông nghiệp, sự khai thác kinh tế tự nhiên ở vùng đầm, hồ... cầu mong cho các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn đạt kết quả tốt đẹp vào một năm mới đến.
Lễ hội đầm Ô Loan xưa diễn ra trong không gian thôn dã, thành phần tham dự gồm: nông dân, ngư dân, thợ thủ công, cư dân khai thác kinh tế tự nhiên, quăng chài, kéo lưới, đánh bắt tôm cá... Trước đây, lễ hội được tổ chức ở thôn Phú Tân, xã An Cư, huyện Tuy An. Không gian của lễ hội ở hai bên bờ khúc quanh của đầm. Xung quanh đầm rộng lớn là đồi núi bao bọc, non nước hữu tình và trên mặt đầm, nước "thản nhiên" phẳng lặng.
Phương tiện thực hiện lễ hội là: thuyền, ghe, xuồng, chài, lưới, trên một số ghe lớn trang trí rồng phượng, trang nghiêm, tôn kính. Các trò chơi diễn ra trong lễ hội xưa là quăng chài đánh cá, mở mắt bắt vịt, bơi chài (nam nữ), bơi bộ (nam nữ), múa, hát bội. Phần lời là ngôn ngữ dân gian. Phần nhạc có trống, kèn, đờn cò, gậy gõ... Ngoài ra còn có vật võ và một số hoạt động vui chới khác... Lễ vật dâng cúng thần linh bao gồm: nhang hoa, xôi, chè, chuối, thịt heo, thịt gà...
Lễ hội còn thể hiện một điều có ý nghĩa cơ bản là: cư dân muốn thể hiện tín ngưỡng của mình trong quan niệm trời - đất - sông -  biển... qua các vị thần quanh vùng: thần biển, thần đầm (Nam đại hải vương), thần sông (hà bá) cùng hệ thống thuỷ thần, hải thần (hội đồng). Người ta làm các bài văn tế (do thần văn đọc) biểu thị sự tin tưởng ngưỡng mộ tự nhiên (trời - đất - gió - mưa)... cầu cho gió yên, biển lặng, cá tôm nhiều, cầu cho con người được an toàn khi làm nghề.
Theo diễn trình phát triển của lịch sử, lễ hội đầm Ô Loan được bổ sung nhiều hoạt động mới; mặc dù vẫn gắn liền với hoạt động lao động sản xuất, với tính dân tộc, tính truyền thống, tính dân dã, song đã mang thêm màu sắc hiện đại đáp ứng yêu cầu và mục đích của cuộc sống. Và tuỳ theo hoàn cảnh của từng năm mà việc tổ chức lễ hội có quy mô khác nhau.
Từ sau năm 1975, đất nước thống nhất, dân tộc độc lập, nét đẹp của lễ hội mùa xuân lại về với người dân Phú Yên. Hàng năm, ở huyện Tuy An tổ chức lễ hội, có bổ sung thêm nhiều hoạt động văn hoá văn nghệ phong phú sinh động, hấp dẫn, thi đua thuyền, thi bóng nước, bóng đá, về đêm biểu diễn thơ, ca nhạc, hát bội... mà người biểu diễn là các nghệ nhân thôn dã quanh vùng. Đêm càng về khuya, không khí cuộc vui càng sôi động... Ngày nay, phần lễ, bài văn tế của thầy văn được thay bằng bài diễn văn của chính quyền do ban tổ chức đọc. Nội dung gắn liền với đời sống văn hoá - kinh tế - xã hội, phần hội bổ sung nhiều hoạt động hấp dẫn chứa đựng nhiều ý nghĩa khiến nó trở thành nét đẹp của truyền thống văn hoá Phú Yên.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Nguyên

**LỄ BỎ MÃ CỦA NGƯỜI GIA RAI MTHUR**

Người Giarai Mthur thuộc một nhóm người Giarai vừa khá lớn vừa khá đặc biệt của dân tộc Giarai. Địa bàn cư trú chính của người Giarai Mthur là huyện Krông Pa và phía nam huyện Ayun Pa (xã Ia Rbol) của tỉnh Gia Lai.
Nếu nhìn trên bản đồ, chúng ta sẽ thấy, người Giarai Mthur sống ở phía đông nam của tỉnh Gia Lai và cũng thuộc phía đông nam địa bàn cư trú của người Giarai. Nơi cư trú của người Giarai Mthur nằm gọn trong khu vực giáp ranh với hai nhóm dân tộc lớn cùng thuộc ngữ hệ Malayô - pôlinêdiêng; người Chăm ở phía đông. Điều khá đặc biệt là, cái tên Mthur (nghĩa là nghèo nàn) không chỉ là cái tên để chỉ một nhánh của người Giarai mà cũng là cái tên chỉ một nhánh người Êđê phía đông - người Êđê Mthur. Còn người Giarai Mthur ở giáp với người Chăm (như ở xã Đắc Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai) lại tự gọi mình là người Chăm Hroi.
Ngoài người Êđê Mthur ra, người Êđê Ktul, Êđê Mã Laiô và Êđê Kđrắc đều có rất nhiều nét tương đồng về văn hóa với người Giarai Mthur. Do đó, có thể nói, trong văn hóa truyền thống của người Giarai Mthur có nhiều sắc thái chung cho cả người Êđê và người Chăm Hroi. Ngay trong tang ma nói chung và lễ bỏ mả nói riêng của người Giarai Mthur, theo những kết quả điều tra nghiên cứu của chúng tôi, có không ít những yếu tố gần với người Êđê.
Theo quan niệm của người Giarai Mthur ở Đắc Bằng và Ia Rto, khi người ta chết thì hồn người chết (m ngắt dêi) biến thành ma (atầu). Sau khi làm lễ bỏ mả, hồn ma của người chết mới được đi tới thế giới của bà Jung, các hồn ma sinh sống và làm việc như những người sống, nghĩa là cùng ăn uống, lấy vợ, lấy chồng, ốm đau và chết. Sau khi chết, hồn ma biến thành con nhện (vak vai). Bà Jung thả con nhện lên mặt đất. Khi chết, nhện biến thành giọt sương (ia ngom) rồi tan vào đất. Bà Jung lấy đất có thấm giọt sương đó làm ra người - rồi cho nhập vào những người phụ nữ có chửa. Khi người phụ nữ sinh con thì hồn ma lại trở về với kiếp người.
Người Ê Đê cũng có những truyền thuyết và quan niệm tương tự về buôn làng tổ tiên (buôn Atao) do vợ chồng thần Băng Bơ Dung, Băng Bơ Đai cai quản. Vì thế, để cho hồn ma của người chết đến được với buôn làng của tổ tiên, người Giarai Mthur và các nhóm người Êđê phía đông đều có tục làm lễ bỏ mả cho người chết. Tập tục này đã có từ lâu và còn tồn tại cho đến tận hôm nay. Ngay trong các trường ca (khan) của người Giarai Mthur và người Êđê, có những đoạn nói về lễ bỏ mả thật sinh động. Ví dụ, trường ca Xing Nhã của người Êđê và Giarai mô tả việc Xing Nhã làm lễ bỏ mả cho cha mình như sau:
"Mãn mùa lúa. Vào một buổi sáng đẹp trời, sương trốn nắng. Xing Nhã sai nô lệ vào rừng chặt cây kơnia, chặt những cây gòn to nhất để dựng nhà mồ cho cha là Giarơ Kốt ở gần núi Bơlô. Tin ấy truyền đi buôn phía đông. Tin ấy lan sang làng phía tây. Từ người Bi Kơrông sống dọc bờ sông, tối người Mơnông cắm lông chim trên đầu ở bên bờ suối; tất cả đều nô nức mang rượu,thịt, chiêng trống đến mừng chàng Xing Nhã dựng nhà mồ cho cha".
Còn lễ bỏ mả cho Đăm Bi và Xinh Chơ Niếp được trường ca Xinh Chơ Niếp mô tả: "Về phần Chiêm Tơ Mun, thì sau mấy mùa trăng lặn, trăng lên, sức khỏe của mẹ chàng đã phục, làn da đã trở lại như xưa. Một buổi tối đầy sao, nhiều gió, chàng gọi Chiên Mơ Nga tới nhà bàn việc làm lễ bỏ mả cho Đăm Bi và Xinh Chơ Niếp. Sau đấy, họ đem rượu ra uống suốt mấy ngày liên tiếp bên đồi Lơ Mui. Mả Xinh Chơ Niếp và Đăm Bi làm chung một chỗ, xây chung một hướng. Cây nêu cao tận trời, khắc chạm tận gốc. Bốn phía mồ đều đẽo tượng gỗ lớn. Tượng ngồi, tượng đứng, trông rất linh thiêng. Trai gái ở buôn gần dắt bò, ở buôn xa đem rượu tới ăn lễ. Chiêng trống không ngừng, nhảy múa không ngớt. Âm vang, chấn động cả vách núi, lưng trời".
Mặc dầu không còn những lễ bỏ mả lớn của các tù trưởng lớn mà các trường ca mô tả, nhưng người Giarai hôm nay vẫn làm cho người chết những ngôi nhà mồ kút (bơxát kut hay nok kut). Đồ sộ uy nghi và tổ chức lễ bỏ mả trọng thể, đông vui.
Như các nhóm Giarai khác, người Giarai Mthur vẫn giữ tục chôn chung và bỏ mả chung. Do đó, để tổ chức được lễ bỏ mả, trước đó cả tháng trời, các gia đình có người chết cùng dân làng đã phải bắt tay vào chuẩn bị. Mọi người phải lên rừng chặt gỗ đem về đẽo các cột kút, kơlao, chạm khắc tượng người, tượng thú, phải chuẩn bị rượu, thịt, gạo nước cho lễ bỏ mả. Chỉ sau khi mọi thứ đã làm xong, lễ bỏ mả mới có thể tổ chức được.
Người Giarai Mthur thường chọn những ngày trăng sáng nhất (tuần thứ hai tức tuần trăng tròn của tháng) để bắt đầu làm lễ bỏ mả hay ăn bỏ mả (hoă lui bơxát) như người Giarai thường gọi. Khi vầng trăng của ngày 14 đã nhô lên treo lơ lửng trên đỉnh các cây cột kút và klao của nhà mả (tức khoảng 10-11 giờ đêm) các gia đình có người thân phải làm lễ bỏ mả cùng cả dân làng tấp nập đi ra khu nhà mồ đã được dọn dẹp sạch sẽ để bắt đầu lễ hội bỏ mả của làng. Vì thế mà người Giarai Mthur gọi hôm đầu tiên của lễ bỏ mả là ngày vào nhà mả (mưt bơxát).
Trước khi cuộc vui của lễ hội bùng lên, người chủ của lễ (người đại diện cho gia đình có người chết được chôn đầu tiên ở khu nhà mả) đến bên ngôi nhà mồ mới, xụp trước bàn thờ (P nang) đã bầy sẵn rượu, thịt cúng và đọc bài cúng với những lời mở đầu như sau: lễ bỏ mả đến ngay sau lưng rồi. Từ nay, người sống ăn cơm trắng, còn ma thì ăn cơm đỏ, ăn hoa tím, hoa đỏ của các thần... Sau đấy, người chủ lễ mới bày tỏ tâm tư và nguyện vọng của những người sống: "xin ma đừng gọi, đừng lại gần, đừng thương yêu con cháu nữa. Từ nay, chúng tôi sẽ không còn mang cơm, sẽ không còn mang nước cho ma nữa. Nếu muốn ăn thịt gì, xin ma hãy hỏi thần Trăng; nếu muốn ăn cá, ăn thịt, xin may hãy hỏi thần trên trời. Thôi, từ nay, thế là hết, như lá m nang đã lìa cành như lá m tư đã tàn úa".Khi tế cúng vừa xong, thì lập tức, trong ánh lửa bập bùng của hàng chục đống lửa và dưới ánh trăng mát dịu, tiếng cồng chiêng rộn rã nổi lên. Theo nhịp âm thanh cồng chiêng mọi người hòa vào đoàn múa diễu quanh ngôi nhà mồ nhấp nhô huyền ảo trong đêm. Tiếng nhạc cồng chiêng của đêm bỏ mả, như một sức hút diệu kỳ, kéo tất cả dân làng, kéo bà con họ hàng ở buôn gần, buôn xa tới. Càng về khuya, tiếng cồng chiêng càng rộn rã, thôi thúc, các đống lửa càng bùng to hơn, nhịp chân múa nhảy càng rộn rã hơn. Hầu như suốt cả đêm cho đến sáng, cả làng quây quần bên ngôi nhà mồ: ai múa nhảy cứ múa nhảy, ai đánh cồng chiêng cứ đánh; ai uống rượu cứ uống, ai mệt thì ngủ ngay bên những đống lửa ấm áp để sáng hôm sau bước vào ngày hội chính của lễ bỏ mả - ngày vỡ (p chăh) hay ngày ăn lớn (hoă prong).
Sáng hôm hoă prong, vào khoảng 6, 7 giờ sáng, các gia đình cùng chung làm lễ bỏ mả dắt trâu hoặc bò đến buộc quanh ngôi nhà mả; đem những ché rượu tới cột thành từng hàng dài bên nhà mả. Sau đấy, những con vật bị giết đem thui và làm thịt. Thịt, xương trâu bò được chế biến ra thành nhiều loại thức ăn, nhiều món thức ăn: có loại dành riêng để chia cho những người chết được gọi là thịt tế lễ (m nong dưm), có loại để chia cho những người tới dự (chơnút m nong). Khi thức ăn đã được chế biến xong, các bà, các chị nổi lửa đun nấu thức ăn rồi chia ra những chiếc mâm lá chuối được bày la liệt quanh ngôi nhà mồ.
Trong khi dân làng lo chuẩn bị cho bữa ăn lớn hay bữa cơm bỏ mả (hoă sơi bơxat), thì các gia đình có người chết đem mía (phun tbou) và chuối (phun a tơi) đến trồng bên cạnh nấm mộ, đem gói cơm và gói thịt cùng ché rượu và con gà nhỏ (ană mnu) đặt lên mộ rồi ngồi khóc lần cuối vĩnh biệt người chết. Để không khí hôm bỏ mả đỡ buồn, dân làng và khách các nơi tới đánh cồng chiêng, múa nhảy thành đoàn đi quanh nhà mả. Đến quá trưa, cả khu nhà mả thật sự đã thành một bữa ăn cộng cảm lớn. Từng tốp, từng tốp ngồi quây quần bên các mâm cơm (mâm bằng lá chuối) cạnh những ché rượu cần vừa ăn uống vừa trò chuyện vui vẻ. Các bà, các cô cũng đem phần cơm, thịt và rượu vào nhà mả để những người trong các gia đình có người chết ăn uống và tâm sự lần cuối với người thân đã khuất của gia đình mình.
Lúc bữa cơm cộng cảm kết thúc cũng là lúc người chủ lễ đến bên bàn thờ đọc lời cúng bỏ mả với nội dung như sau: "Xin ma đừng gọi, đừng lại gần, đừng thương yêu con cháu của ma nữa. Chúng tôi đã làm nhà mồ rồi, đã tạc những cột kút, cột klao, đã vẽ những hình vẽ bằng máu trâu, máu bò rồi. Ché rượu cúng đã đặt xuống mà rồi, con gà con đã được thả rồi. Chúng tôi đã bỏ ma rồi". Đợi cho người chủ lễ đọc lời khấn xong, mọi người vào nhà mả đưa những người góa ra sông tắm, chải đầu, mặc áo váy, khố mới cho họ rồi đưa họ về khu nhà mồ đang rộn ràng tiếng cồng chiêng và nhịp chân múa nhảy. Ai nấy đều vui vẻ, hồ hởi mời, kéo những người góa vào vòng múa của dân làng.
Lúc này, những người góa không còn xõa tóc, không còn mặc khố, váy bẩn rách của thời kỳ để tang nữa. Lúc này họ đã mặc lên người những bộ quần áo lễ hội mới, đã nở nụ cười trên môi. Khi những người góa nhập vào đoạn nhảy múa của dân làng là lúc họ đã được giải phóng, đã không còn phải ràng buộc gì với người đã chết nữa. Từ nay, họ được sống cuộc sống bình thường như mọi người, nghĩa là được đi ăn uống vui chơi ở các lễ hội, được quyền tái giá nếu họ muốn. Nước sông đã rửa sạch những năm tháng chịu tang trên người họ, lễ cúng cuối cùng đã cắt đứt mọi quan hệ giữa họ và những người chết. Còn những hồn ma của người chết thì, sau lễ cũng cuối cùng, đã được con gà con đưa về buôn làng tổ tiên bắt đầu một cuộc sống mới - cuộc sống của những hồn ma để chu kỳ tiếp theo sẽ lại trở về làm người.
Sau những vòng múa tưng bừng sôi nổi giữa dân làng và những người góa, lễ bỏ mả coi như đã kết thúc và mọi người ai nấy về nhà nấy, bỏ lại phía sau ngôi nhà mả xinh đẹp mà mình vừa làm xong cho thời gian và thiên nhiên hủy hoại. Trước khi ra về, mọi người bốc thóc ném lên mái nhà mồ rồi tranh nhau cướp lấy một số hạt thóc từ mái nhà mồ rơi xuống đem về để được phúc và để mùa tới làm ăn thịnh vượng. Khi mọi người ném thóc lên mái nhà mồ, ông chủ lễ nói lời cuối cùng tuyên bố (p thao) bỏ mả: Thế là xong hết tất cả rồi. Gia đình và dân làng đã bỏ mả rồi. Từ nay chúng tôi không còn dính líu gì với nhà mả nữa. Từ nay, nếu xảy ra chuyện gì không hay, không tốt với nhà mả thì cũng đành vậy thôi vì chúng tôi không còn gì dính líu nữa.
Mặc dầu các nghi lễ đã chấm dứt, ngôi nhà mồ đã bị bỏ và các hồn ma đã ra đi, những hội lễ bỏ mả còn tiếp tục thêm một ngày nữa tại các gia đình của những người chết vào ngày hôm sau. Hôm đó, bà con họ hàng tới thăm hỏi, ăn uống, vui chơi cùng các gia đình tại nhà họ chứ không ra nhà mả nữa. Thức ăn còn gì, gia chủ đem hết ra đãi khách. Vì thế ngày cuối cùng này của lễ bỏ mả được gọi là ngày rửa nồi (săch go).

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Nguyên

**LỄ HỘI BỎ MẢ CỦA NGƯỜI BANA KONKƠĐEH**

Người Bana Konkơđeh sống chủ yếu ở các huyện An Khê, Công Chơro và Kbang của tỉnh Gia Lai và thuộc một trong những nhóm chính của dân tộc Bana. Địa bàn cư trú của người Bana Konkơđeh thường nằm xen kẽ với những khu vực của người Bana Tơ Lô và Bana Bơ Năm. Phải chăng vì thế mà nhóm người Bana này có tên là Konkơđeh (theo tiếng Bana Konkơđeh có hai nghĩa: người ở vùng giữa và người mới đến). Vì vậy, trong đời sống văn hóa nói chung và trong các nghi thức lễ bỏ mả của người Bana Konkơđeh vừa có những nét chung với người Bana Tơ Lô, vừa có nhiều điểm gắn với người Bana Bơ Năm.
Người Bana Konkơđeh gọi lễ hội bỏ mả là vào hội nhà mả (mơt bơxát) hay vào hội bỏ mả (mơt brưh bơxát) và tổ chức lễ hội này rất trọng thể và lớn. Nếu tính số ngày thực sự mang tính lễ hội thì lễ bỏ mả của họ kéo dài nhiều ngày nhất so với của các nhóm khác. Cho đến nay người Bana Konkơđeh ở một số nơi, như ở xã Gia Hội (huyện An Khê) và xã Đak T bang (huyện Kông Chơro), vẫn còn làm đủ các bước của lễ bỏ mả theo truyền thống, nghĩa là tổ chức lễ bỏ mả trong năm ngày.
Việc đầu tiên của lễ bỏ mả của người Bana Konkơđeh bắt đầu bằng nghi lễ cầu xin hồn ma người chết cho dựng nhà mồ mới và sau đó mọi người bắt tay vào dọn dẹp khu nhà mả cũ để chuẩn bị dựng nhà mả mới. Vì thế mà ngày đầu tiên này của lễ bỏ mả được người Bana Konkơđeh gọi là ngày cuốc dọn (anăr choh cham). Tuy công việc chính của ngày choh cham đơn giản chỉ là cuốc dọn khu nhà mả cũ, nhưng tính chất của nghi lễ lại rất quan trọng: báo cho hồn ma biết là những người sống chuẩn bị làm lễ bỏ mả.
Sau khi đã làm thịt một con heo, người chủ (bơngai noh) lấy gan, lưỡi, tim, da bụng và cổ họng của con vật xâu thành một xâu, lấy rượu ở ghè ra cho vào ống tre dùng để đựng rượu (ding kham) đó ra nhà mả làm lễ cúng. Ông chủ (có thể là chủ nhà, có thể là vị già làng) đổ rượu vào xâu rượu cho thấm xuống đầu nấm mộ và đọc lời cúng (quai hoặc sơmăh). Này đây, tôi đem cho ma thịt heo và rượu để báo cho ma biết: hôm nay chúng tôi làm nhà mồ cho ma lẫn cuối cùng. Thế là hết rồi nhé, từ nay ma đừng quấy rầy gia đình nữa. Theo bước người chủ, dân làng đem cồng chiêng ra đánh bài chiêng ma (chiêng atâu) và cùng nhau từ nhà ra khu nghĩa địa. Khi ông chủ cúng xong, mỗi người một tay giúp gia đình dọn dẹp khu mộ và chuẩn bị mọi thứ để ngày hôm sau dọn nhà mả mới cho ma. Những lúc nghỉ, mọi người cùng bà con, thân nhân của người chết ăn uống, trò chuyện.
Ngày hôm sau, tức ngày làm nhà mả (anăr pơm bơxát) dân làng cùng gia đình hoặc những gia đình có người chết (nếu năm đó có nhiều nhà làm lễ bỏ mả) ra nghĩa địa dựng nhà mả mới cho người chết. Sau cả một ngày trời làm việc mệt nhọc, mọi người ngồi quây quần bên ngôi nhà mả mới ăn uống, trò truyện và vui chơi cho tới tận khuya mới về. Đến thời điểm này thì ngôi nhà mả mới đã xong, công việc còn lại là lễ bỏ mả và bỏ ma. Do đó, có thể nói hai ngày đầu, tuy cũng là những ngày của lễ hội bỏ mả, chỉ là những ngày chuẩn bị thôi. Chứ lễ bỏ mả, đúng với nghĩa của nó, chỉ thực sự từ ngày hôm thứ ba. Không phải ngẫu nhiên mà người Bana Konkơđeh gọi ngày thứ ba của lễ bỏ mả là ngày vào lễ nhà mả (anăr mớt bơxát). Vào ngày mớt bơxát, sau khi đã thịt heo xong, gia đình cùng dân làng đem rượu, thịt tới khu nhà mả ăn uống chia tay (hơ pong) với người chết. Trước khi ăn uống, vui chơi, gia đình đem đồ chia vào nhà mả mới cho người chết và khóc lần cuối cùng vĩnh biệt người thân đã khuất. Đồ chia hay đồ cho (ăn drăm) gồm các vật dụng mà người chết thường hay dùng.
Để người chết tiếp tục sống ở thế giới khác, người nhà còn đem cho người chết các loại cây trồng như: ngô (bò), chuối (pít), mía (ktao), lúa (ba)... Trong khi gia đình chia của, khóc vĩnh biệt người chết, thì gia chủ dùng thịt, rượu làm lễ cúng. Đồ dùng và nghi thức cúng như hôm choh cham và đọc lời cúng có nội dung như sau: Này chúng tôi bỏ mả đây, làm mọi thứ cho ma đây. Xin ma đừng ghét bỏ, đừng làm hại chúng tôi. Sau lễ cúng là nghi thức đi vòng quanh nhà mả (grong bơxát).
Đội hình đám rước grong bơxát của người Bana Konkơđeh thật trang nghiêm và đông đủ các thể loại nghệ thuật trình diễn: đi trước là hai người đeo mặt nạ (brêm), tiếp sau là tốp múa (soang) của phụ nữ, rồi đến 6 người đàn ông khiêng và đánh chiếc trống lớn (sơgơr) có trang trí cột hoa (pah pông) và sau cùng là một đoàn dài các nhạc công nam đánh cồng chiêng, lục lạc và chập choẽ.
Dàn cồng chiêng (chinh chêng, chêng là cồng có núm, chinh - cồng không núm) của người Bana Konkơđeh được dùng trong lễ bỏ mả và các lễ hội khác gồm 16 chiếc được xếp thứ tự theo hàng dọc như sau: Chêng jơng, chêng pông, chêng pết tih, chêng pết pơlao, chêng pết tăng, chêng pết tăng lây, chinh đôn, chinh lơng, chinh dol, chinh del, chinh konpơm, chinh kon dol, chinh kon del. Từng chiếc chêng và chinh đều có tên gọi: chênh cha (chênh jơng), chêng mẹ (chêng pông), chêng anh, chêng chị, chêng em... Do đó, cả dàn chinh chêng hợp lại như cả một gia đình đoàn tụ, thuận hoà.
Cuộc vui, ăn uống chia tay (hơpong) với người chết thật đông đủ, thật vui và thật lưu luyến. Mọi người ở lại bên ngôi nhà mả với người chết cho đến tận đêm khuya. Càng về khuya, các đống lửa càng rực sáng và cuộc vui càng đông người, càng sôi động. Chỉ khi các đống lửa tàn hẳn, mọi người mới về nhà nghỉ một chút (thậm chí có người chủ yếu là thanh niên nam nữ nghỉ qua đêm luôn tại khu nhà mả) để hôm sau còn tham gia vào ngày quan trọng nhất của lễ bỏ mả - ngày bỏ (anăr tuk).
Tờ mờ sáng ngày hôm sau làm lễ bỏ, trâu hoặc bò được dắt ra nhà rông của làng làm thịt. Vì con vật giết để làm lễ bỏ mả, nên không có cột (gân) buộc trâu bò như đối với các lễ hội khác của làng.
Vào khoảng 11 giờ trưa, lúc này các con vật cúng đã được giết và làm thịt xong, gia đình đem đầu (kơl) đuôi (tiêng), một xâu thịt gồm gồm, lưỡi, tim, da bụng, cổ họng của con vật và một ống rượu (ding kram) ra nhà mả cúng và khóc lần cuối cùng với người chết (moi dưng rông).
Tới nhà mả, gia đình và người nhà mả khóc vĩnh biệt người chết, còn gia chủ thì làm lễ cúng. Lễ cúng hôm bỏ này cũng giống lễ cúng của các hôm trước, chỉ nội dung lời cúng là khác: Hôm nay con đã cúng cho cha một con trâu, một con bò, một con dê, một con heo, một con gà, và rượu đây. Con đã đem cúng cho cha tất cả mọi thứ rồi. Từ nay, xin cha đừng ghét, đừng quấy phá chúng con để chúng con làm ăn ngày càng khá hơn, tốt hơn. Trong khi gia đình làm lễ cúng và khóc người chết, thì bà con, dân làng đánh cồng chiêng, nhảy múa vui chơi ở bên ngoài nhà mả.
Đợi cho gia đình nhà người chết làm xong mọi nghi thức cuối cùng để bỏ ma, mọi người đưa các thành viên trong gia đình người chết trở về nhà rông của làng để ăn uống, vui chơi. Từ thời điểm này trở đi, mọi ràng buộc giữa người sống và người chết đã cắt đứt, người sống hoàn toàn được giải phóng và lại sống một cuộc sống bình thường như mọi người chứ không phải kiêng kỵ gì nữa. Đến lúc này, có thể nói, lễ bỏ mả đã được làm xong. Thế nhưng, gia đình của người chết vẫn còn phải tiếp tục làm cho xong một số công việc có liên quan tới lễ bỏ mả: sửa soạn cơm rượu đãi những người làm và làm lễ tạ ơn các thần, rửa sạch nồi niêu. Hai công việc trên chiếm trọn hai ngày liên tục sau hôm làm lễ bỏ mả.
Ngày đầu tiên sau ngày lễ bỏ, tức ngày thứ năm của lễ bỏ mả là ngày đãi những người làm giúp. Nói là làm giúp tức là nói tới tất cả mọi người trong làng, vì ai mà không góp sức, góp công vào những công việc của lễ bỏ mả. Vì thế, bữa tiệc chiêu đãi đó được tổ chức tại nhà rông của làng. Mọi người tới cùng ăn, cùng uống, cùng vui chơi và cùng trò chuyện với thân nhân của người quá cố. Mọi công việc của lễ bỏ mả đã xong, giờ đây họ ăn, uống thả sức, họ vui chơi hết mình. Có lẽ chính vì thế mà ngày hôm đãi người làm giúp của lễ bỏ mả được người Bana Konkơđeh gọi là ngày uống nhiều (anăr dak tong).
Chỉ ngày cuối cùng, tức ngày thứ sáu của lễ bỏ mả mới được tổ chức tại nhà của chủ, vì tính chất của nghi lễ chỉ gói gọn trong gia đình. Hôm đó, gia đình phải làm một lễ nhỏ để tạ ơn các thần đã giúp và phù hộ cho những ngày lễ bỏ mả. Vật cúng chỉ là một con gà và nơi cúng là bếp. Chủ nhà đem thịt gà và rượu ra bếp làm lễ và đọc lời cúng: Hôm làm lễ bỏ mả, chúng tôi đã cầu xin các thần phù hộ cho khỏi xảy ra những chuyện không hay. Giờ đây mọi việc đều tốt đẹp, hôm nay, hôm cuối cùng, chúng tôi trả ơn các thần như đã hứa, mong các thần nhận lễ của chúng tôi. Cúng xong mọi người cùng uống rượu, vui chơi rồi cùng dọn dẹp nhà cửa, rửa nồi niêu. Vì thế mà ngày cuối cùng của lễ bỏ mả được người Bana Konkơđeh gọi là ngày rửa nồi (anăr go hay glang go).
Đây là lễ bỏ mả đầy đủ. Thế nhưng, có những lúc, những nơi, do hoàn cảnh kinh tế có hạn mà lễ bỏ mả của người Bana Kokơđeh chỉ kéo dài có bốn hôm; hai ngày đầu (ngày cuối dọn và ngày dựng nhà mả) dồn vào thành một ngày gọi là ngày làm nhà mả (anăr mớt) và ngày bỏ mả (anăr tuk) không thay đổi, còn hai ngày cuối (ngày đãi người giúp và ngày rửa nồi) co vào một ngài) của ngày rửa nồi (anăr xlăh go).
Dù có kéo dài ra 6 ngày hoặc thu gọn chỉ còn 4 ngày bao giờ lễ bỏ mả của người Bana Konkơđeh cũng phải có ba khâu, hay ba bước chính: 1) phá bỏ nhà mả cũ, làm nhà mả mới; 2) bỏ ma hay bỏ mả; 3) gia đình của người chết được giải phóng và nhập vào cuộc sống bình thường của dân làng.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Nguyên

**LỄ ĂN CƠM MỚI**

Các dân tộc ít người ở Tây Nguyên, nhìn chung theo đa thần giáo. Với tâm hồn thuần phác còn in đậm dấu ấn của tư duy con người thời nguyên thuỷ, họ cho rằng các vị thần linh, từ các vị thần lớn giữ chức năng cai quản đến các vị thần nhỏ hơn cũng đều có tình cảm như con người, cũng vui buồn, giận ghét, yêu thương... Cúng thần nhiều lễ vật, và nhất là tấm lòng trung thành, thì sẽ nhận lại sự giúp đỡ, chở che, ủng hộ, bênh vực tương ứng.
Trong các thần (Yang) được tôn thờ, thì thần lúa được tôn trọng không kém thần nước, thần núi, thần cây. Do đó, nương rẫy là nơi thiêng liêng, hạt lúa sinh ra từ nương rẫy là sản phẩm được các thần ban phát để nuôi sống con người.
Hằng năm, sau khi thu hoạch, người ta tổ chức lễ ăn cơm mới, vừa để tạ ơn thần, vừa để vui mừng chung hưởng kết quả của một quá trình lao động nhọc nhằn, vất vả. Tuy cách tổ chức cùng vài nghi thức tiến hành của từng tộc người có những nét khác nhau, nhưng đều mang chung một ý nghĩa : tạ ơn thần sau khi kết thúc một chu kỳ sản xuất chính của năm.
Ở người Mạ, lễ mừng thu hoạch xong (Nhu R he) là lễ hội lớn nhất của năm ở trong buôn, và thường kéo dài 7 ngày. Lễ ăn cơm mới của người Êđê (Hma Ngắt) cũng có ý nghĩa tương tự như lễ cúng Mpan Bar của người M nông sau mùa lúa về kho không chỉ đơn thuần là việc lao động cụ thể, mà coi như một cách "thu hồn lúa về nhà", và "kho chứa lúa là nơi trú ngụ của hồn lúa", một "chốn thiêng liêng trong gia đình". Cũng chỉ từ sau lễ cúng này, mọi kiêng kỵ trong thư hoạch mùa mới chấm dứt. Trong khi đó lễ ăn cốm mới (Samớk) của người Bana diễn ra trong 3 ngày, k hi bắt đầu thu hoạch, để rồi tiếp đến có lễ Sơmắh Kek khi đi vào suốt lúa đại trà, sau hết đến lễ đóng cửa kho (Sơmăh Teng Amăng) khi gùi lúa cuối cùng được về kho.
Số người Bana theo đạo Thiên Chúa, tuy không cúng bái vẫn giết heo, gà, dê trong lễ cúng cơm mới, còn những người Giarai theo đạo Tin Lành thì chỉ bỏ tục uống rượu, không cúng thần mà tạ ơn Chúa.
Giống như người Kinh ăn tết Nguyên đán, ở các dân tộc vùng Tây Nguyên sau mùa thu hoạch, cũng trùng vào dịp cuối năm âm lịch, tổ chức lễ ăn cơm mới. Có điều là cách tổ chức không diễn ra đồng loạt, mà tuần tự hết nhà này sang nhà khác trong buôn làng theo một trật tự đã thoả thuận trước. Việc tổ chức lễ ăn mừng lớn hay nhỏ là tuỳ thuộc vào khả năng thu hoạch nhiều hay ít của từng gia đình, và cũng tuỳ theo đó mà thời gian có thể kéo dài một hay nhiều ngày. Đây cũng là dịp gia chủ mời bà con, họ hàng, bạn bè các buôn lân cận cùng vui chơi, ăn uống. Nhà nào có đông khách coi như là niềm vinh dự. Vì thế, ngoài việc cúng thần, hồn lúa và tổ tiên cùng với việc cầu mong sức khoẻ cho gia đình, người ta đánh cồng, chiêng, trống, vui chơi ca hát suốt nhiều ngày đêm liền.
Lễ ăn cơm mới của người Êđê diễn ra như sau:
Khi lúa trên rẫy đã được gùi về đổ đầy các kho để lúa (Sang mđiê), gia chủ bắt tay vào việc tổ chức lễ cúng cơm mới. Lễ không tổ chức cho toàn buôn một lúc, mà lần lượt từng nhà. Phụ nữ lo việc bếp núc, nấu nướng. Đàn ông thì lo rượu cần, chuẩn bị heo, gà để giết thịt, vào rừng chặt cây, đẽo cột gơng (cột để buộc ché rượu cần trong lễ). Khách mời, họ hàng từ các buôn xa gần được báo. Con trai lo chặt củi, con gái lo giã gạo; tiếng chày trong buôn vọng lên từ sáng sớm đến lúc ông mặt trời đi ngủ. Đám trẻ con háo hức chơi đùa, hoặc vây quanh các bà già đang soạn từ các gùi dliêng lớn những áo, váy, khố đẹp, những tấm chăn đen, đỏ rực rỡ dùng cho ngày lễ. Nếu gia chủ là trưởng tộc, thì họ hàng trong buôn phải mang thêm đồ cúng đến đóng góp.
Mọi việc đã chuẩn bị đầy đủ. Cột gơng đã dựng, các ché rượu đã buộc vào dây, chiêng Ana, chiêng Sar đã treo lên xà nhà. Nước từ suối đã đem về đổ đầy các nồi năm, nồi mười. Heo đã mổ, gà đã thui, các lễ vật đã bày ra ở sàn nhà.
Thầy cúng trong bộ lễ phục chỉnh tề bước ra, hút rượu cần vào một cái bát hoà với tiết heo, trân trọng mời nữ chủ nhân (cao tuổi nhất) ngồi trước mâm, chân đặt lên lưỡi rìu nhận lễ. Tiếng chiêng với nhịp điệu vừa trầm hùng, vừa náo nức nổi lên. Thầy cúng đọc lời khấn nguyện tỏ lòng biết ơn các thần:
"Ơ Yang phía đông, Ơ Yang phía tây, Ơ Yang mây, Yang đất, Yang mưa, Yang núi... Nay lúa dã suốt về, heo đực đã mổ, rượu đã đầy ché... Xin mời các Yang hãy cầm cần rượu, ăn miếng thịt heo, bát cơm mới đầu mùa. Mong Yang cho mùa sau lúa ngoài rẫy sai bông, mẩy hạt, đến kỳ thu hoạch đầy gùi, ngập kho..."
Khấn xong, thầy đi vẩy rượu chúc phúc nơi bếp lửa, dàn chiêng, cầu thang, kho lúa. Tiếp theo phần nghi lễ, bắt đầu cuộc tiệc vui. Ông bà, cha mẹ trong buôn, khách khứa xa gần, bạn bè ăn uống no say, tự nhiên, thoải mái.
Người nữ chủ nhà được mời vít cần rượu đầu tiên, rồi lần lượt người già, người trẻ, trong họ trước, trong buôn sau... Mọi người vừa ăn uống, vừa vui chơi, ca hát cho đến khi ai không thích nữa thì về. Người ở lại được mời nối tay trên cần rượu, nghe chiêng, nghe hát Aday (một loại dân ca trữ tình) giãi bày tâm sự. Khách đến dự lễ còn được gia chủ trao tay mỗi người một gói nhỏ thức ăn khi ra về, như để cùng chia đều sự may mắn cho mọi bếp.
Về khuya, một ông già từng trải và giỏi giang, được mời kể Khan-khúc tráng ca truyền thống của người Êđê. Cả người kể và người nghe như chìm đắm trong không khí cổ xưa của những bản anh hùng ca trác tuyệt với hình ảnh những dũng sĩ như Đăm San, Đăm Di, mà những chiến công của họ mãi mãi là niềm tự hào của bộ tộc. Giọng kể của nghệ nhân khi trầm hùng như dòng sông chảy bên vách núi, lúc dồn dập, ồ ạt như băng qua thác ghềnh hiểm trở khi thầm thì như gió thoảng, lúc nhẹ nhàng như tiếng lá rơi giữa rừng khuya.
Cứ thế, lễ ăn cơm mới kéo dài từ nhà này sang nhà khác, suốt tháng chạp sang tháng giêng. Lễ ăn cơm mới của người Êđê mang đậm nét dấu ấn của tục "ăn năm, uống tháng", nhàn hạ trong không khí mùa xuân núi rừng. Họ vui say thoả thích, ca hát thâu đêm, để rồi sau đó lại hăng hái chuẩn bị cho mùa trồng tỉa mới với nhiều hy vọng mới.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Tây Nguyên

**HỘI ĐUA VOI**

Với đồng bào các tộc dọc theo dãy Trường Sơn, voi là vật quý hiếm nhất, là hiện thân của sức mạnh và sự giàu có của mỗi gia đình, mỗi buôn làng. Từ một giống vật hoang dã, khi được bắt về và thuần dưỡng, voi trở thành người bạn thân thiết với con người trong đời sống hàng ngày: vận chuyển, đi lại, làm rẫy, kéo gỗ, làm thuỷ lợi...
Voi là loài vật có thân hình to lớn, nhưng cũng là con vật thông minh và giàu tình nghĩa nhất trong quần thể động vật hoang dã. Sử sách xưa đã từng ghi lại nhiều mẩu chuyện về đức tính này của voi đối với người. Chuyện hai voi chiến của hai bà Trưng đã rủ nhau về bên đông Hát, nơi hai bà tự tử, rồi nhịn ăn cho đến chết. Đền thờ Voi Phục (Hà Nội) là nơi ghi lại sự tích này. Cảm động biết bao khi giữa pháp trường, con voi không chịu dày nữ tưởng Bùi Thị Xuân - người chủ của mình - đã bị Gia Long khép vào tội hình. Bà phải gọi nó, vỗ về: "Mi hãy giết ta, nếu không mi sẽ chết oan, ta tha tội cho mi". Con voi chiến cúi đầu, cong vòi, bái bà ba cái, nước mắt ràn rụa, rồi dùng vòi quấn bà tung lên cao, đưa cạp ngà nhọn đón chủ, để bà chỉ đau một lần khi chết. Sau đó, voi tìm cách phá xích chạy vào rừng sâu. Chuyện những con voi chiến trong mũi tiến công đánh đồn Ngọc Hồi của quân Tây Sơn dưới sự chủ huy của đô đốc Đặng Tiến Đông năm Ất Dậu (1789); chuyện con voi già của vua Hàm Nghi phá xích chạy vào rừng nhịn ăn cho đến chết, khi vua bị bắt v.v... là những hình ảnh đẹp về lòng trung nghĩa của con vật này.
Nhìn chung trong cả nước, voi tập trung nhiều nhất ở tỉnh Đắc Lắc (hơn 400 con voi nhà), trong đó huyện Ea Súp có đàn voi đông nhất. Bản Đôn là nơi quy tụ nhiều tộc người M nông, Êđê, Lào... không những nổi tiếng với đàn voi nhà hàng trăm con, mà còn là xử sở của nghề săn bắt và nuôi dạy voi từ lâu đời. Săn bắt voi là một nghề vô cùng lý thú, nhưng đầy gian lao nguy hiểm, đòi hỏi sự thông minh, lòng dũng cảm tuyệt vời và sự phản ứng nhanh nhạy của nghề thợ săn trong mọi tình huống.
Hội đua voi thường diễn ra vào mùa xuân, cụ thể hơn vào dịp tháng ba âm lịch, đó là tháng đẹp nhất trong năm ở đây: trời nắng dịu, đất rừng khô ráo, dọc bên các bờ sông, bờ suối, các loại hoa rừng đua nhau khoe sắc, trắng, vàng, tím, hồng... Người Tây Nguyên thường ví von đó là mùa con ong đi lấy mật, mùa con voi xuống sông uống nước; mùa em đi phát rẫy làm nương; anh vào rừng đặt bẫy gài chông.
Để chuẩn bị cho ngày hội, từ vài tháng trước đó, những chàng trai trong buôn cũng như những mơgát (người quản tượng) đưa voi đến những cụm rừng có nhiều cây cỏ làm thức ăn cho voi để chúng được ăn uống no nê. Họ còn bồi dưỡng thêm chuối chín, đu đủ chín, mía cây, bắp ngô, khoai lang, cám gạo và hầu như không bắt voi phải làm những việc nặng nhọc để giữ sức.
Đến ngày hội, những đàn voi từ các buôn làng xa gần nườm nượp kéo về buôn Đôn, tập trung ở một số bãi, hoặc cánh rừng thưa ven sông Sêrêpốc. Cùng với những đàn voi, dân chúng khắp nơi đổ về dự hội với những bộ áo quần màu sắc rực rỡ.
Bãi đua là một dải đất tương đối bằng phẳng (thường là khu rừng bằng, ít cây to) bề ngang đủ để 10 con voi giăng hàng đi một lúc, bề dài từ một đến hai kilômét.
Một hồi tù và rúc lên, đàn voi dưới sự điều khiển của những chàng mơgát lần lượt tiến vào khoảng đất bằng, dàn thành hàng ngang ngay ngắn. Nhiều con rống vang, như để báo hiệu rằng chúng sắp bước vào một cuộc thi tài quan trọng. Theo lệnh điều khiển, từng tốp voi đi vào đứng ở tuyến xuất phát. Con đầu đàn bước lên phía trước, trong tư thế uy nghi, hai chân trước đứng thẳng, ngẩng cao, quay cái vòi mấy vòng rồi cúi đầu chào khán giả hai bên, xong lại lùi vào vị trí cũ. Tiếng hoan hô cùng những tràng vỗ tay cổ vũ vang dậy, trong khi tiếng chiêng, tiếng trống dóng lên từng hồi rộn rã như thúc, như giục. Không khí trường đua lúc này lặng im, căng thẳng, mọi người hồi hộp chờ đợi. Trên mỗi con voi có hai chàng mơgát dũng mãnh, trong bộ trang phục sặc sỡ kiểu tướng lĩnh ngày xưa đang trong tư thế sẵn sàng chờ lệnh. Một tiếng tù và rúc to báo lệnh xuất phát.
Những chiếc chân voi to như cây cột nhà, thường ngày nhấc lên từng bước ung dung, uể oải, thẳng tuột, đột nhiên bật lên như những chiếc lò xo phóng về phía trước trong tiếng hò reo, la hét của khán giả cùng tiếng chiêng, tiếng trống âm vang cả núi rừng. Chàng mơgát ngồi phía trước đầu voi cúi rạp mình, ngẩng đầu quan sát và điều khiển voi bằng một thanh sắt nhọn dài độ một mét gọi là kreo (tiếng M nông là gậy điều khiển) dùng để đâm mạnh vào da, thúc voi tăng tốc độ, còn anh chàng mơgát thứ hai ngồi ở phía sau thì dùng chiếc búa gỗ kốc nện mạnh vào mông voi để voi chạy nhanh và thẳng đường. Trên đường đua, bụi đất, lá cây khô bốc lên, tiếng gió rít, tiếng cành lá bị va quật xen lẫn với tiếng rậm rịch của những bước chân voi...
Khi bóng dáng chàng mơgát ngồi trên lưng chú voi đi đầu vừa xuất hiện từ xa trong vòng quay trở về đích, thì tiếng reo hò của khán giả vang lên như sấm. Tiếng trống, tiếng chiêng giục giã liên hồi. Tiếp theo là tiếng hoan hô những người thắng cuộc. Những chú voi được giải, giơ cao chiếc vòi vẫy chào mọi người, rồi ngoan ngoãn bước đi ung dung, đôi tai phe phẩy, mắt lim dim đưa vòi nhận những khúc mía màu tím hay ống đường của bà con các nơi mang đến ủng hộ.
Cuộc đua voi kết thúc, những chú voi dự thi lần lượt trở lại các buôn làng xa xôi, mang theo tiếng hát, lời ca và không khí rộn ràng của ngày hội, khi về buôn làng, lại một lần nữa được dân chúng kéo nhau ra tận đầu buôn để hân hoắm chào đón, thưởng quà như những người chiến thắng. Thường thường những con voi thắng cuộc vẫn thuộc về buôn Đôn, một buôn của người M nông có nhiều voi nhất và có truyền thống chăm sóc, huấn luyện voi giỏi nhất trong vùng.
Ngày hội đua voi là ngày vui lớn ở Tây Nguyên, nó phản ánh tinh thần thượng võ của người M nông, một dân tộc giàu đức tính dũng cảm, đã từng quen với tốc độ, từng đối diện với bao tình huống hiểm nguy căng thẳng trong những cuộc săn bắt voi rừng. Chính cái khung cảnh hùng vĩ của thiên nhiên Tây Nguyên - nơi diễn ra cuộc đua đặc sắc - đã làm tăng lên bội phần chất hùng tráng của ngày hội cổ truyền của họ.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Nam Bộ

**HỘI DINH THẦY**

Hàng năm, cứ vào các ngày 15 và 16 tháng 9 âm lịch, thị xã Hàm Tân (Bình Thuận) bỗng trở nên tấp nập lạ thường, vì dân chúng mọi nơi kéo nhau tới hành hương tại Dinh Thầy.
Dinh Thầy là một ngôi dền nằm giữa một khu rừng cách Bình Tuy vào khoảng 12 cây số về hướng tây bắc. Đền gồm ba toà nhà kiến trúc theo lối xưa với một vẻ cổ kính, trang nghiêm ẩn nấp dưới những tán cây cổ thụ. Phong cảnh tĩnh mịch, ai bước tới đây cũng như cảm thất sự thiêng liêng của nơi thờ tự, lòng sùng bái càng tăng với sự tin tưởng ở sức huyền bí vô hình của Thầy.
Thầy là vị được thờ phụng tại dinh. Tiểu sử Thầy tới nay chưa ai biết cặn kẽ, tuy nhiên rất nhiều giai thoại về Thầy đã được lưu truyền. Hội Tam Quy, phụ trách việc phụng tự Thầy đã thu thập những câu chuyện truyền khẩu, ấn hành và phát cho khách trẩy hội.
Theo tài liệu này, Thầy sinh về thời chúa Nguyễn Phúc Ánh (vua Gia Long sau này) tại làng La Qua, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
Thầy có Thím sánh đôi, Thím sinh tại làng Yến Nê cùng tỉnh. Lúc thiếu thời, Thầy đã từng bút nghiên đèn sách, nhưng số Thầy lận đận về khoa cử, mấy khoa chẳng đậu, tuy học hành rất khá. Buồn vì cử nghiệp lảo đảo lợi danh, Thầy từ bỏ sách đèn, theo học đạo để giúp đời. Suốt trong mấy năm sống ở đất Quảng, Thầy đem sự hiểu biết của mình ra cứu dân độ thế bằng cách chữa bệnh và dạy người theo lễ nghĩa.
Rồi một biến cố xảy đến. Vua Tự Đức đã đích thân về làng La Qua xử án và kết tội Thầy phải chịu Tam ban triều điển. Trước dân làng và văn võ bá quan. Thầy và Thím đã dùng lụa điều biến thành rồng đỏ (1) bay về phương Nam lánh nạn. Rồng bay về đến Tam Tân (huyện lỵ Hàm Tân ngày nay, ngó xuống thấy phong cảnh đẹp. Thầy cho rồng hạ xuống và sống ở nơi đây với dân làng cho đến khi qua đời.
Cũng như khi sống ở Quảng Nam, tại đây Thầy lại tiếp tục việc cứu giúp người đời và dốc lòng học đạo. Ngày nay, tại Hàm Tân dân chúng thường nhắc đến công ơn của Thầy: cứu người trong cơn hoạn nạn, cho thuốc men, giúp gạo trong năm rất mùa và nhất là khuyến thiện dạy dân theo lành lánh ác.
Với công ơn ấy, dân chúng Tam Tân rất kính mến. Thầy và Thím, xưng hô gọi tôn là Thầy. Danh tiếng Thầy ngày càng vang, người người khắp nơi đều biết tìm đến để theo Thầy học đạo.
Để tránh vương vấn với đời, Thầy và Thím vào rừng sống ẩn dật trong một túp lều tranh do tự thầy cất lên, tháng ngày làm bạn với điểu thú. Thầy đã cảm hoá được cả thú dữ lẫn chim rừng. Cầm thú mọi loài hàng ngày tới chầu bái Thầy. Tuy sống ẩn dật, nhưng khi dân chúng gặp tai ương, hoạn nạn, đã thấy Thầy xuất hiện giúp đỡ.
Thầy và Thím chết trong túp lều tranh ở khu rừng. Khi nghe tin Thầy và Thím chết, dân chúng kéo nhau vào lo chôn cất. Lạ thay vào tới nơi, mọi người thấy voi đang chầu chực bên Thầy và Thím, chung quanh đủ các cầm thú chim muông, thảy đều u sầu buồn thảm. Lạ lùng và kinh ngạc nhất, là không hiểu ai đã mang tới hai cỗ  áo quan và đã tẩm liệm cả cho Thầy và Thím. Dân chúng đem chôn hai cỗ áo quan nơi Bàn Thông, và từ đó cứ mỗi năm hai lần, mọi người kéo nhau tới, lần thứ nhất vào ngày mồng năm tháng Giêng âm lịch để tảo mộ và lần thứ hai vào ngày 15 tháng 9 để làm giỗ. Xưa kia, theo lời thuật trong tài liệu, khi dân chúng vào viếng mộ và làm giỗ, chim muông và cầm thú đã dọn dẹp quét tước sạch sẽ cả mộ lẫn Dinh Thầy. Thầy và Thím chết đi, dân chúng thương tiếc, nhưng có người cho rằng cả hai người vẫn còn sống và đã dời đi nơi khác, vì đây danh Thầy đã nổi, sợ đến tai nhà vua sẽ bị truy tầm. Thương Thầy và Thím, dân làng Tam Tân họp nhau lập Dinh thờ cho đến ngày nay. Lúc đầu Dinh cất sơ sài bằng lá, nhưng dần được sửa sang trở nên đẹp đẽ nguy nga với nhiều đồ trang hoàng quý giá do khách thập phương cúng tiến.
Vua Tự Đức, qua đồn đại của dân chúng, phái người từ kinh đô về tận Tam Tam để dò xét tình hình. Sau khi thăm dò dư luận và tìm hiểu sự thật, sứ thần về tâu cùng nhà vua mọi sự việc liên quan tới vợ chồng Thầy, nhà vua cảm động, nghĩ tiếc một người có tài có đức, xoá bỏ án cũ lại sắc phong cho Thầy làm Chí đức tiên sinh, và Thím làm Chí đức nương nương.
Từ khi chết, Thầy thường thường về phù hộ cho dân Tam Tân được an cư lạc nghiệp. Nhớ ơn Thầy, hàng năm nhân dân đã làm giỗ Thầy rất lớn, và ngày giỗ đã trở thành ngày hội Dinh Thầy.
Ngày giỗ Thầy được gọi là ngày hội Dinh Thầy hàng năm, chính thức cử hành vào hai ngày 15 và 16 tháng 9 âm lịch. Đây là một ngày lễ lớn tại Bình Thuận, và đã ăn sâu vào tập tục của người dân địa phương. Tới ngày hội, họ kéo nhau đi dự giỗ Thầy.
Tuy ngày lễ chính thức vào hai ngày nói trên, song khách thập phương từ các nơi đã chuẩn bị tới dự lễ từ hơn nửa tháng trước và sau ngày lễ, đến một tuần lễ sau còn đông khách tới hành hương. Trong hai ngày lễ, Hàm Tân trở nên náo nhiệt và nhộn nhịp, dân chúng từ khắp các tỉnh miền Trung cũng như miền Nam về dự ngày giỗ Thầy, xa từ Quảng Trị, Thừa Thiên hoặc lục tỉnh, gần từ Ninh Thuận, Phan Thiết, Long Khánh... Tới dự giỗ Thầy, người người đều cầu nguyện và xin xâm (2).
Dọc đường tỉnh lộ Bình Tuy đi Hàm Tân dài 12 cây số, đường đá sỏi, gồ ghề lại xuyên qua một đoạn đường rừng nguy hiểm, xe cộ tấp nập suốt ngày, người kéo đi như nước, từng đoàn từng tốp. Dự giỗ Thầy xin xâm cầu nguyện khách hành h ương lại cùng nhau tới viếng mộ Thầy.
Khách hành hương tới cúng Thầy mang theo đồ lễ đủ các loại: tiền bạc, vàng hương, heo, gà, vịt và các thứ hoa quả bánh trái. Trong hai ngày giỗ Thầy, ngày đầu 15 tháng 9 là ngày cáo giỗ tức là ngày tiên thường, dân chúng nơi đây làm lễ cúng chay.
Ngày hôm sau là ngày cúng mặn. Dân làng sở tại tự mang đồ lễ tới cúng và khách hành hương từ các nơi tới cũng đặt đồ lễ cúng. Hầu hết khách trầy hội, cúng lễ xong đều xin xâm, nhất là phụ nữ.
Xin xâm ở ngay chính diện đền Dinh, người xin xâm chen chúc quỳ lạy từ cửa vào. Tiếng xóc ống xâm vang đều đều. Xin được lá xâm, ra bên ngoài, đã có hàng chục người đoán quẻ bàn giải.
Hội Dinh Thầy nhộn nhịp tưng bừng ở giữa một nơi hoang vắng, mà thường ngày rất ít người lai vãng tới, chứng tỏ lòng tin tưởng vô bờ của dân chúng đối với Thầy.
Hội Dinh Thầy không có cổ tục, trò vui gì, nhưng khách trẩy hội đã vui với lòng thành của mình và đến được Dinh Thầy ai nấy đều tỏ sự hân hoan.

(1) Câu chuyện có vẻ hoang đường, nhưng chép lại chúng tôi xin ghi nguyên. Trong "Tin sớm" số 1520 đề ngày 20-11-1969 cũng nhắc lại sự tích này (bài khuyết danh)(2) Que Xâm miền Bắc gọi là Thẻ

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Nam Bộ

**LỄ HỘI DINH CÔ**

Cũng như "Chúa Hòn" ở Kiên Giang, "Núi Sam" ở An Giang, tên gọi "Dinh Cô" ở Long Hải (Đồng Nai trước đây, nay thuộc Bà Rịa- Vũng Tàu) đã trở nên quen thuộc với khách thập phương.  Là ngôi miếu nhỏ thờ một trinh nữ chết nước, nằm trên mỏm đồi lộng gió ở bãi tắm Long Hải. Dinh Cô được dựng lên bằng lòng tin, sự tín ngưỡng vốn có lâu đời trong nhân dân.
Tương truyền, 186 năm trước, xác một người con gái khoảng 16 tuổi dạt vào bãi, tên cô là Lê Thị Hồng Thuỷ, quê ở Phan Rang, theo cha Lê Văn Khương dong ghe bầu xuôi ngược Trung - Nam để đánh bắt cá và trao đổi hàng đan lát bằng tre. Mỗi lần ghe bầu qua vùng biển Long Hải, Cô nhìn cảnh sơn thuỷ hữu tình, thường ao ước được ở lại đây chung sống. Một đêm bão tố, trời chiều lòng Cô, đưa Cô theo sóng biển dạt vào, nằm lại trên bãi cát trắng xoá, nơi mà Cô từng mong ước. Cát đùn lên che chở, sóng vỗ muôn nghìn lời ru cho Cô yên giấc. Dân làng xem Cô là nữ thần thiêng liêng nên lập mộ trên đồi, dựng miếu thờ bên cạnh. Đầu tiên chỉ là một nấm mộ đất, miếu tre lá. Miếu và mộ thay đổi dần theo sự linh ứng ngày càng lan rộng. Một lần (vào khoảng năm 1966), miếu phát hoả, được trùng tu thành ngôi đền khang trang hơn. Đầu năm 1990, Dinh Cô lại được trùng tu bằng kinh phí quyên góp của khách thập phương, trở thành một dinh thự kiên cố như hiện nay.
Từ khi có Dinh Cô để hương khói, ngư dân Long Hải có thêm sức mạnh tinh thần trong lồng ngực để đương đầu với vất vả, gian nan. Thành tích của mình, dân làng thường gán cho Cô, dệt thành nhiều huyền thoại thi vị, chú yếu là chuyện Cô ứng linh ứng giúp người hiền vượt khó khăn. Sự tôn kính dành cho Cô đã trở thành tập quán của người Long Hải, trong đó ẩn chứa khát vọng và niềm tin về cuộc sống thanh bình, thịnh vượng.
Hàng năm, lễ hội thường mở trong 3 ngày (10 - 11 - 12 tháng 2 âm lịch), suốt cả ngày cả đêm. Hàng chục vạn khách thập phương từ miền Tây, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Bình Thuận... lũ lượt kéo về Long Hải dự "Giỗ Cô", chen chúc nhau trong rừng dương, trên bãi cát, ở những hành lang, khoảng trống để nghỉ qua đêm, dự trọn 3 ngày hội. Có người phải đến trước mấy ngày mới mong kiếm được chỗ trọ. Có gia đình mang theo cả con cái cả đồ dùng nội trợ để ăn nghỉ tại chỗ. Đêm buông màn, rừng dương lao xao, sóng biển rì rào, lấp loáng trăng, lồng lộng gió... cảnh hữu tình khiến người ta quên vất vả mà vui với cuộc hành hương mang tính chất dã ngoại.
Từ rạng sáng ngày 10 tháng 02 âm lịch, người ta đã bắt đầu viếng Cô. Mỗi người thường cầm trong tay một nhành huệ trắng tượng trưng cho sự thanh khiết. Giới trẻ ham vui, các cụ già sùng tín đều chen nhau vượt 187 bậc đờ để dâng hương xin lộc nơi chính điện. Đêm 10 và 11 là đêm hội hoa đăng. ánh đèn sáng rực hoà cùng ánh trăng. Hàng vạn ghe thuyền quay mũi về Dinh chầu Cô, tiếng chiêng, tiếng trống rộn ràng thâu đêm. Lễ chính được tổ chức từ rạng sáng ngày 12. Từ chính điện, đoàn người chỉnh tề cờ quạt ra bãi, lên thuyền, ra khơi làm lễ "Nghinh Cô". Lễ "Nghinh Cô" được cử hành long trọng. Vị Chánh bái dẫn đầu, đoàn học trò lễ tiếp bước, có cờ xí, lọng che, hoa đăng rực rỡ. Một chiếc ghe to đặt bày hướng án được xem là ghe dành "Nghinh Cô". Ghe được hộ tống bởi vài chục chiếc ghe khác. Đoàn ghe nối nhau ra khơi trong tiếng chiêng trống vang trời. Đến Mũi Nhỏ, nơi có ngôi mộ Cô, đoàn người xuống ghe lên viếng mộ, nghênh đón Cô về Dinh.
Đặc biệt, trong lễ "Nghinh Cô", còn duy trì được hình thức diễn xướng "Hát bả trạo". Theo TS Tôn Thất Bình, "Hát bả trạo" có nghĩa là hát có nắm mái chèo, một thể loại dân ca nghi lễ phổ biến của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên (cũ) đến Bình Thuận. Ngư dân thường tổ chức hát bả trạo trong nghi lễ đưa ma Cá Ông.
Ở Long Hải, hát bả trạo lại gắn với lễ "Nghinh Cô". Hình thức diễn xướng không khác hát bả trạo của cư dân vùng biển Nam Trung bộ, cũng có tổng khoang (hoặc tổng thương), tổng mũi, tổng la ái và đám bạn chèo từ 12 đến 16 người. Các bạn chèo và các tổng đề trong trang phục cổ truyền, vừa hát vừa diễn (xướng - xô) mô phỏng thao tác của người đi biển vượt ngàn trùng sóng gió. Chỉ khác ở nội dung bài hát ngưỡng vọng Cô (thay vì ca ngợi, thương tiếc Cá Ông) và lời nguyện cầu cho trời lên biển lặng, tôm cá đầy khoang. Làn điệu và bài hát cho thấy hát bả trạo Nghinh Cô ở Long Hải phóng khoáng và trữ tình hơn lối hát "nặng nỗi âu lo" của vùng biển Nam Trung bộ.
Câu lối của một tổng mũi ở Quảng Nam:
Mây giăng mù mịtGiông chớp sáng loàTừ Ải Vân cho đến Sơn Trà
Cũng câu lối kiểu ấy, hát bả trạo ở Long Hải nhẹ nhàng, sảng khoái hơn:
Mây giăng đằng mũiGió đuổi đằng sauMái chèo khua nước lao xaoNhanh nhanh lên nào, khoang thuyền đầy cá.
Có lẽ, vùng biển trù phú, dễ làm ăn đã tạo sinh khí hứng khởi cho câu hát và từ đó diễn xướng nghi lễ của hát bả trạo mang tính sinh hoạt trữ tình nhiều hơn. Dẫu sao, sự xuất hiện hát bả trạo trong lễ hội Dinh Cô cùng với truyền thuyết về Cô cũng đã hé mở cho thấy nguồn gốc của cư dân Long Hải và sắc thái văn hoá của vùng sông nước.
Thú vị nhất của khách hữu tình không phải ở nội điện, mà là toàn cảnh bãi Long Hải trong những ngày hội rộn ràng, đứng ở hành lang của chính điện, có cảm giác như đang ở vùng giao thoa giữa biển và trời, giữa đời thực và hư, giữa sóng biển dập dềnh như đang dệt lụa và Dinh Cô trong thế "phục long" đang muốn bay lên. Bởi vậy, đến Dinh Cô trong ngày hội không chỉ có người sùng tín mà còn có những văn sĩ, thi nhân và các đôi trai gái đi tìm rung cảm cho con
tim.
Có người cho rằng lễ hội Dinh Cô thuộc dạng mê tín dị đoan cần bài trừ, cần đặt ra ngoài vòng nếp sống văn hoá mới. Thật ra dẫu thế nào, cốt lõi của "Dinh Cô" vẫn là lớp văn hoá cổ truyền của người vùng biển dựa trên cơ sở lòng tin có thật. Đi dọc các cùng biển Việt Nam sẽ thấy ngư dân Việt cuộc sống thói quen thờ liệt nữ chất nước (biểu tượng của âm tính, của sức nước). Thần nữ được thờ phụng ở Dinh Cô có khác thần nữ ở các đền miếu ven sông Hồng, ven biển miền Trung. Cô không có kỳ tích anh hùng, chỉ có tấm lòng yêu biển, yêu cảnh hữu tình mà đi vào lòng ngưỡng vọng của nhân dân. Trong đó lắng sâu ý nghĩa nhân văn: Lòng yêu biển, yêu đất vốn là đức tính thiết yếu của mỗi ngư dân bao giờ cũng được người dân Long Hải quý trọng hơn tất thảy.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Nam Bộ

**LỄ HỘI CHÙA BÀ**

Chùa Bà Thiên Hậu còn được gọi là Chùa Bà (Chợ Lớn) của người Hoa, toạ lạc tại 710 đường Nguyễn Trãi, quận 5, T.P Hồ Chí Minh. Bà con người Hoa còn gọi là Phò Miếu, tên chữ Hán là Thiên Hậu miếu.
Chùa do nhóm người Hoa Quảng Đông rời bỏ quê hương sang lập nghiệp tại Việt Nam xây dựng vào khoảng thập niên 60 của thế kỷ XVIII, lúc đầu chỉ là một ngôi miếu và đã trải qua 5 lần trùng tu (theo thứ tự thời gian: 1800, 1842, 1890, 1916) mới có được quy mô bề thế như hiện tại. Chùa Bà Thiên Hậu là một trong các ngôi chùa lớn và đẹp nhất trong hơn 30 chùa Hoa ở T.P Hồ Chí Minh.
Chùa thờ nữ thần Thiên Hậu. Theo truyền thuyết được ghi ở tấm bia đá đặt ở chùa, Bà sinh vào thời Tống Kiến Long nguyên niên (Công nguyên 960), là con thứ 6 của gia đình họ Lâm ở huyện Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Khi mới lọt lòng mẹ, bà đã toả ánh hào quang và hương thơm. Lớn lên, Bà thường cỡi thảm bay lượn trên biển và du ngoạn nhiều nơi. Đến đời Tống Ung Hy tứ niên (Công nguyên 987), năm 27 tuổi Bà từ giã cõi trần và hiển linh. Đời Nguyên, Bà được phong là Thiên Phi, đến đời Thanh, vua Khang Hy gia phong làm Thiên Hậu. Và danh hiệu Thiên Hậu tồn tại mãi cho đến nay.
Từ truyền thuyết dân gian đã chuyển hoá thành tín ngưỡng và Bà được những thế hệ sau hương khói, phụng thờ ở nhiều nơi. So những điều ghi ở bia đá nói trên với một số truyền thuyết về Bà ở các chùa khác thì có ít nhiều khác biệt, nhưng tựu trung họ đều ca ngợi suy tôn Bà là một người phụ nữ đức hạnh có lòng hiếu thảo xả thân cứu người đời và khi chết trở thành hiển linh, được các triều đại phong kiến Trung Quốc phong tặng. Đề cao Bà Thiên Hậu, ngưỡng mộ và phụng thờ Bà như một vị hiển thánh, bà con người Hoa muốn thông qua tấm gương của Bà mà giáo dục cộng đồng của mình hãy học tập lòng hiếu thuận, đức nhân hậu của Bà, sống có đạo nghĩa. Mặt khác, trên con đường vượt sóng gió biển khơi, đi về hướng nam tìm đất lập nghiệp đầy gian truân, họ luôn cầu nguyện Bà giúp đỡ, phù hộ và sau khi đã định cư, ổn định đời sống, sum họp đông vui, làm ăn phát đạt trên đất Việt Nam, quê hương thứ hai của họ, họ cùng nhau lập đền thờ để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với Bà.
Trải qua nhiều năm tháng, chùa Bà Thiên Hậu đã giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và tâm linh, không chỉ có người Hoa Quảng Đông, mà cả người Triều Châu, Phúc Kiến, người Hẹ. Nhiều người Việt cũng thường đến cúng bái ở chùa tham gia các lễ hội, ngày tết hằng năm với lòng thành kính chân tình, điều đó nói lên sự gần gũi về mặt tín ngưỡng, đồng thời cũng phản ánh tinh thần đoàn kết cộng đồng giữa Hoa và Việt đã được hình thành trong quá trình khai phá vùng đất mới.
Được xây dựng tương đối sớm so với nhiều chùa Hoa khác trong thành phố, trải qua nhiều lần trùng tu, chùa Bà Thiên Hậu vẫn giữ được phong cách của một chùa Hoa, từ cách bố trí mặt bằng, đường nét kiến trúc (cửa vào, mái ngói, nóc chùa) cho đến các tổ hợp điện thờ, hành lang, sân thiên tỉnh ... cùng nghệ thuật trang trí bên trong.
Chùa Bà Thiên Hậu được xây theo hình chữ quốc hay còn gọi là hình cái ấn - một kiểu triến trúc mang đặc tính Trung Hoa... trên một diện tích khá rộng.
Ở tiền điện, bên trong hai cánh cửa có hai bia đá đặt sát tường, ghi lại truyền thuyết về Bà bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ; bên phải có bệ thờ tượng Phúc Đức chánh thần (tức Ông Bổn) bên trái thờ Môn quan Vương Tả (thần giữ của). Trên cửa, một bức tranh cao gần sát nóc miêu tả Bà đang bay lướt trên sóng nước giữa trùng khơi. Ở nơi trung điện không trang thờ, mà chỉ đặt một bộ lư Phát lan mang niên hiệu Quang Tự thứ 12 trên một bàn đá. Một bên bộ lư là chiếc kiệu lớn sơn son thếp vàng và một là chiếc thuyền rồng Thuận phong thuyền (Biểu tượng của sự may mắn, an lành trên biển) cũng sơn son thếp vàng, có chạm hình nhân. (Xưa kia, kiệu và thuyền được khiêng đi trong đám rước, nay tục này đã bỏ).
Sân Thiên tỉnh (giếng trời) đã được các nhà kiến trúc tính toán bố trí khá chặt chẽ, hài hoà, vừa có đủ diện tích thoáng, rộng để thông gió, vừa đón nhận được ánh sáng tự nhiên đầy đủ, tạo cho bên trong chính điện một không khí trang nghiêm, u nhã của một kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng.
Chùa được xây dựng để thờ Bà Thiên Hậu, nên tượng Bà được đặt ở nơi trang nghiêm nhất của chính điện. Bên trên trang thờ, 3 tượng Bà đặt theo thứ tự từ lớn đến nhỏ thành một hàng thẳng, hai bên có 4 quân hầu. Phía bên trên điện thờ có khắc dòng chữ Hán Thiên hậu cung. Trước điện là một dãy bàn đá, nơi để vật cúng. Bên phải chính điện là trang thờ bà Kim Huê , bên trái thờ bà Long Mẫu Nương Nương . Đặc biệt trong tủ kính còn lưu giữ một "tướng lệnh" do Ariès ký năm 1860 (chữ viết bị mờ trên giấy ố vàng) cấm binh sĩ Pháp và Y Pha Nho không được phá phách chùa. Chùa còn thờ một số nhân vật khác như Quan Đế, Địa Tạng và Thần Tài ở gian phụ nằm hai bên chính điện.
Ngoài những vật liệu xây dựng mang từ vùng nam Trung Quốc sang, ở chùa bà Thiên Hậu còn có nhiều tượng gốm nung với nghệ thuật thể hiện sắc sảo rút từ những đề tài lịch sử, trong các tiểu thuyết cổ Trung Quốc như Tam Quốc chí, Đông Chu liệt quốc v.v... Các nhóm tượng đất nung này được bố trí một cách hài hoà với các hình tượng thuộc đề tài cổ điển khác như tứ linh (long, lân, quy, phụng), lưỡng long tranh châu, bái tổ vinh quy... Các mẫu vật trang trí bằng gốm màu được bố trí dọc trên các đường diềm mái ngói, trên nóc chùa rêu phong, tạo nên một vẻ đẹp đa dạng pha màu huyền thoại làm tăng thêm chất mỹ thuật cũng như nội dung tín ngưỡng của công trình.
Bên trong chùa, có thể nói là một sự phối hợp của nhiều bộ môn điêu khắc, trang trí, hội hoạ khá đa dạng và phong phú phục vụ cho mục đích tôn giáo và tín ngưỡng của người Hoa. Bên cạnh những tượng tròn được tạc bằng những nét tả thực chân phương, các phù điêu chiếm một vị trí quan trọng trong việc trang trí, từ các bao lơn, hoành phi, câu đối cho đến bậu cửa, vòm mái. Những bức chạm lộng và chạm nổi về đề tài chim muông, hoa trái xen lẫn với những đề tài huyền thoại vừa tạo nên không khí cổ kính trang nghiêm vừa hiện thực, thể hiện hoài bão ước vọng một cuộc sống thái bình thịnh vượng nơi mảnh đất mà những người Hoa di cư đã chọn làm quê hương thứ hai của họ.
Cũng như ở nhiều chùa Hoa khác, hằng ngày vẫn có người đi lễ chùa Bà, nhưng tập trung đông nhất ở đây là ngày sóc (mồng một) và ngày vọng (ngày rằm), đặc biệt là ngày rằm tháng giêng, rằm tháng mười và buổi cúng tất niên chiều 29 tháng chạp.
Lễ vía Bà Thiên Hậu (23-3) được xem là lễ hội lớn nhất hàng năm của chùa Bà trong đó số nữ bao giờ đi lễ cũng đông hơn nam giới nhiều lần. Lễ hội không chỉ thu hút người Việt và người Hoa ở trong quận và thành phố, mà còn có đông đảo người ở các tỉnh khác về dự. Trước đây, lễ vía Bà thường kéo dài cả tuần, việc cúng kiếng, lễ vật mang đến cũng rất linh đình (riêng heo quay, có năm đến 200 con). Có cả lễ rước tượng Bà đặt trong kiệu sơn son thếp vàng cùng Thuyền thuận phong và các nghi trượng ghi tên các vị thần có thờ ở chùa. Ngày nay, việc rước này trên đường phố đã được giảm đi, chỉ còn tổ chức ở trong khuôn viên chùa.
Để chuẩn bị cho ngày lễ vía Bà, từ những ngày trước đó, ban quản trị nhà chùa đã tổ chức trang hoàng, sửa sang lại bên trong nội thất và chăng đèn, kết hoa ở bên ngoài. Ngay từ chiều 22 tháng 3, ban quý tế tổ chức lễ vía Bà với thành phần dự gồm có ban quản trị, những thiện tín có nhiê ìu đóng góp công sức, tiền của cho chùa, các quan khách địa phương và nhiều thiện nam tín nữ khác. Lễ vật dâng cúng gồm có heo quay, gà, ngỗng (nói chung là thức cúng mặn) cùng các loại hoa quả, bánh trái. (Xưa lễ vía Bà th ường cúng đủ tam sanh - heo, gà, dê - làm thịt, mổ ruột và để sống). Nay thì tục lệ cũng như vật dâng cúng đã giản lược hơn.
Sau lời khấn khai mạc của vị chánh tế, người phụ tế đọc bản văn viết sẵn bằng tiếng Quảng Đông ca tụng công đức của Bà, nay nhân ngày vía Bà, mọi người xin biểu để tỏ lòng biết ơn chân thành và mong sao Bà phù hộ cho mọi người, mọi nhà sống yên vui, làm ăn phát đạt, đoàn kết tương thân tương ái với nhau ... Sau bài văn tế, các thành viên trong ban quản trị tổ chức bốc thăm để chọn người cầm ấn (một chiếc ấn bằng đồng có khắc cổ tự) lên trước ngai thờ Bà, đóng lên tấm giấy đỏ mang dòng chữ nhỏ đậm viết bằng mực tàu, để dán lên hai bên các điện thờ trong chùa. Sau nghi lễ dâng ba tuần rượu và ba tuần trà ở nơi chính điện, thì ở phía trước, nơi sân Thiên tỉnh bắt đầu đốt vàng mã. Mọi người làm lễ chào Bà lần cuối, một người trong ban quản trị đi thâu nhang tận tay của từng người dự lễ để đem đi cắm rải rác chung quanh chùa.
Bước sang ngày 23 - ngày chánh vía Bà - từ 4 giờ sáng, trong chùa, trên các điện thờ đèn nến sáng choang, nhang trầm được đốt lên toả hương thơm ngào ngạt. Sau một hồi chuông dóng lên, cửa chùa từ từ mở rộng để đón các đoàn khách đến cúng Bà. Lễ vật dâng cúng thì tuỳ hoàn cảnh và lòng hảo tâm của từng người, riêng món nhang đèn, giấy vàng bạc, giấy tiền là những lễ vật không thể thiếu, vì người Hoa quan niệm đây là quà biếu dâng lên các thần.
Ngoài phần lễ bái ở nơi chính điện thờ Bà Thiên Hậu, khách còn tuỳ theo nhu cầu và ước vọng riêng của từng người, từ việc gia đạo đến tình duyên, con cái, từ việc cầu sức khoẻ đến chuyện buôn bán, làm ăn ... mà mang lễ vật đến tiếp tục cúng bái ở các điện thờ nhân vật khác.
Sau khi cúng lễ xong, thân chủ thường để lại cho nhà chùa một phần, còn một phần thì mang về nhà, gọi là để hưởng lộc Thánh. Trong khi cúng lễ, khách có thể mua ngay lại chỗ những vòng nhang cầu an có đường kính trung bình từ 50 đến 60cm, có loại đường kính đến một mét. Nhà chùa ghi tên người đó trên một miếng giấy đỏ dính kèm vòng nhang, rồi treo lên trần đốt. Mỗi vòng nhang cầu an như thế cứ cháy suốt ngày đêm trong vòng một tháng trời. Đây là một nét đặc trưng ở chùa Hoa, đặc biệt ở chùa Bà Thiên Hậu và chùa Ông (Nghĩa An hội quán). Người đi lễ, sau khi cúng bái, thường nhận của nhà chùa 3 tấm giấy đỏ (12x25cm) trên có in dòng chữ Hán và đóng triện son: Thánh mẫu toạ trấn, hợp gia bình an, bảo hộ an khang. Theo cách gọi của người Hoa, đây là "rước vía Bà" đưa về nơi bàn thờ ở gia đình.
Đến chiều 24-3, lễ vía Bà kết thúc. Vào lúc đó, những đội lân cùng xuất hiện, trình diễn nơi sân chùa, rồi toả về một số ngả phố, như để báo hiệu với mọi người một hội lễ vía Bà diễn ra thuật lợi, tốt lành và hy vọng sẽ gặp nhau lại trong lễ hội năm sau.
Trước ngày giải phóng, lễ vía Bà Thiên Hậu, ngoài việc cúng bái linh đình, kéo dài cả tuần lễ, còn có các tục lệ mê tín như xin xăm, bói toán, coi ngày, vay tiền thần v.v... Nay, những tục lệ ấy đã giảm đi khá nhiều.
Chùa Bà Thiên Hậu là một ngôi chùa lớn của thành phố, là một di tích văn hoá có giá trị cao về mặt nghệ thuật và kiến trúc. Nếu như sự hình thành các chùa Hoa nói chung, trong đó có chùa Bà Thiên Hậu, gắn liền với lịch sử định cư của khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, thì trên bình diện tôn giáo, tín ngưỡng, việc thờ cúng, sinh hoạt lễ hội hằng năm ở nơi đây là một biểu hiện rõ nét của quá trình hội nhập của người Hoa vào cộng đồng Tổ quốc Việt Nam từ vô thức đến ý thức. Đã từ khá sớm, chùa Hoa ở thành phố không chỉ là của riêng của người Hoa, mà không ít chùa có sự đóng góp xây dựng của bà con người Việt, và bà con người Việt cũng chân thành chia sẻ những niềm tín ngưỡng của bà con người Hoa. Không ít thợ thủ công, nghệ nhân người Việt đã đóng góp vào nghệ thuật xây dựng, trang trí làm tăng thêm vẻ đẹp của các chùa Hoa.
Bên cạnh những nhu cầu về tinh thần và đời sống tâm linh, được phản ánh rõ nét trong lễ hội, ý thức hoà nhập cộng đồng và đoàn kết giữa bà con người Hoa và bà con người Việt còn được thể hiện rõ ở những mặt hoạt động xã hội - từ thiện mà nhà chùa ở đây đang đóng vai trò trung tâm. Như ta biết, số tiền Phước Sương của chùa Bà Thiên Hậu hằng năm rất lớn do bá tánh tự nguyện đóng góp. Phần lớn số tiền này đã được sử dụng các việc công ích như: xây dựng trường học, bảo trợ học sinh nghèo học giỏi, hay những em thiếu điều kiện đến trường, đỡ đầu cung cấp thuốc men, phương tiện cho một số bệnh viện, bệnh xá, cung cấp thêm tiền ăn cho các cụ già ở trại dưỡng lão, cho bệnh nhân các trại phong v.v...
Ghi chú:
Tác giả Toan Ánh có viết về lễ hội chùa Bà của người Hẹ tại thành phố Hồ Chí Minh như sau: "Người Hẹ hay (người Hắc Ka) ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ có một chùa duy nhất, đó là Quần Tân Hội Quán, thờ Bà Thiên Hậu, ở số 2, đường Lý Thường Kiệt, Gò Vấp. Đây cũng là Hội quán duy nhất của người Hẹ ở thành phố nằm ngoài vùng Chợ Lớn.Theo nhiều tác giả thì người Hẹ có gốc ở miền Bắc Trung Quốc, từ từ đi dần về phía Nam khoảng nửa thế kỷ thứ XIII. Người Hẹ thuộc dân tộc Hán. Đến miền Nam Trung Quốc, người Hẹ ở khắp nơi, xen kẽ vào người các tỉnh khác. Hiện nay ở thành phố nhóm người Hẹ có nhiều gốc như Hẹ ở Quảng Đông, Hẹ ở Phước Kiến, Hẹ ở Triết Giang, Hẹ ở Quảng Tây. Thậm chí một số người Hẹ cũng không biết mình gốc ở tỉnh nào.Các khúc ca của người Hẹ thường mang màu sắc giống dân ca của những người ở vùng sơn nguyên. Có lẽ gốc của họ là cư dân chăn nuôi, hẳn vì vậy người Hẹ làm nghề thuộc da rất giỏi. Chùa bà của người Hẹ ở sát ngay chợ Gò Vấp và nằm sau lưng một miếu nhỏ, gọi là miếu Thất Phủ cũng của người Hoa. Chùa không có quy mô lớn, chiều dài khoảng 30m, ngang 20m. Phía trong cùng của chính điện là 3 bàn thờ:Chính giữa là bàn thờ Bà Thiên Hậu. Tượng Bà Thiên Hậu cao 1m20, làm bằng vôi trộn với đất, hiện nay còn khá tốt. Bên ngoài tượng được khoác áo thêu kim tuyến. áo Bà Thiên Hậu được thay hàng năm.Bên phải Bà Thiên Hậu là bàn thờ Bà Kim Hoa. Theo người quản lý chùa, Bà Kim Hoa là vị thần lo về việc sanh con đẻ cái. Tượng Bà Kim Hoa cao khoảng 0,80m, cũng bằng đất trộn vôi và sơn màu. Bên phải Bà Thiên Hậu là bàn thờ ông Thần Tài - Tượng Thần  Tài cao bằng tượng Bà Kim Hoa. Các bàn thờ này có trang thờ và bao lam được trổ một số hình ảnh về cây, lá trúc. Được biết các trang thờ này được đặt làm ở Chợ Lớn vào khoảng cuối thế kỷ 19.Cũng như những chùa Hoa khác, thờ Bà Thiên Hậu, ngày lễ chính của Quần Tân Hội Quán là ngày 23 tháng 3 (âm lịch). Những ngày tết Nguyên đán, Nguyên Tiêu cũng có đông người đến chùa - ngày rằm tháng 7 và rằm tháng 11 âm lịch cũng có đông người hơn những ngày rằm khác. Ngày rằm tháng 7 là ngày lễ cúng cô hồn của người Hoa.Riêng ngày rằm tháng 11, được người Hẹ chọn làm ngày trả lễ cho Bà Thiên Hậu - Theo tục lệ chung của người Hoa, ngày rằm tháng giêng được chọn làm ngày đi vay tiền của Bà Thiên Hậu, hoặc của ông Quan Công để làm ăn trong suốt năm - Thực ra việc vay tiền chỉ để tượng trưng, nhưng đến cuối năm thì phải trả lễ và bắt buộc trả đúng lời hứa và thường là rất hậu hĩ. Đối với người Quảng Đông, Triều Châu, Quảng Tây, Phước Kiến, Hải Nam thì thường trả lễ cuối năm vào tháng chạp, riêng người Hẹ thì trả vào rằm tháng 11.Vào ngày vía Bà Thiên Hậu ở chùa Hẹ cũng có nét khác hơn các chùa khác. Do số người Hẹ ở rải rác các nơi, nên đến ngày này, ở chùa tổ chức họp mặt ăn uống để người Hẹ có dịp gặp gỡ nhau. Về lễ nghi, ngày vía Bà ở chùa Hẹ hàng năm phải làm hai hình nộm của ông thiện, ông ác cao ba thước để trưng bày cả ngày. Vào cuối ngày lễ thì đốt 2 hình nộm này để cúng.Người Hẹ ở các tỉnh lân cận như Sông Bé, Đồng Nai, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long cũng thường đến cúng và đóng góp cho Quần Tân Hội Quán.Hàng năm vào dịp Tết, ba đội lân, rồng và sư tử của người Hẹ ở quận 11 đều đến cúng Bà ở chùa này. Đó là đội sư tử Kiến Nghĩa, kỳ lân Hữu Nghị và rồng Ninh Giang"....

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Nam Bộ

**LỄ HỘI CHÙA NGỌC HOÀNG**

Chùa Ngọc Hoàng hay Ngọc Hoàng điện, nay gọi là chùa Phước Hải, tọa lạc tại số 73, đường Mai Thị Lựu, gần chợ Đa Kao thuộc phường Đa Kao, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.
Chùa Ngọc Hoàng được thành lập từ năm 1892 do một người Hoa tên Lưu Minh chủ xướng. Năm 1900, công cuộc xây cất chùa hoàn thành, nhưng đến năm 1906 mới làm lễ khánh thành. Chùa khởi nguyên tên là Ngọc Hoàng Điện, người Pháp gọi là "chùa Đa Kao", năm 1982 chùa gia nhập Giáo hội Phật Giáo Việt Nam với hòa thượng Thích Vĩnh Khương chủ trì, mới đổi tên thành Phước
Hải Tự, nhưng dân gian vẫn quen gọi là chùa Ngọc Hoàng.
Trong sân chùa Ngọc Hoàng, ngoài hai hồ nuôi cá và rùa, có một miếu thờ Hộ Pháp và một nhà bát giác che chiếc đỉnh lớn đúc bằng xi măng giả đồng dành cho khách hành hương thắp nhang trước khi vào chùa cũng như ra khỏi chùa. Chùa Ngọc Hoàng có tổng cộng trên 300 tượng thờ, được phân bố trong ba gian thờ. Gian ở giữa liền với cổng vào, là gian thờ các bậc thiên tướng và Ngọc Hoàng, theo thứ tự từ ngoài vào trong gồm có:
- Thổ địa (bên trái cửa vào), Môn Quan (bên phải cửa vào).
- Phật Dược Sư, tượng phật duy nhất bằng gỗ trầm đặt trong lồng kính, ở giữa chánh điện.
- Thanh Long đại tướng (bên phải) và Phục Hổ đại tướng (bên trái), tượng to bằng người thật.
- Cung thờ Ngọc Hoàng ở giữa, cung thờ Chuẩn Đề Quan Âm bên phải và cung thờ Bắc Đế, tức Huyền Võ hay Trấn Võ bên trái.
Ở gian thờ Ngọc Hoàng có sáu pho tượng chính: bên phải gồm ba vị, với giữa là Quan Phu Tử (chủ về việc võ) và hai bên là Thiên Tướng và Thiên Thần. Ngoài ra, còn có các tượng thờ khác như: Nam Tào, Bắc Đẩu, Hoa Đà tiên sư, Tề Thiên đại thánh, Quan Thánh đế quân, thần Nhật, thần Nguyệt, Long Mẫu nương nương, Tứ Đại kim quang, Thái ất chân nhân, Hòa thượng Đạo Minh, Khuyến thiện đại sư, hai quan văn, hai quan võ, hai đồng tử, Ông bà bà Thiên Lôi cùng bảy thiên tướng...
Hầu hết các tượng thờ ở đây đều bằng gỗ, một số ít làm bằng giấy bồi. Riêng tượng của Ngọc Hoàng là pho tượng ngồi lớn nhất trong chùa. Đầu tượng Ngọc Hoàng đội mão lớn có mái che trước trán. Hai tay Ngọc Hoàng cầm lịnh tiễn. Mặt Ngọc Hoàng bình thản, không vui cũng không buồn, mắt trong tư thế mở nhưng không thấy rõ tròng mắt, mũi dời và to. Khuôn mặt tượng Ngọc Hoàng hình chữ điền, hai má cao và rộng, có bốn chòm râu tỏa dài xuống ngang vai.
Ngọc Hoàng mặc áo choàng rộng, hai tay áo phủ tận đến các ngón tay. áo được chạm nối dính hến vào tượng với kỹ thuật sơn son thếp vàng tinh xảo làm nổi bật đường nét trang trí trên thân áo với một con rồng uốn lượn.
Gian bên trái từ ngoài vào, theo thứ tự từ trước ra sau có những hương án với các tượng thờ sau:
- Gian đầu tiên thờ Kim Hoa thánh mẫu, mười hai bà mụ và các nhũ mẫu trong các tư thế nuôi dạy cho trẻ nhỏ. Đây là gian cầu tự cho những người hiếm muộn.
- Gian tiếp theo là Thập Điện Diêm Vương, với mười bức chạm gỗ với cảnh mười cửa ngục phân bổ đều mỗi bên vách năm bức. Nối liền gian Thập Điện với gian Kim Hoa thính mẫu, có các tượng thờ: Quan Âm, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Địa Tạng Vương bồ tát (biểu tượng cho sự cứu rỗi), Hoạt Vô Thường, Tư Mạng sứ quân và Dẫn Hồn Tiền (biểu tượng sự dẫn dắt, phân biệt linh bổ lành dữ).
- Thần Tài: Trang phục đồ tạng, biểu tượng mang hết sự rủi ro vào mình và ban phát tài lộc cho nhân gian. Tượng đứng cuối gian Thập Điện, tay cầm một cái rổ đựng các gói giấy đỏ bọc mảnh giấy nhỏ ghi hai chữ Hán "Tài Thần" bên trong để khách hành hương xin lộc.
- Gian nối liền với gian Thập Điện có các tượng thờ: Nhị Vị song án, Mã tướng quân, Thành Hoàng Lỗ Ban và Thái Tuế.
- Gian cuối cùng (hiện không còn cho khách vào chiêm bái) gồm hai hương án thờ Thạch Cẩm Đương (tục thờ đá của người Hoa) và thờ Ông Tà (tục thờ đá của người Khmer).
- Bên phải gian thờ Ngọc Hoàng là phòng khách của chùa, sau phòng này có cầu thang lên lầu. Nơi đây thờ phụng: Quan Âm bồ tát, Quan Thánh Đế Quân, Hộ pháp và Tổ Lưu Minh - người lập chùa.
Từ lâu chùa Ngọc Hoàng là một trong những cơ sở tín ngưỡng dân gian thu hút đông đảo khách hành hương chiêm bái. Vào những ngày rằm, mùng một âm lịch, nhất là vào các ngày rằm lớn trong năm (15/1 âm lịch, 15/7 âm lịch, 15/10 âm lịch) khách đến lễ chùa đông đến hàng vạn người. Tuy nhiên, dịp lễ hội thu hút khách đông nhất là dịp lễ vía Ngọc Hoàng vào ngày mùng 9 tháng giêng âm lịch hàng năm. Vào địp này, tối ngày mùng 8, vị hòa thượng trụ trì chùa tổ chức tụng kinh cầu an. Cả ngày mùng 9 dành cho hàng chục vạn khách đến chiêm bái, có cả người Hoa lẫn người Việt. Khói hương mù mịt khắp trong ngoài...
Trong các cơ sở tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh, chùa Ngọc Hoàng có thể xem là một trong những điểm có sức thu hút khách trong và ngoài nước đến tham quan, chiêm bái rất đông đảo.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Nam Bộ

**HỘI CHÙA ÔNG BỔN**

Chùa ông Bổn của người Hoa ở Chợ Lớn, còn gọi là Nhị phủ miếu, tọa lạc tại đường Hải Thượng Lẫn Ông, quận 5 (TP. Hồ Chí Minh). Chùa có vị trí quan yếu đối với người Hoa gốc Phúc Kiến ở quận 5...
Theo tài liệu của Lý Văn Hùng trong Gia Định tràng Phật Tích cổ thì ông Bổn chính là Châu Đạt Quan, một viên quan của triều đình Trung Hoa đời nhà Nguyên, thế kỷ thứ XIII. Ông tham gia các sứ bộ Trung Hoa đến nhiều nước ở Đông Nam Á, trong đó có vùng đất nam Việt Nam và Chân Lạp. Ông là nhà viết sử và nhà du ký... nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa cổ đại. Từ miền Chân Lạp trở về, ông viết quyển Chân Lạp phong thổ ký (ghi chép về phong tục, đất đai và con người) mô tả vùng đất cực nam Đông Dương thế kỷ XIII...
Chùa Ông Bổn - Nhị phủ miếu có kiến trúc tổng thể theo hình chữ khẩu, gồm bốn dãy nhà dài, vuông góc nhau, khoảng trống ở giữa tạo nên sân thiên tỉnh.
Nhìn từ bên ngoài chùa Ông Bổn nổi bật giữa phố phường với những nếp mái cong như chồng lên nhau. Những nếp mái cong của chùa Ông Bổn khá độc đáo so với nhiều ngôi chùa khác ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như cả nước.
Phần chính điện chùa Ông Bổn bày một bàn thờ Ngọc Hoàng thượng đế với một lư hương bằng đồng khá lớn. Bên trên Ngọc Hoàng có hai tấm hoàng phi đại tự "Phúc toàn đức bị" và "Thích cấp lâm phong". Những hiện vật này được ghi rõ làm trong năm Quang Tự thứ 27 tức 1901.
Đi qua sân thiên tỉnh, nơi đó có dãy bàn bằng xi măng làm chỗ biện bày các lễ vật cúng thần, sẽ bắt gặp một hoàng phi đại tự "Thân Lâm phước địa", nét chữ bay bướm phong nhã. Bên dưới hoàng phi là một bàn để bày lễ cúng và cũng là bàn thờ "Nhị Phủ miếu phúc đức chính thần".
Bàn thờ "Phúc đức chính thần" chiếm vị trí trung tâm của gian chính điện với trang thờ nguy nga, lộng lẫy. Bao lam điện thờ được sơn son thếp vàng, chạm lộng hoa lá, rồng, phượng v.v... Điện thờ phúc đức chính thần có tượng ông Bổn bằng gỗ cao khoảng 1,5m, một cỗ ngũ sự bằng đồng, một bài vị "Nhị Phủ Đại Bá Công".
Tượng ông Bổn thể hiện một ông già khuôn mặt quắc thước, khoan hòa với chòm râu bạc trắng buông dài, dáng ngồi thoải mái, một tay gác lên tay ngai, một tay vừa mới vuốt chòm râu. Những nếp áo tượng buông chùng trong dáng nghĩ ngợi suy tư. Bên dưới tượng ông Bổn là hai tượng nhỏ khác như hai đồng tử đang đứng chờ được sai bảo.
Bên trái bàn thở ông Bổn là một gian điện thờ nhỏ hơn, thờ Quảng Trạch Tôn Vương, cùng 106 vị khác. Bàn thờ có hai di tượng, tượng một hài đồng yên vị trên ngai với vẻ mặt ngây thơ, có dáng như ngạc nhiên, bên dưới là tượng một nhà sư (hoặc đạo sĩ) mặc áo vàng, đầu trọc, lông mày rậm uốn cong lên. Trên trang thờ Quảng Đại Tôn Vương còn một bức liễn nhỏ ghi ba chữ "Phụng Sơn Tự". Bên phải bàn thờ ông Bổn, đối xứng với bàn thờ Quảng Trạch là bàn thờ "Thái tuế". Trên bàn thờ là một đạo sĩ, tay đang lắc chuông, chung quanh là ba con hổ trong trạng thái gầm ghè hung hãn. Vị đạo sĩ vẫn bình tĩnh nhìn về phía trước như đang thu phục lũ dã thú. Trước tượng đạo sĩ là tượng một đồng nhi ở trần đang múa gươm.
Dãy nhà giữa bên phải chính điện là nơi làm việc của Ban trị sự Nhị Phủ miếu. Dãy nhà bên trái là nơi đặt điện thờ Quan Công, Quan Thế Âm bồ tát và hai bàn thờ nhỏ hơn một thờ bà Chúa Sanh (Chúa Sanh nương nương) và bà phu nhân Hoa Phấn (Hoa Phấn phu nhân). Những di tượng nơi các điện thờ, bàn thờ ở bên trái cũng gần giống với nhiều chùa Hoa khác thờ Quan Công, Quan Thế Âm...
Bên trong chùa Ông Bổn hiện còn lưu lại 10 cặp liễn bằng gỗ, 10 bức hoành phi cũng bằng gỗ được sơn thếp chạm trổ rất khéo léo. Hầu hết các liễn, hoành này có niên đại Quang Tự đời nhà Thanh tức được hoàn thành vào cuối thế kỷ trước. Ngoài ra trong chùa còn hai quả chuông, một bằng đồng và một bằng gang. Quả chuông đúc bằng gang có ghi năm chế tạo "Quang Tự nguyên niên" (tức năm 1875), với dòng chữ "chúng thương đồng cúng" (do những người buôn bán cúng cho chùa). Chuông này khá nặng và to lớn, nhà chùa không có giá treo nên đành để dãi dầu phong sương ở dưới đất góc chùa, cạnh lò đốt vàng mã. Một chuông khác đúc bằng đồng, dáng nhỏ, thanh thoát có ghi chữ "Ất Dậu trọng thu", có lẽ được đúc vào năm 1825.
Nhìn chung, kiến trúc và tư tưởng chùa Ông Bổn - Nhị Phủ miếu tương đối đơn giản, nhưng vẫn tạo được không khí trang nghiêm của một cơ sở tín ngượng, tôn giáo và thể hiện một phong cách đặc sắc văn hóa của người Hoa ở thành phố. Việc chọn ông Bổn làm vị thần thờ cúng chính của ngôi chùa cũng là một đặc điểm đáng lưu ý của tôn giáo, tín ngưỡng của người Hoa ở Việt Nam nói chung.
Hàng năm, chùa Ông Bổn có nhiều ngày lễ hội lớn. Đặc biệt ngày lễ chính của chùa là rằm tháng Giêng và rằm tháng Tám theo âm lịch. Theo Ban trị sự của chùa, đó là ngày sinh và ngày mất của ông Bổn. Lễ vật cúng ông Bổn thường là heo quay, heo sống, gà luộc, hoa trái, nhang đèn v.v... Ngươi Hoa phần lớn là người gốc Phúc Kiến đem lễ vật đến chùa cúng rất đông. Bà con người Hoa thường mua những vòng hương thắp cúng treo khắp vòm trần chùa tỏa khói thơm nghi ngút suốt nhiều tháng.
Ngoài hai ngày lễ chính, chùa Ông Bổn cũng có một số bà con người Hoa đến cúng chùa vào dịp Tết Nguyên đán, Nguyên Tiêu, Rằm tháng Chạp... Người Hoa ở thành phố tới lễ chùa, dự hội rất đông vui. Thường vào dịp tết Nguyên Đán, các đội múa Rồng đến tổ chức biểu diễn múa ngay sân chùa thu hút hàng ngàn người xem. Các đội võ thuật, thể dục thể thao, cũng thường tổ chức các cuộc thi đấu tại sân chùa.
Vào Rằm tháng Giêng một số bà con người Hoa đến lễ chùa và xin vay mượn tiền của các vị thần thánh trong chùa như Ông Bổn, Quan Công để làm ăn buôn bán. Sự vay mượn này có tính chất tượng trưng, nhưng đến cuối năm vào Rằm tháng Chạp, bà con đến chùa trả lễ đầy đủ cả vốn lẫn lời bằng số tiền mặt bỏ vào các thùng phước sương. Vào dịp này số người đến chùa Ông Bổn, cũng như nhiều chùa khác xin xăm, bói toán khá nhộn nhịp. Phải chăng, những trò diễn, sinh hoạt văn hóa này là những nhánh tầm gửi mọc trên một cành cây, cần phải trừ bỏ một cách thấu tình đạt lý?

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Nam Bộ

**LỄ HỘI BÀ CHÚA XỨ**

Di tích và danh thắng núi Sam in dấu trên sử sách gần hai thế kỷ qua. Hình ảnh núi Sam đã thấm đậm trong tâm hồn người dân An Giang nói riêng, và miền Nam nói chung với ngày lễ hội Vía bà tháng tư.
Miếu Bà Chúa Xứ nằm dưới chân triền đông núi Sam, mặt chính hướng về núi, mặt sau tiếp giáp cánh đồng bạt ngàn bờ kênh Vĩnh Tế. Từ cao nhìn xuống Miếu Bà như đoá sen xanh vươn lên khoe sắc trong vườn hoa kỳ lạ. Miếu bà là một di tích kiến trúc nghệ thuật có tiếng ở miền nam, cũng chính từ ngôi miếu này đã nảy sinh ra bao truyền thuyết và lễ hội mà người đời truyền tụng. Miếu Bà Chúa Xứ và khu danh thắng núi Sam hàng năm đón nhận hàng triệu lượt người trong và ngoài nước đến tham quan chiêm bái.
Theo thông lệ hàng năm, Vía bà Chúa Xứ được tổ chức vào các ngày 23, 24, 25, 26 và 27 tháng tư âm lịch. Vía chính là ngày 25. Vì sao người xưa lại chọn ngày này? Có người cho rằng xưa kia dân làng phát hiện ra tượng Bà vào ngày đó. Có thuyết cho là sau khi sạ lúa thắng lợi, nên tổ chức hội hè ăn mừng và làm lễ cúng tạ ơn, lâu dần thành lệ.
Các tác giả Thạch Phương- Trung Vũ, trong 60 lễ hội truyền thống Việt Nam chép rằng "Về nguồn gốc tượng Bà Chúa Xứ cũng như miếu bà được xây dựng từ bao giờ, cho đến nay vẫn chưa có tài liệu nào nói rõ. theo lời các cụ già kể lại, thì ngôi miếu Bà được xây dựng đầu tiên bằng cây lá vào khoảng những năm 1820- 1825. Còn về chung quanh lai lịch của tượng bà thì có nhiều truyền thuyết khác nhau:
1. Có truyền thuyết kể rằng, một hôm dân địa phương vào núi đốn củi, tình cờ họ phát hiện tượng bà nằm ở giữa rừng, bèn về báo cho dân làng, sau đó dân làng đã cùng nhau đưa tượng về, lập miếu thờ.
2. Một truyền thuyết khác kể rằng có một vị thần linh tự xưng là Bà Chúa Xứ Châu Đốc đã báo mộng cho dân làng; Hãy chọn 9 cô gái đồng trinh lên đỉnh núi Sam, đưa tượng ta về lập miếu thờ, ta sẽ phù hộ cho dân sống an lành và làm ăn phát đạt. Sau đó, 9 cô gái được chọn cử lên đỉnh núi tìm tượng đá và quả nhiên, họ đã gặp một tượng đá trong tư thế ngồi, mắt nhìn thẳng về phía trước, bèn khiêng về, kỳ rửa sạch sẽ, và lập miếu thờ. Từ đó, hằng năm dân làng lấy ngày tượng bà được "an vị" tại miếu làm ngày lễ Vía Bà.
3. Một truyền thuyết khác nữa gắn với chiến công của Thoại Ngọc hầu và việc trùng tu ngôi miếu làm ngày lễ Vía Bà. Dưới triều Minh Mạng, khi Thoại Ngọc hầu giữ trọng trách trấn giữ biên giới tây nam, giặc ngoại xâm thường sang quấy nhiễu. Mỗi lần ông xuất quân, bà vợ thường đến khấn vái, mong Bà phù hộ Thoại Ngọc Hầu đánh thắng giặc, bảo vệ cuộc sống yên lành cho dân. Về sau, để tạ ơn những điều ứng nghiệm, vợ Thoại Ngọc Hầu đã cho xây cất lại ngôi miếu to và khang trang hơn. Lễ khánh thành được tổ chức trong 3 ngày 24, 25, 26 tháng 4 âm lịch. Từ đó về sau thành lệ, dân chúng lấy những ngày trên làm lễ Vía bà. Nếu chi tiết này có thật, thì đây cũng là một thông tin cho biết thêm rằng miếu Bà Chúa Xứ được xây dựng từ thời Minh Mạng.
4. Lại có truyền thuyết gắn với lễ Vía bà với tập quán sản xuất nông nghiệp ở địa phương, cho rằng tháng tư là thời vụ bà con xuống giống làm mùa. Họ làm lễ cầu Bà, hy vọng mùa sẽ được bội thu. Nhân dịp này, dân chúng tổ chức những cuộc vui chơi, rồi lâu dần thành lệ. Từ một hội làng Vĩnh Tế mang đặc điểm lễ cầu mùa trong nông nghiệp đã dần biến thành lễ Vía bà, thu hút đông đảo khách thập phương từ các nơi ngày càng đông.
Về nguồn gốc tượng, cho đến nay vẫn chưa xác định rõ xuất xứ cũng như niên đại. Tượng được tạc tại chỗ, hay từ nơi nào đưa đến? Vào thời kỳ nào và được vận chuyển đến núi Sam bằng phương tiện gì? Cần lưu ý thêm một điều là tượng được tạc bằng loại đá tốt, màu xanh (không giống loại đá ở vùng núi Sam) có hình dạng nam thần. Cánh tay bên phải bị gãy mất và được phục chế lại bằng một loại đá khác. căn cứ vào đường nét, phong cách thể hiện, một số nhà khảo cổ học cho rằng tượng thuộc loại nghệ thuật trung cổ Ấn Độ".
Hồ Tường khi quan tâm đến lễ hội vía bà chúa xứ cũng viết "Chánh điện của miếu bà gồm hai lớp. Lớp trong cùng là nơi thờ bà Chúa Xứ núi Sam với tượng bà bằng đá đặt trên bệ cao, sát hai bên là hai con hạc trắng biểu tượng cốt cách tiên thánh của Bà. Bên phải tượng Bà là một linga cũng bằng đá đặt trên một hương án thờ, gọi là bàn thờ Cậu. Bên trái tượng Bà, là hương án thờ một tượng gỗ chạm hình nữ giới, gọi là bàn thờ Cô. Lớp thứ hai là bàn thờ Hội đồng, sát liền hai tượng chim phượng. Hai bên trái, phải của bàn thờ Hội đồng
là bàn thờ Tiền hiền khai khẩn (ở bên trái) và bàn thờ Hậu hiền khai cơ (ở bên phải).
Về pho tượng bà Chúa Xứ núi Sam Châu Đốc, khi bước vào khảo sát thực tế, thì pho tượng vốn là một pho tượng đá, thể hiện dáng hình một người đàn ông trong tư thế ngồi, chân trái của tượng xếp bằng tròn, mũi bàn chân giáp với chân phải; trong lúc chân phải để gập, co gối, chống thẳng bàn chân xuống mặt bệ đá. Tay trái của tượng ở tư thế chống nạnh, bàn tay xoải xuống mặt bệ đá, phía sau đùi trái. Tay phải tượng thả tự nhiên, bàn tay úp trên đầu gối phải. Tóc tượng uốn thành những búp xoăn, thả về phía sau. Trên mặt tượng có một vành ngấn, là nơi đặt mão lên đầu tượng. Trong vành ngấn này có những hoa văn hình móc câu, riêng ở phần vành nằm trước trán của tượng có một hình tròn, chung quanh là những hoa văn kiểu ngọn lửa. Trên cánh tay để trần của tượng có một vành đai, giống như cái vòng đeo tay. Toàn bộ dáng hình của pho tượng là dáng hình một người đàn ông tràn đẩy sức sống, với bộ ngực căng nở và chiếc bụng phệ. Trên ngực của tượng có một vành đai như vòng kiềng, trước ngực là hình mảnh trăng lưỡi liềm khá rộng.
Toàn bộ pho tượng cao chừng 1,25m, được tạc liền một thớt đá cùng loại, với bệ tượng dày chừng 10cm. Về trang phục, tượng được tạc trong tư thế đang vận một chiếc khố. Ở bắp cánh tay, gần bả vai của tượng, sát nách, nổi cộm một vòng đai có hình dạng như một chiếc vòng đeo tay. ở cổ tượng nổi cộm một vòng đai hình vòng kiềng, chỗ vòng nằm ngay ngực khá to bản, hình lưỡi liềm, có lẽ là một thứ vòng đeo cổ xưa.
Thế nhưng từ lúc nào tượng được gọi là Bà Chúa Xứ núi Sam trong khi thực tế là một pho tượng đàn ông? Bộ sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn khi miêu tả lăng miếu, chùa chiền ở núi Sam cũng chỉ nói đến Tây An tự và lăng Thoại Ngọc hầu, mà không hề nói gì đến miếu bà Chúa Xứ núi Sam, trong khi miếu Bà hiện nay chỉ cách hai cơ sở nói trên chỉ một con đường. Điều này cho thấy vào thời điểm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, miếu Bà Chúa Xứ có thể còn quá nhỏ nhoi, chưa có người đến chiêm bái đông đảo, nên chưa được sự để mắt của các sử thần triều Nguyễn. Ngay cả Sơn Nam khi miêu tả chùa miếu vùng biên giới các tỉnh hậu Giang cũng không đề cập đến miếu Bà Chúa xứ núi Sam:
"Vùng biên giới vẫn là nơi chùa miếu nhứt: đình thờ Nguyễn Hữu Cảnh, chùa Tây An (núi Sam), chùa Tây Sơn, đình thờ Thành Hoàng làng Vĩnh Ngươn (Châu Đốc), miếu họ Mạc, chùa Phù Dung, Tam Bảo, Địa Tạng, chùa Quan Công (Hà Tiên). Ban sơ, các chùa miếu đều lợp lá, đôi ba năm sau mới lợp ngói".
Do vậy có thể nói rằng miếu bà Chúa Xứ núi Sam chỉ mới bắt đầu phát lên từ những năm 60 của thế kỷ XX, khi "ban trị sự miếu Bà có công hương chủ  Phạm Văn Tiên có đề xướng tô điểm mặt mày hình tượng thật giống phái nữ. được tất cả hưởng ứng, ông đến Chợ Lớn thuê thợ đắp tượng có tay nghề tinh xảo về điểm xuyết khuôn mặt và gắn pha lê vào đôi mắt trở nên sống động. Du khách đứng phía nào, quay mặt đều nhìn thấy ánh mắt của tượng rọi thấu suốt. Để củng cố niềm tin vô biên, thiện nam tín nữ thường dâng lễ vật hiến tế cả y phục đắt tiền, đồ trang sức bằng kim loại quý".
Theo nhà khảo cổ học người Pháp, ông Malleret, trong thời gian tiến hành khai quật khu Óc Eo- Ba Thê từ năm 1942 đến năm 1944, ông có đến núi Sam nghiên cứu tượng bà Chúa Xứ, và cho biết rằng đây là loại tượng nam thần, được tạo theo dáng người ngồi nghỉ ngơi, vương giả, vật liệu bằng sa thạch, giá trị nghệ thuật cao. Năm 1989, một đoàn ngoại giao Ấn Độ có đến thăm vùng này, vào miếu Bà Chúa Xứ, họ rất ngạc nhiên là được gặp loại tượng thần Shivalinga ở khu vực núi Sam trong danh xưng Bà Chúa Xứ! Tóm lại, qua giám định bước đầu cho biết tượng Bà Chúa Xứ là một tác phẩm điêu khắc thời Trung cổ còn giữ lại đến ngày nay và được nhiều người sùng kính".
Trước đây và hiện nay vía Bà có các nghi thức cúng tế như sau:
1. Lễ tắm Bà. Lễ này được tổ chức vào lúc 24 giờ đêm 23 rạng ngày 24. Nói là tắm bà, nhưng thực tế là lau lại bụi bặm trên tượng thờ và thay áo mão cho Bà. vào giờ đó, trong khuôn viên miếu, hàng chục ngàn người chen chúc nhau trên sân, mọi di chuyển tới lui chỉ có thể nhích từng bước một.
Vào 23 giờ 30, ông chánh bái và Ban quản trị lăng miếu cùng các vị bô lão địa phương có mặt ở chánh điện. các du khách dâng cúng áo mão cho tượng Bà có vinh dự được đứng trong khu vực Chánh điện để chứng kiến.
Đúng 0 giờ ngày 24, lễ tắm Bà được chính thức cử hành. Nghi thức đầu tiên là thắp sáng hai cây đèn cầy to trước tượng Bà. Ông chánh bái và hai vị bô lão niệm hương, dâng rượu, trà, kế đến là Ban quản trị lần lượt niệm hương cầu nguyện, lễ tất. Bức màn vải có viền ren thêu chữ, hoa nhiều màu sặc sỡ được kéo ngang bệ thờ, che khuất khu vực đặt tượng. Một nhóm từ 4- 5 phục nữ đã được chọn lựa, phân công từ trước vén màn bước vào trong chuẩn bị tắm Bà. Đầu tiên là cởi mão, khăn đội trên tượng, rồi lần lượt đến đai áo, áo ngoài, áo trong, để lộ toàn thân pho tượng bằng đá sa thạch ở tư thế ngồi. Dưới chân tượng Bà được đặt một chậu nước nhỏ đựng nước hoa xông lên thơm ngát, hàng chục chiếc khăn được nhúng vào chậu, vắt khô rồi lau lên cốt tượng. Số lượng khăn bông du khách đem đến có hàng trăm, nên để làm vừa lòng mọi người, tổ phục vụ cứ chốc lát lại thay khăn mới, cố sử dụng số khăn được đưa vào. Sau đó một mâm đầy lọ nước hoa loại đắt tiền được dâng lên, mỗi lọ đều được xịt một ít vào tượng cốt, xong trả lại cho chủ. Người dâng cúng kính cẩn mang về nhà xem như một vật gia bảo. Kế đến, một bộ áo đẹp nhất dâng cúng trong kỳ lễ hội được khoác lên tượng, thắt dây đai áo rộng và các bộ phận khác, cuối cùng đội mão lên tượng.
Lễ tắm Bà xong, bức màn được kéo qua một bên, mọi người chen nhau đến gần để chiêm ngưỡng, khấn vái, ai cũng cố đến sát bên bệ thờ để xin lộc bà. Lộc bà bây giờ chỉ là một vài cành hoa, một vài trái cây để trên bàn, chứ không như trước đây có người sử dụng nước tắm Bà xem như nước thánh để chữa bệnh, hay uống vào để được mạnh giỏi, không bị tà ma quấy nhiễu. Hủ tục này ngày nay không còn nữa.
Lễ tắm Bà thường kéo dài khoảng một giờ, sau đó mọi người được tự do lễ bái.
2. Lễ thỉnh sắc Thoại Ngọc Hầu về Miếu Bà:
Lễ này được tiến hành vào lúc 15 giờ ngày 24. Tại miếu bà, các bô lão trong làng và Ban quản trị lăng miếu lễ phục chỉnh tề sang lăng Thoại Ngọc Hầu nằm đối diện với miếu bà qua một con đường thỉnh sắc. Đoàn thỉnh sắc có đội múa lân của Miếu bà đi trước, kế đến là ông chánh bái, hai vị bô lão và những vị chức sắc khác, theo sau là các học trò lễ xếp thành hai hàng dọc, tay cầm cờ phướn đi hầu trước và sau long đình do bốn người khiêng. Đến trước điện thờ Thoại Ngọc Hầu, mọi người dâng hoa, niệm hương tế lễ. Sau phần nghi thức, đoàn thỉnh bốn sắc (bài vị) lên long đình về miếu. Bốn bài vị đó là: Bài vị của Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại, bên trái là bài vị bà nhị phẩm Trương Thị Miệt, cuối cùng là bài vị Hội đồng. Khi vào đến Miếu Bà, các bài vị trên được an vị ngôi chính điện, Ban quản trị dâng hương thỉnh an, lễ thỉnh sắc được kết thúc.
Vì sao Vía Bà Chúa Xứ lại có tục lệ này? Theo nhiều người cho biết, tục lệ thỉnh sắc Thoại Ngọc hầu đã có từ lâu. Có lẽ nhân dân làng Vĩnh Tế xưa trước khi cúng tế phải thỉnh sắc Thoại Ngọc Hầu đến Miếu Bà để chứng kiến và đồng thời để tỏ lòng biết ơn ông là người có công khai phá vùng đất hoang vu này.
3. Lễ Túc Yết:
Lễ được tổ chức 0 giờ ngày 25 rạng ngày 26. Tất cả các bô lão trong làng và Ban quản trị lăng miếu lễ phục chỉnh tề, đứng xếp hàng hai bên trước tượng Bà. Phía sau các vị là bốn học trò lễ và bốn đào thầy. đứng chính diện với tượng bà là ông chánh bái. Vật cúng gồm có: một con heo trắng (đã được cạo lông mổ bụng sạch sẽ, chưa nấu chín), một đĩa đựng huyết có ít lông heo gọi chung là "mao huyết", một mâm xôi, một mâm trái cây, một mâm trầu cau, một đĩa gạo muối. các lễ vật được bày trên bàn trước tượng bà.
Vào lễ cúng, ông chánh bái và các vị bô lão đến niệm hương trước bàn thờ. Kế đến là phần "Khởi cổ". Sau khi đánh ba hồi trống gỗ và ba hồi chiêng trống, nhạc lễ bắt đầu trỗi lên là lễ dâng hương, chúc tửu, hiến trà. Từng diễn biến của buổi lễ được hai người xướng lễ, một xướng nội, một xướng ngoại - xướng to lên. Ông chánh bái đi trước, bốn học trò lễ và bốn đào thầy đi theo, hướng về phía bàn thờ tổ. Tại đây ông chánh bái tự rót rượu để học trò lễ đem lên dâng cúng.
Sau khi dâng cúng hoa là dâng ba lần rượu gọi là chúc tửu, dâng ba lần trà gọi là hiến trà, theo lệnh của người xướng lễ, bản văn tế được mang đến trước bàn thờ. Một người trong Ban quản trị lăng miếu đọc văn tế. Dứt bài văn tế, ông chánh bái đốt văn bản này và một ít giấy vàng bạc, heo cúng trên bàn được lật ngửa ra trước khi khiêng đi, phần cúng túc yết đã xong.
4. Lễ xây chầu
Sau cúng túc yết là Lễ xây chầu. Để chuẩn bị cho lễ này, người ta khiêng bàn tổ ra ngoài và thay vào đó một cái trống chầu.
Vào lễ người xướng nội hô to "ca công tựu vị", ông chánh bái ca công liền bước tơ ái bàn thờ đặt giữa võ ca, hai tay cầm dùi trống nâng ngang trán khấn vái. Phía bên trái bàn thờ có một tô nước và một nhành dương liễu. Ông chánh bái ca công cầm nhành dương nhúng vào tô nước rồi vảy nước ra xung quanh, vừa đọc to những lời cầu nguyện:
"Nhất xái thiên thanh" - Trời luôn thanh bình
"Nhị xái địa linh" - Đất thêm tươi tốt
"Tam xái nhơn trường" - Người sống muôn tuổi
"Tứ xái quỷ diệt hình" - Quỷ dữ bị tiêu diệt.
Đọc xong, ông chánh bái ca công đặt tô nước, cành dương trở lại bàn thờ, ông đánh ba hồi trống và xướng "ca công tiếp giá", lập tức đoàn hát bộ nổi chiêng trống rộ lên và chương trình hát bộ bắt đầu. Các tuồng hát bộ sau đây thường được diễn tại miếu bà: Trần Bình Trọng, Sát Thát, Lưu Kim Đính, Trưng Nữ Vương v.v...
5. Lễ Chánh tế
Đến 4 giờ sáng ngày 26 cúng Chánh tế (nghi thức giống như cúng "túc yết"). Chiều ngày 27 đưa sắc Thoại Ngọc hầu về Sơn Lăng. Chương trình hát bộ chấm dứt. Kết thúc cúng vía Bà.
Song song với cuộc lễ chính ở Miếu bà Chúa Xứ, các hoạt động văn hoá nghệ thuật dân gian được biểu diễn như múa lân, múa mâm thao, múa đĩa chén...thu hút nhiều du khách.
Xưa, bên cạnh các hoạt động chính xung quanh Miếu Bà có biết bao tập tục như: xin xâm, bói toán, đồng bóng...được diễn ra rất nhiều, liên tục trong những ngày này. Sau ngày miền Nam giải phóng, được sự chỉ đạo của ngành văn hoá và Ban quản trị, nhân dân xã Vĩnh tế đã biến ngày Vía bà thành ngày hội truyền thống. nhiều tập tục xấu được ngăn chặn. Thay vào đó là các hoạt động văn hoá lành mạnh, truyền thống và sôi nổi hơn.
Lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam là một lễ hội mang bản sắc dân tộc đậm nét, nhưng cũng chứa đựng nhiều màu sắc địa phương Nam Bộ. Nghi thức lễ tắm Bà, cúng túc yết mang tính chất riêng biệt, còn các hoạt động lễ hội khác như thỉnh sắc, xây chầu hát bộ, giống như các lễ kỳ yên ở các đình thần Nam Bộ. Như vậy cho phép chúng ta kết luận, lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam là một lễ hội văn hoá dân
gian đáp ứng nhu cầu văn hoá xã hội, đời sống tinh thần của nhân dân.

**nhiều tác giả**

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Vùng Nam Bộ

**LỄ KỲ YÊN ĐÌNH CHÂU PHÚ**

Từ ngoài vào, bên trái là miếu thờ Sơn quân, bên phải là am thờ Ngũ hành. Bắt đầu gian chính điện, sau gian võ ca, là bàn thờ hội đồng, bàn thờ ông tượng, thờ thần Bạch mã, kế đó là bàn thờ thành hoàng bổn cảnh, bàn thờ hai ông: Đỗ Đăng Tàu (chánh vệ thuỷ): Lệ Văn Sanh (phó vệ thuỷ), rồi bàn thờ Thoại Ngọc Hầu, bàn thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Hai bên là các ban thờ tả ban, hữu ban, tiền hiền, hậu hiền.
Vị thần chính được thờ trong đình Châu Phú là Nguyễn Hữu Cảnh. Ông là người có công với miền Nam Bộ nói chung, An Giang nói riêng. Năm 1698 ông nhận chức Kinh lược vào đất Gia Định, lần đầu tiên, tổ chức việc hành chánh, tạo nề nếp cho người dân đi khẩn hoang. Năm 1700 ông chết, chúa Nguyễn Phúc Chu truy phong là hiệp tán công thần, đặc tấn chưởng dinh. các vua nhà Nguyễn, bắt đầu từ Gia long đều truy phong chức tước cho ông. Ngày 29 tháng 11 năm 1852, vua tự Đức phong ông là thượng đẳng thần, chuẩn cho làng Châu Phú, huyện tây Xuyên phụng thờ. Có lẽ khi ấy, ông được coi là thành hoàng làng Châu Phú. Bởi lẽ, trước đó, các cuốn sách về vùng này như Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức), Đại Nam nhất thống chí (các quan chép sử nhà Nguyễn) đều chưa chép gì về ngôi đình và việc thờ này.
Hai cuốn sách đều nói, tại vùng này có đền thờ ông. Đại Nam nhất thống chí chép: "Đền thờ Lễ công ở địa hạt thôn Châu Phú, huyện Tây Xuyên, cựu trấn thủ Nguyễn Văn Thụy dựng đền này phụng tự Tiền thống suất chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Đến nay, hương hoả còn y như trước mà rõ có linh ứng"(1).
Việc đưa Thoại Ngọc Hầu vào thờ phụng ở đây, không rõ vào thời gian nào.
Với các ban thờ, nhân vật được phụng thờ như trên, lễ Kỳ Yên tại đình Châu Phú được tổ chức theo trình tự sau:
1. Lễ thỉnh sắc: Bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày mùng 10/5 âm lịch tiến hành lễ thỉnh "sắc thần Nguyễn hữu cảnh" từ Nhà lớn về đình. Lễ này rất long trọng, có xe hoa, long đình, chiêng, trống, học trò lễ v.v... các vị trong ban quản trị đình thần mặc áo dài khăn đóng đi hầu phía sau. Sau lễ thỉnh "sắc thần Nguyễn hữu cảnh" là lễ thỉnh "Sắc thần Thoại Ngọc Hầu" tại phủ thờ của ông Nguyễn Khắc Mi (cháu nhiều đời của Thoại Ngọc hầu), sắc thần của hai ông chánh vệ thuỷ Đỗ Đăng Tàu và phó vệ thuỷ Lê Văn Sanh.
2. Lễ túc yết: Lễ túc yết được diễn ra theo trình tự nghi thức dân gian truyền thống thường thấy ở các đình trong tỉnh An Giang. Đúng một giờ đêm ngày 11/5 âm lịch Ban quản trị của đình đã tề tựu đông đủ để bắt đầu cúng túc yết. Chịu trách nhiệm chính ở buổi lễ cúng là ông chánh tế- cũng là trưởng ban quản trị đình.
- Lễ vật chính dâng cúng trong buổi lễ túc yết gồm có một con heo trắng (heo đã mổ xong, cạo sạch, chưa nấu chín), một chén đ ựng huyết, một ít lông heo gọi chung là "mao huyết", một mâm xôi, một trái cây, một mâm trầu cau, một đĩa muối, gạo. Các lễ vật được bày trên bàn, riêng con heo trắng được đặt sấp, thân phủ lên một giá gỗ cao. Ngoài ra còn có những lễ vật khác do nhân dân mang đến dâng cúng.
Bắt đầu vào lễ, ông chánh tế đến dâng hương lễ trước bàn thờ, rồi lần lượt Ban quản trị thay nhau vào lễ. Kế đến là phần "Khởi chinh cổ", sau khi đánh ba hồi trống gỗ và ba hồi chiêng mõ. Ban nhạc lễ với các nhạc cụ dân tộc bắt đầu trỗi lên, lễ dâng hương, chuốc tửu, tiệm trà bắt đầu.
Diễn tiến của buổi lễ đều theo sự điều khiển của người xướng lễ. Sau khi dâng hương, dâng ba tuần rượu gọi là chuốc tửu và dâng trà gọi là tiệm trà, theo lời xướng của người xướng lễ, bản văn tế (văn chúc) được mang đến trước bàn thờ. Ban tế quỳ xuống "đọc văn", trong khi ban nhạc lễ trỗi nhạc để phụ họa cho giọng đọc. Dứt bài văn tế, ông chánh tế nghỉ cúng, đốt văn bản này và một ít giấy tiền vàng bạc, phần nghi thức lễ túc yết coi như đã xong.
3. Lễ xây chầu và hát bội. Sau khi lễ túc yết xong, là đến lễ xây chầu và hát bội được tổ chức tại gian võ ca phía trước chính điện. Những người tham dự cũng ăn mặc chỉnh tề xếp thành hai hàng nhưng từ cửa chính điện trở ra. Trên gian võ ca, tất cả diễn viên đoàn hát bội hoá trang, trống mõ sẵn sàng. Ông chánh bái ca công (Chủ trì lễ xây chầu) nhúng cành dương vào tô nước cầm trên tay vẩy ra xung quanh và đọc lời cầu nguyện:
- "Nhất sái thiên thanh". (Trời thêm thanh bình)
- "Nhị sái địa linh" (Đất thêm tươi tốt)
- "Tam sái nhơn trường" (Người được sống lâu)
- "Tứ sái quỷ diệt hình" (quỷ dữ bị tiêu diệt).
Đọc xong, ông chánh bái đánh ba hồi trống và nói: "Ca công- tiếp hát", lập tức trống mõ của đoàn hát bội rộ lên và chương trình hát bội được bắt đầu. Đoàn hát rất nhiều xuất với các tích tuồng xưa như: Trần Bình Trọng, Sát Thát, Trưng nữ Vương, Lưu Kim Đính, Sơn hậu...
4. Lễ Chánh tế: vào 3 giờ sáng ngày 12/5 âm lịch bắt đầu lễ chánh tế, nghi thức diễn lại như lễ túc yết là sau phần dâng trà là phần âm thực mang ý nghĩa truyền thống. Phần thưởng của thần ban cho vị chánh tế.
5. Lễ nối sắc: Tiến hành vào lúc 13 giờ ngày 12/5 âm lịch- ngày cuối cùng của lễ hội. Nghi thức cũng giống lễ thỉnh sắc. Lễ hội Kỳ Yên tại đình thần Châu Phú đến đây là kết thúc.
Lễ hội này thu hút đông đảo nhân dân quanh vùng qui tụ về với lễ vật trên tay, người nào cũng trang phục chỉnh tề, quỳ lạy trước bàn thờ và cầu nguyện thần linh sao cho mưa thuận gió hoà, quốc thái dân an, mùa màng thuận lợi, sản xuất phát triển, nhân dân ấm no. Như thế, lễ Kỳ Yên ở đình Châu Phú mang hai lớp ý nghĩa vừa tưởng nhớ một vị có công khai phá miền Nam Bộ, vừa cầu mong một cuộc sống no đủ. Cho nên, đây là một sinh hoạt văn hoá dân gian đáng được bảo tồn, duy trì và tạo điều kiện phát triển.

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.
Nguồn: http://vnthuquan.net
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Nguồn: Thái Nhi
Được bạn: Thành Viên VNthuquan đưa lên
vào ngày: 27 tháng 12 năm 2003